

BẢN THẢO VẤN ĐÁP

Nguyên tác: Đường Tôn Hải

Cảm Tưởng

Trung thu-Ất Sửu

Sửu là con Trâu mập mạp, đầu đuôi cân bằng, 4 chân vững chải và cứng mạnh. Ất là trôi chảy không khuất khúc quanh co.

Trung thu giữa mùa thu năm Ất Sửu, gió mát trăng thanh, khí trời trong sáng. Tôi đang ngồi đọc sách tại thư phòng.

Hân hạnh được cụ Nguyễn Tấn Đức tới chơi. Cụ với tôi là đồng canh 84 tuổi, cái tuổi Nhâm Dần. Dần là con Hổ, chữ Nhâm đọc là chữ Vương. Như vậy cụ Nguyễn Tấn Đức với Định Ninh này đều là Hổ vương. Hổ vương chuyên đem y đức của mình trừ tà quỷ và sát ma quái cho những ai bị ám ảnh. Hổ vương không phải là mãnh thú moi bao, móc túi của những người bệnh.

Nho Y trong đẳng cấp Y nghiệp có 7 bậc: Thánh y, Nho y, Minh y, Thế y, Đức y, Tiên y, Thiên y. Nho y đứng hàng thứ hai trong y nghiệp, vì y xuất nho.

Y có nho, về văn học thấu hiểu nghĩa thâm uyên, về đạo hạnh có đức bác ái thương người bệnh. Đó là chức nghiệp của những nhà nho y và cũng chung cho tất cả những người hành y.

Tôi hân hạnh được cụ trao cho quyển Bản Thảo Vấn Đáp của Trung Tây hội thông y thư bằng Hán tự mà cụ đã dịch ra Việt ngữ. Cụ là dịch giả, cụ nói tôi viết lời giới thiệu. Tôi không dám, tôi chỉ có đôi lời cảm tưởng.

Bản thảo: Bản thảo chỉ là gốc rễ của những loài cây cỏ, nhưng trong Y giới đọc hai chữ “ Bản thảo ” biết ngay là nói về dược tính của tất cả các loại cây

cỏ, cành lá gốc rễ, bông trái vỏ nhân, gọi là “ Bản thảo dược tính ” . Nhưng Bản thảo này không nói tính chất khí vị của từng vị thuốc. Mà có đặc điểm: Bản thảo này xuất bản từ Trung Tây hồi thông tức là Bản thảo này đã đi vào đồng nhất khoa học. Khoa học hiện đại và khoa học cổ truyền hợp hoá giao lưu để đi đến hiệu năng chính xác sâu xa và mới mẻ. Bản thảo này phân biệt: Dược vị: chua, đắng, ngọt, cay, mặn và lạt. Dược khí: ôn, lương, nhiệt, hàn và bình. Hoà hợp với: 5 mùa: Xuân, hạ, trưởng hạ, thu, đông. 5 khí hoá: sinh, trưởng, hoá, thu, tàng. 5 phương: đông, nam, trung, tây, bắc.

Tất cả suy diễn trong: 2 khí: âm, dương. 5 hành: mộc, hỏa, thổ, kim, thủy mà thông đạt. Điều đó các sách đã dạy đủ nhưng ở đây có những ý nghĩa dị biệt hơn, đặc sắc hơn. Lại đặt thành câu hỏi, câu đáp để đi sâu vào tâm tư cho dễ nhớ, dễ hiểu. Chúng ta đặt câu hỏi rồi tự mình đáp xem có đúng không? Rồi hãy đọc câu đáp của bản chính. Chúng ta nên theo đây mà đặt câu hỏi khác rồi đáp cho mau tiến. Kẻ viết này đọc xong cũng phát thêm cho mình về “ Y lý, Dược lý ” khá nhiều. Thật bổ ích vậy ! Lão y Định Ninh Lê Đức Thiếp Ủy viên ban chấp hành trung ương hội Y học dân tộc Việt Nam. Chủ tịch thành hội Y học dân tộc TP Hồ Chí Minh.

Lời nói đầu Tôi từ khi đi chơi ở Quảng Đông, được gặp ông Trương Bá Long, người thiên tư sáng suốt nhạy bén thông hiểu văn sự, lưu tâm thế sự, mà không học tập theo lối khoa cử, thật là người hiểu rõ sự lý. Thân phụ ông là Mạc Viên, từng được Trương Hương Sứy tiến cử vào làm việc chính trị, thường lao tâm nên sinh chứng sốt. Bá Long cho là bổn phận làm con phải biết làm thuốc, hiểu sách thuốc. Cách đây bảy năm, vào mùa xuân thân phụ ông bị cảm bệnh thời chứng có vẻ nguy hiểm, các thầy thuốc không chữa nổi, Bá Long hết sức cứu chữa, bèn được an toàn. Ông nổi tiếng một thời là thầy thuốc giỏi trong

cả nước, càng thêm lưu tâm về y lý. Tình cờ gặp tôi, ông mời ở lại giảng dạy. Ông nói rằng các thứ trung tây y thư mà tôi đã soạn đã rõ ràng về bệnh nguyên trị pháp chỉ còn thiếu Bản Thảo. Tôi nói: Trong phần biên soạn, tôi đã ngụ ý nói về dược tánh. Vả lại Bản Thảo in nhiều lần, đầy đủ rồi, khỏi làm lại thêm phiền. Bá Long nói: Không phải thế. Bản Thảo của các nhà, khen ngợi phô trương nhiều vị thuốc chữa được trăm bệnh, mà khi đem ra ứng dụng thì không trị được một bệnh nào, còn chú giải quá mênh mông. Hoặc là dụng ý cầu tinh lại rơi vào chỗ sai lạc, cho nên muốn nói cao x, khó thu hiệu quả, vả lại lời trình bày trong đó thường sai lầm đối với các sách Thần Nông, Hoàng Đế, Trọng Cảnh. Nếu không gia công hiệu chính, e rằng ý chí của cổ thánh không sáng tỏ ra ngoài thiên hạ được. Gần đây Tây y khi giải thích về thuốc thường công kích chỗ sai lầm Trung y, mà thầy thuốc Trung y không giải đáp lời phát ngôn của người phương Tây, khiến cho tây y gây tệ hại càng nhiều. cái hại của Bản Thảo to lắm đâu phải nhỏ! từ đời Tấn đời Đường về sau, Bản Thảo xuất hiện rất nhiều, Cương Mục là tốt bậc, làm người ta mờ cả mắt. Năm ba nhà cổ sức đào sâu nghĩa lý trở nên mờ tối. Từ Linh Thái giỏi hơn hết trong một thời, lời của ông rất phù hợp với ý chí của Nội Kinh. Tiếc rằng lúc ấy không có thuyết của người tây phương, chưa có thể đối chứng để chú giải Bản Kinh. Nay Tiên Sinh học rộng Tây y, tham hợp với sách Hoàng Đế, Thần Nông, Trọng Cảnh để bày tỏ những chỗ không đúng đắn ở trong các sách đó. Nếu không đem Bản Thảo ra mà phát huy, thì còn ai cứu được cái tệ hại ấy? Tuy vật sản phương Tây có khác, và các thứ thuốc tân chế không thể kể xiết, nhưng đưa ra nghĩa lý chính đáng, nói ít hiểu nhiều, thì cứ theo đó mà chọn lựa. Không luận là thuốc Trung y, tây y. Mắt thấy, miệng niệm nhân đó suy ra biết được, tính được. Mong đừng giữ bí mật mà không công bố. Chỉ có Tiên Sinh nói rõ ra được để dạy tôi. Tôi cho lời nói đó cạn hết tình ý. Nhân cuộc

vấn đáp mà làm thành sách này. Tại Thục Thiên bành, tháng Trọng Xuân năm Quý Tỵ Đường Tôn Hải, tự Dung Xuyên, trần thuật.

4 BẢN THẢO VẤN ĐÁP Quyền thượng

1. Hỏi : Thuốc là các thứ sâu bọ, đất, đá, cỏ, cây, rễ, vỏ, đối với người là khác loài mà trị được bệnh của người, tại sao vậy ? .

Đáp : Trời đất chỉ là hai khí âm dương lưu hành mà thành ngũ vận (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ), đối đãi nhau mà làm ra lục khí (Phong Hàn = Thử Thấp = Táo = Hỏa). Người sinh ra gốc ở trời, gần với đất, tức là chịu ngũ vận lục khí của trời đất chi phối để sinh ngũ tạng lục phủ. Tuy với người khác nhau, nhưng không bên nào là không thụ khí của trời đất để sinh ra. Đặc biệt là vật thiên về một khí mà người thì được trọn vẹn khí của trời đất. Ví như, khí trong nhân thể, hơn kém nhau thì sinh ra bệnh tật, nên phải mượn được vật thiên về một khí, để điều hoà sự hơn kém trong nhân thể, khiến cho trở lại hoà bình thì hết bệnh. Vì mượn Âm Dương ở được vật để biến hoá Âm Dương ở Nhân thân, cho nên Thần Nông dùng thuốc để trị bệnh.

2. Hỏi : Thần Nông niếm thuốc, lấy ngũ vận lục khí của trời đất , phối với lục phủ ngũ tạng của người, phân biệt tính vị, để trị trăm bệnh, có thể nói rõ ràng tính vị. Gần đây phương pháp Tây y, hoàn toàn dựa vào mổ xẻ xem xét, nói người xưa ở trung Quốc chưa thấy tạng phủ, phối hợp chuyện không có, không đủ bằng cứ, phải vậy chăng?. Đáp : Không phải như vậy. Người Tây phương mới sáng lập phép làm thuốc cho nên phải mổ xẻ mới biết tạng phủ. Các vị thánh y xưa ở Trung Quốc định ra danh mục ngũ tạng lục phủ, rõ ràng sáng suốt, ngày nay cần gì dùng phép mổ xẻ lại nữa. Xưa Thần Nông sáng lập y dược, hoặc đã mổ xẻ xem xét, hoặc Thánh Nhân thấy rõ ràng tạng phủ, không cần phải bàn. Nhưng định ra danh mục ngũ tạng lục phủ, mà có vật thật, chưa

thấy tạng phủ không làm được như vậy. Sao nói rằng thánh nhân xưa chưa thấy tạng phủ?. Linh Khu Kinh nói : “ ngũ tạng lục phủ, có thể mổ xẻ mà xem ” . Theo lời kinh ấy, thì biết thánh xưa đã mổ xẻ xem xét rồi. Và chẳng người phương tây mổ xẻ xem xét chỉ biết từng lớp, mà không biết kinh, mạch, chỉ biết hình tích, mà không biết khí hoá. Đối với Trung y gần đây, trao qua đổi lại có chỗ ưu chỗ khuyết. Nếu so với bản Nội Kinh của thánh xưa, thì Tây y thua xa vậy. 3. Hỏi : Người Phương tây nói rằng họ dùng thuốc căn cứ thí nghiệm. ở Trung Quốc chỉ phân khí vị để phối với ngũ tạng, chưa được thí nghiệm, không bằng phương pháp của tây y. Có phải như vậy không? Đáp : Ở Trung Quốc trải qua Thần Nông nếm thuốc định ra hình sắc khí vị, chủ trị tạng phủ bách bệnh, không sai một mảy may. Nói rằng nếm thuốc tức là thí nghiệm. Trải qua sự xác định của các bậc thánh nhân đã rõ ràng rồi. Đâu phải đợi đến ngày nay mới nói đến thí nghiệm.

4. Hỏi : Phép xác định thuốc, lấy hình sắc khí vị, phân biệt ngũ hành, phối hợp với tạng phủ, chủ trị bách bệnh, thật là đầu mối của dược lý. Hình với Lý phải tương cảm. Lại có khi không luận theo hình, sắc, khí, vị, ví như : hồ phách hút hạt cải, đá nam châm hút kim, Dương khởi thạch bay lên được, rắn sợ rít, rít sợ cóc, cóc sợ rắn, khiếp sợ lẫn nhau, điều không theo hình sắc khí vị, tại sao ?. Đáp : Đó là lấy tính để trị, xét định thuốc theo hình sắc, khí, vị, chính là để xét tính. Nếu biết rõ tính, thì cái lý về hình, sắc, khí, vị đã bao gồm trong đó rồi. Cho nên xét định thuốc, trước hết phải xét định tính. Như đá Nam Châm lâu ngày thì hoá thành, sắt tức là mẹ của sắt. Hút kim loại được vì cùng một khí thì tìm nhau (đồng khí tương cầu), con đến với mẹ. Lấy tính dược mà bàn, đá thuộc kim, mà sắt thuộc thủy. Đá Nam Châm gồm cả tính của Kim Thủy mà quy vào thận. Cho nên về chủ trị vào được trong Thận, hút được khí của phế kim để về cội. HỒ PHÁCH là nhựa thông vào đất mà hoá ra. Cây Thông

là Dương thì nhựa nó cũng là Dương, tính hay nhót dính. Lâu ngày hóa thành tính dính hút đông đặc, vì chất nước đặc cứng ở ngoài, phần Dương liềm vào ở trong, chà sát thì sinh nhiệt, Dương khí phát ra ở ngoài, mà bản thể là dính hút, cho nên gặp hột cải thì hút; ngừng chà sát thì lạnh, Dương khí lại vô trong, mà tính thì thu hút, cho nên gặp hột cải thì hút. Hồn của con người là Dương, chứa trong âm phận của Can Huyét, đối với Dương khí của Hổ Phách, chứa trong âm phách chẳng khác nhau. Cho nên HỔ PHÁCH có công năng an hồn, định phách. Hoá học phương Tây nói rằng đá nam châm và Hổ Phách bên trong có điện khí, cho nên hút được là do điện lực, có điện âm, có điện dương. Hễ một vật có điện dương gặp một vật có điện âm thì hút nhau. Vật có điện âm gặp vật có điện dương thì hút nhau. Nếu vật có điện âm gặp vật có điện âm thì đẩy nhau, vật có điện dương gặp vật có điện dương thì đẩy nhau. Bàn rất kỹ. Hổ phách hút được hạt cải mà không hút được sắt; đá nam châm hút sắt mà không hút hạt cải vì điện lực không đồng. Người phương Tây đơn độc lấy khí luận, không như Trung Quốc lấy cả chất luận, thì lý rất rõ ràng. Chất của đá nam châm là sắt, cho nên đồng loại theo

nhau mà hút sắt. Hổ phách có chất nhót dính, cho nên hút hạt cải. Xét định tính được, cần xét định cả Thể và Dụng. DƯƠNG KHỞI THẠCH sinh ở trong hang núi THÁI DƯƠNG là gốc của Vân mẫu Thạch. Núi này mùa đông không có tuyết, mùa hạ sinh mây phần Dương đi lên, hoặc vì theo hoả khí mà bay lên hoặc vì theo khí mặt trời mà bay lên. Hễ người mắc bệnh dương khí hạ hãm, liệt dương, dùng Dương Khởi Thạch để đưa khí dương lên, cũng là đúng theo ý nghĩa lấy dương giúp dương. Rắn hình dài giống với Thủy khí, bò quanh theo Mộc khí, ở Thìn thuộc Tỵ (ở Thủy thuộc mộc). Theo tượng là phương Bắc, theo sau là Thương long đều thuộc về Trời. Biết là Rắn sinh ra bởi 2 khí Thủy Mộc. Con Rít sinh ở phương Tây, trong đất khô ráo, mùi cay,

là do khí tảo Kim sinh ra. Rắn sợ Rít là vì Kim ức chế được Mộc. Rít sợ Cóc, là vì Cóc có tính của Thuỷ sinh nơi ẩm thấp, thấp lẫn tảo, cho nên Rít sợ Cóc. Cóc sợ Rắn, lại vì Phong khí lẫn Thấp khí nghĩa là Mộc khắc Thổ. Theo đó, thì hễ sợ nhau, chống nhau, lý do đều có thể tùy loài mà suy. 5. Hỏi : Vật đều có tính. Sở dĩ thành tính như vậy, tại sao?. ĐÁP : T hành tính như vậy, do nơi sinh ra. Do nơi khí dương mà sinh ra thì tính dương; do nơi khí âm sinh ra thì tính âm; hoặc là do khí âm trong dương, đều thấy tính thành ra khác nhau. Còn trước sau cũng nguyên một vật, tùy theo hình sắc khí vị thay đổi, mà sau mới xét định được tính. Như NHÂN SÂM hoặc gọi là bồ Khí thuộc Dương, hoặc gọi là sinh Tân thuộc Âm, đó là chỉ thiên về khí, Vị, mà không xét đến lý: do đâu sinh ra, nên không xét định được tính. Tôi (ĐƯỜNG TÔN HẢI) từng hỏi người QUAN ĐÔNG và một người bạn ĐÀO THỨ NGÔ đi chơi Liêu Đông về, nói rất rõ ràng, đối với sự ghi chép trong CƯƠNG MỤC rằng không khác. Bài ca về NHÂN SÂM ghi trong BẢN THẢO: Ba nhánh năm lá, Như tôi đến cầu Lung dương hướng âm, Rừng cây tương tầm ! Tôi nghe mấy người cũng nói: NHÂN SÂM sinh ở Liêu Đông, nơi rừng cây ẩm thấp, nếu có người trồng cũng phải trồng ở trong rừng ẩm. Vì mọc nơi ẩm thấp, thấm nhuần khí âm thuỷ nên mùi vị đắng ngọt mà có chất nước, phát ra ba nhánh năm lá, tức là số dương; mầm móng đó ở trong nơi ẩm thấp sinh ra, là từ âm sinh dương, cho nên trong âm vị ngọt đắng, có lúc sinh nhiều khí Dương, Nguyên khí trong thân thể con người từ trong thận thuỷ thông đạt lên Phế, sinh ở nơi âm mà xuất hiện nơi dương. Đồng một lý với NHÂN SÂM, cũng là do Âm mà sinh Dương. Vì vậy Nhân sâm cũng có công năng hoá khí. Khí hoá ra thì đi lên, ra ở miệng mũi, tức là tân dịch. Nhân Sâm sinh Tân Dịch là theo lý đó, chứ không phải theo mùi vị mà thôi đâu. Nhưng bàn theo khí, vị, thì trong mùi ngọt đắng có phát sinh ra khí, cũng chỉ là khí dương sinh ra do nơi âm.

6. Hỏi: NHÂN SÂM không sinh ở Đông Nam, mà sinh ở phương Bắc. ngày xưa sinh ở Thượng Đẳng. ngày nay sinh ở Liêu Đông, Cao Ly đều là phương Bắc. Tại sao vậy ? ĐÁP: Đó chính là cái lý về nơi sinh sản của Nhân Sâm. Không xét đến chỗ này thì khó hiểu được chân tính của nó. Vì phương Bắc thuộc Thuỷ, theo quẻ Khảm, quẻ Khảm phía ngoài là Am, trong là Dương, Nhân Sâm sinh ở phương Bắc, chính là Dương ở trong Am. Quẻ Khảm là Thuỷ, khí Thiên Dương đều ở trong Thuỷ phát ra; xem như người phương Tây dùng lửa nấu nước là nơi phát ra; hơi lan tràn ra gặp vật lại hoá ra nước, khi biết nước là mẹ của khí. Khí từ ở nước sinh ra. Trong nhân thể, Thận và Bàng Quang thuộc Thuỷ; trong Thuỷ có dương hoá khí đi lên, ra miệng mũi, làm ra hô hấp, tràn ra lông da thành Vệ Khí; đó là do Dương trong Thận và Bàng Quang hoá khí mà tràn khắp cả. Cho nên Nội Kinh nói: chức năng của Bàng Quang là chứa nước, khí hoá phát xuất ở đó (Châu Đô chi quan, khí hoá xuất yên). Đó cũng là đồng một lý với Thuỷ theo Trời Đất có Dương, hoá làm khí để bủa khắp vạn vật. Theo Ngũ Hành Thuỷ thuộc phương Bắc, Nhân Sâm sinh ở phương Bắc, có dương khí trong thuỷ cho nên hợp với khí hoá của người; vì vậy có công đại bổ khí. Không riêng gì Nhân Sâm, mỗi thứ thuốc đều xét nơi sinh ra mà sau mới biết được tính. Như sinh ra ở phương bắc, có thứ thuốc Dương ở trong Am, thì biết là sinh ở phương Nam có thứ thuốc Am ở trong Dương, như châu sa. Nhân Sâm là Dương thuộc Thuỷ, Châu Sa là Am thuộc Hoả. Châu Sa sinh ở Thần Châu, gọi là Thần Sa. Người đời dùng hai thứ Lưu Hoàng, Thuỷ Ngân nấu luyện biến thành màu đỏ, để giả làm Thần Sa. Lại có Linh Sa, cũng

dùng hai thứ luyện thành, gọi là Nhị Khí Sa; đều gọi là có công năng bổ Thuỷ bổ Hoả, vẫn là theo phép của Bảo Phát Tử (1). Vì Bảo Phát Tử luyện châu Sa uống mà thành Tiên. Người sau noi theo, mãi đến nay. Còn có hai thứ thuốc Thần Sa, Linh Sa, đều dùng hai thứ Lưu Hoàng, Thuỷ Ngân luyện thành. Thuỷ

ngân là thứ Âm trấp trong đá, Lưu hoàng là thứ dương trấp trong đá, hợp lại mà luyện âm của Thủy Ngân biến thành Dương, màu sắc đỏ, giống với sắc của Châu Sa, nhưng lại do người chế ra Âm trở thành Dương, tức là hết Âm, mà còn một mình Dương, lại có chất độc của hỏa luyện dùng để trợ bổ Âm ích Dương thì không được, không bằng Châu Sa thiên nhiên hun đúc trong dương có âm, phô bày Hỏa sắc ra ngoài, chứa Âm thủy ở trong. Làm ra Linh Sa, Thần Sa phải dùng Lưu Hoàng, Thủy Ngân hai thứ luyện chung, biến ra màu đỏ, thì biết Châu Sa cũng có tính của Lưu Hoàng và Thủy Ngân hợp lại, để biến thành màu đỏ thuần túy. Nhưng Châu Sa là khí Âm Dương của trời đất tự nhiên hun đúc, không mượn sức lửa, hết sức thần diệu. Không thể lấy Thủy Ngân, Lưu Hoàng mà bì với Châu Sa này được. Châu Sa có thủy khí ở trong hỏa thể, cho nên vào được Tâm, bổ Âm để an thần. Lại phép lấy thủy ngân, đem châu sa đốt thì thủy ngân chảy ra. Cặn cẩu đã đốt không dùng được, vì thủy ngân thuộc âm đã chảy ra rồi, không có âm trong dương nữa. Thủy ngân có độc, tích âm mà không dương. Cần hợp lưu hoàng, thủy ngân để làm linh sa, thần sa không phải tính chất trong dương có âm. Phân thủy ngân, cặn cẩu ra làm 2 thứ thì âm dương rất khác nhau, đều không phải bản tính của châu sa. Chỉ có trời đất phương nam là lý hỏa, tự nhiên hun đúc thành châu sa, ngoài có hỏa sắc, trong chứa âm thủy, hợp với quẻ lý, có hình tượng ngoài dương trong âm, là thủy của quẻ khảm, châu sa có màu sắc của hỏa mà trong chứa thủy ngân, tức là hình tượng lý hỏa trong chứa khảm thủy. Cho nên bổ được thủy của khảm, để bù vào lý cung dưỡng huyết an thần là số một. Do đó có thể so sánh với nhân sâm. Nhân sâm chứa dương trong thủy nên bổ khí, châu sa chứa âm trong hỏa nên bổ huyết. Một thứ sinh ở phương bắc, một thứ sinh ở phương nam. Dựa trên hai thứ đó thì biết được cái lý của nam bắc, thủy hỏa, âm dương, khí huyết. Về nam bắc, thủy hỏa tuy không phải hẳn như vậy, xét ra điều có chỗ tùy thuộc. Cho nên phương bắc thuộc thủy, sinh nhiều thứ

thuốc về khí phần, như hoàng kỳ. Phương nam thuộc hỏa, sinh nhiều thứ thuốc về huyết phần, như nhục quế. 7. Hỏi: Hoàng kỳ sinh ở Hán-trung (1), hoặc ở cam túc, hoặc ở Sơn-tây, hoặc ở Bắc khẩu ngoại (2), nay tóm lại ở bắc phương mà luận, có đúng lý không? (1) Hán trung : xưa là một phủ nước sở chiếm thời chiến quốc, đời minh thanh xếp một phủ của thiểm tây, đời quốc dân đặng gọi huyện nam trịnh. (2) Bắc khẩu ngoại : cửa ải ở tỉnh trực lệ thông ra biên giới phía bắc trung quốc. Đáp: Tuy không hẳn ở phương bắc, nhưng về tính, sinh ra đều chứa dương khí trong thủy của bắc phương. Lấy phương bắc để lập luận, là nêu chỗ đặc khí tốt mà nói. Cho nên hoàng kỳ lấy thứ sinh ở phương bắc làm tốt. Vì dương khí của trời đất, đều do nước ở dưới lòng đất, thấu ra mặt đất bay lên trời làm mây làm mù sương lan tràn ra vật làm mưa móc, ở người làm hô hấp, chỉ là khí trong nước mà thôi. Dương khí của con người, thì từ khí hải của thận và bàng quang mà phát xuất, theo tam tiêu, màng mỡ đi lên, đến phế làm hô hấp, tràn ra lông da làm vệ khí, cũng là khí trong nước mà thôi. Trong ngũ hành, thủy thịnh ở phương bắc, cho nên thuốc bổ khí đều lấy thứ sinh ra ở phương bắc là tốt, Hoàng kỳ sinh ở hán trung cam túc, rễ và thân cây dày đặc, khí không nhiều mà lỗ trống ít. Hoàng kỳ ở sơn tây, thân cây rỗng xốp, khí được nhiều, trong có lỗ thông khí, mà rỗng xốp chưa bằng thứ sinh ở bắc khẩu ngoại, thân cây rất xốp, lỗ thông thủy khí lại lớn, cho nên biết là khí nhiều. Vì hoàng kỳ rễ dài mấy thước, ăn sâu dưới đất, hút dẫn nước dưới lòng đất, đem lên sinh ra mầm lá. Khí tức là thủy, dẫn thủy tức là dẫn khí. Rễ rỗng xốp, lỗ trống lớn, dẫn thủy khí rất nhiều, cho nên khí thịnh mà bổ khí. Trong nhân thể, khí sinh ở Thận, từ Khí-hải theo màng mỡ đi lên đến miệng mũi. Đối với khí của Hoàng-kỳ, do lỗ xốp đi lên đến mầm lá không khác. Lỗ xốp của Hoàng-kỳ, tượng màng mỡ trong thân thể, cũng có lỗ xốp thông thủy màng mỡ là Tam-tiêu, có công năng thấu suốt từ ngoài đến trong, đều lấy ý nghĩa Hoàng kỳ theo màng mỡ đi lên, thông ra ngoài. Hoàng-kỳ tía

đen ngoài da xen lẫn sắc của Thủy Hoả, vì chứa dương khí trong Thủy, cho nên xen lẫn sắc của Thủy Hoả. Tam-tiêu là tướng Hỏa, dương ở trong Thủy, gọi là Thiếu-dương. Hoàng-kỳ thông ở giữa, tượng Tam-tiêu, dẫn khí của Thủy lên sinh mầm lá, là chứa dương trong Thủy mà sinh nên có xen lẫn màu Thủy Hỏa, là thứ thuốc hay của Tam-tiêu. Về khí thì như thế, còn về nhục thì sắc vàng vị ngọt, là sắc vị của Thổ. Hoàng kỳ vào sâu trong đất lại được dồi dào Thổ khí, vì vậy Hoàng-kỳ lại đại bổ Tỳ. Người đời nay không biết màng mỡ trong thân thể là Tam-tiêu, lại không biết lớp mỡ chài chằng chịt là vật của Tỳ, không biết màng mỡ liền nhau, lại đâu biết Hoàng-kỳ bổ Tỳ Thổ, thông đến Tam-tiêu. Hiểu được mỡ chài chằng chịt là Tam-tiêu, lớp mỡ ấy là thuộc Tỳ thổ, thì hiểu được cái lý Hoàng-kỳ vào Tỳ kinh, thông đến Tam-tiêu.

8. Hỏi: Nhục-quế sinh ở phương nam, thấm nhiều hỏa số 2 của đất, vào huyết phân là tất nhiên. Trong thận khí hoàn Trọng Cảnh lại dùng để hoá khí, mà không phải dung hoá huyết, như vậy là thế nào? Đáp: Huyết không có khí thì không lưu hành, khí không có huyết thì không chỗ dựa. Khí huyết không phải chia lìa thành hai thứ. Trọng cảnh dùng để hoá khí là khéo dùng, không phải bản tính của Nhục-quế. Khí của nhân thân, sinh ở nhất dương trong Thận, nhờ lỗ mũi hít khí trời (thiên dương), qua Tâm hệ, dẫn Tâm Hỏa xuống giao với Thận, rồi làm cho Thận Thủy bốc hơi hóa khí bốc lên ra ở miệng mũi, Thận khí hoàn của Trọng-cảnh dùng nhiều Địa-hoàng, Sơn-dược, Đan-bì, Sơn-thừ-du để sinh Thủy: dùng Linh, Trạch để lợi Thủy, rồi dùng Quế, để dẫn Tâm hỏa xuống giao với Thận, dùng Phụ-tử để phân chấn thận dương làm bốc khí. Nhục-quế hóa khí được là như vậy. Đó là Trọng-cảnh khéo dùng Nhục-quế, không phải Nhục-quế tự nó hóa khí được. Nếu đơn thuần dùng Nhục-quế, hợp với thuốc huyết phân, thì phần nhiều chạy vào huyết phân, không phải là thuốc của khí phân. Còn như Quế- chi, sắc đỏ vị cay cũng vào Tâm, Can, là thuốc của huyết phân. Mà Ngũ-linh tán, Quế-Linh-Cam-thảo ngũ vị

thang, đều dùng để vào Bàn-quang hóa khí. Không phải Quế-chi tự nó hóa khí được, nhờ Linh, Trạch lợi Thủy, dẫn Quế- chi vào trong Thủy, để hóa Thủy làm khí. Đối với sự dùng Nhục-quế trong Thận-khí hoàn ý nghĩa giống nhau. Không thể nói đơn độc Quế-chi hóa khí được. Còn như Hoàng-kỳ-ngũ-vật thang trị huyết tỳ, Đương-quy tứ nghịch thang trị mình đau, đều dùng Quế-chi ôn thông huyết mạch. Biết là tâm hỏa sinh huyết. Hễ thấm nhuần hỏa khí, thì vào huyết phần, là lý nhất định. 9. Hỏi: Vào khí phần, vào huyết phần, chưa rõ được lý, xin nói lại. Đáp : T hãm nhuần thiên thủy mà sinh ra vào khí phần . Thấm nhuần Địa hỏa mà sinh ra vào huyết phần . Khí gốc ở trời, Vị gốc ở đất ; Khí dày thì vào khí phần; Vị đậm thì vào huyết phần. vào khí phần thì chạy đến thanh khiếu; vào huyết phần thì chạy đến tỳ khiếu. Cũng như Tỏi (Đại-toán), khí nồng nặc cho nên khí vào khí phần, chạy đến thanh khiếu, lên trên làm cho mắt cay, mà xuống dưới làm cho nước tiểu hôi. Hồ-tiêu vị đậm, cho nên vào huyết phần, chạy đến tỳ khiếu, ở trên làm cho miệng lưỡi dộp lở, ở dưới làm cho đại tiện rất đau, xem hai thứ ấy, thì biết cách biện luận vào khí phần, vào huyết phần. Vì được khí của Thiên Thủy mà sinh, vào khí phần NHÂN SÂM, HOÀNG KỲ là rất rõ ràng. Ngoài ra, như TRẠCH TẢ, DĨ NHÂN sinh ra ở Thủy mà lợi thủy; Hai vật đó giống nhau mà có khác. DĨ NHÂN sinh ở trên thân cây, thì hóa khí đi xuống, dẫn phế dương để thông xuống dưới; TRẠCH TẢ sinh ở dưới rễ, thì hoá khí đi lên, dẫn Thân âm thông với ở trên. HOA BÁCH HỢP úp xuống như trên trời rủ xuống, TOÀN PHÚC HOA hút sương mà sinh, gốc ở thanh khí của trời cho nên đều vào khí phần để liễm phế giáng khí. CHUNG NHŨ THẠCH, rủ xuống tượng trời, đá lại là thể của kim, cho nên chủ đưa phế khí xuống. TẮC KÈ sinh ở trong đá, được khí của kim thủy, cho nên thấm nhân phế kim, chuyên về lợi thủy, định suyễn; vì Thủy lưu hành thì khí hoá không có đàn ẩm ngăn cản, cho nên suyễn tự dừng. MẠCH MÔN, THIÊN MÔN, thấm nhuần Âm Thủy, đều nhuần tưới

được phé để thanh khí phận. RỒNG là vật dương trong Thủy, người ta dùng LONG CỐT, là thứ đá ở trong đất không phải thủy tộc; nhưng đã thành hình rồng, thì gốc ở Dương khí của Thiên thủy sinh ra (thiên nhất thủy); đã thành hình rồng, lại không bay, mượn đá làm chất ẩn nấp ở trong đất, là nên chìm vào Phục khí, thu liễm tâm thần, đều dùng ý nghĩa nạp khí. PHỤC LINH là nhựa của cây thông đọng lại ở rễ mà sinh ra, là Dương của trời, từ dưới trở lại trên. Dưới có Phục linh, Tùng ở trên chót, mầm mống của Phục linh gọi là UY HỈ CHI. Phục linh ở trong đất, khi lên ứng với mầm, được tính chất của Tùng thì có Mộc tính, có thể sơ thổ làm chất ngưng Thổ vị nhạt; sắc trắng, chủ thấm lợi, làm cho Thủy lưu hành. Khí không liên tiếp nhau, đi lên ứng với mầm, cho nên hoá được khí đi lên, mà bỏ khí. Người phương Tây lấy Tùng hương (nhựa thông) chà xát thì phát điện khí, gọi trong Tùng Hương có nhiều điện khí. TÙNG HƯƠNG chìm vào trong đất, biến ra Phục linh, trong có điện khí, khí đó đi lên ứng với mầm, cũng như dây điện thông suốt nhau mà thôi. Người phương Tây gọi là điện khí, Trung Quốc chỉ gọi là Dương khí. TÙNG CHỈ (nhựa thông) thấm nhuần tính của Dương, chìm vào trong đất hoá ra Phục linh. Dương khí phát ra, tưới rót xa xôi để sinh UY HỈ CHI; không phải khí hoá mạnh, làm sao được như vậy? Khí trong thân thể, nhất Dương trong Thủy hoá ra; chất của Phục linh thấm vào làm cho Thủy lưu hành, mà khí dương được giúp đỡ để hoá sinh, vì vậy PHỤC LINH là thuốc cần yếu để hoá khí hành thủy. Phân biện luận trên đây, đều là được Dương của Thiên thủy sinh ra, cho nên đều vào khí phận. Còn các thứ vào huyết phận nhận định phải được vị của Địa Hoả sinh ra, như ĐƯƠNG QUI; XUYÊN KHUNG. Vì huyết trong thân thể là do chất

nước ở dạ dày, được Tâm hoá hoá màu đỏ thành huyết. Hoá ra huyết rồi; tràn vào mạch, chuyển đến Bào cung, do Can quản lý. Cho nên các thứ thuốc vào huyết phận đều được Vị khí của Địa hoả và đi vào Can mộc. ĐƯƠNG QUI

cay đắng, là được vị của Địa hoả; khí hơi ẩm, được tính của Mộc, mà chất lại trơn nhuận được sự ẩm ướt của đất; cho nên hoá được chất nước, giúp cho Tâm sinh huyết để lưu hành đến Can. Trong Bản thảo, chỗ ghi riêng có nói : ĐƯƠNG QUI, cay ẩm quá, hành huyết thì thừa, sinh huyết thì không đủ. Không biết rằng huyết trong thân thể, là do Trung tiêu được khí, lấy chất nước đưa lên Phế họ, vào Tâm nhờ Tâm hoả biến hoá ra màu đỏ mà thành huyết. TÂY Y nói chất nước của đồ ăn uống lên phế, đến hội quản ở cổ thành ra màu đỏ, xuống vào buồng Tâm. So với thuyết này cũng thấy nhờ Tâm hoả biến hoá mà thành huyết. Nội kinh nói Tâm huyết là như thế. ĐƯỜNG qui cay đắng, khí ẩm nóng, chính là để làm cho Tâm hoả biến hoá, lấy chỗ trơn nhuận sinh chất nước, lấy chỗ cay ẩm giúp Tâm hoả hoá sinh. Về công năng sinh huyết, không có thứ thuốc đặc hiệu nào khác có thể sánh được. Phương hoà huyết của Trọng Cảnh, không ngoài ÔN KINH THANG; phương thuốc SINH HUYẾT, không ngoài PHỤC MẠCH THANG. Ôn kinh thang: cay ẩm giáng lợi, đồng công năng với XUYÊN KHUNG Phục mạch thang cay ẩm tươi nhuận, đồng công năng với ĐƯƠNG QUI. Biết Tâm hoả biến hoá chất dịch thành huyết, thì biết Phục mạch thang sinh huyết, và biết Đương qui là thuốc sinh huyết. XUYÊN KHUNG vị rất cay đắng, được tính rất nóng của Mộc Hoả; chất không nhu nhuận; tính chuyên tẩu tán; cho nên chuyên chủ lâm huyết của TâmCan lưu hành. Đắng là vị của hoả; đắng mà thêm cay, thì tính ẩm có công năng sinh huyết. Nếu chỉ đắng mà không cay, thì tính mát, mà chuyên chủ tiết huyết. HỒNG HOA sắc đỏ tự nó vào huyết phận, mà đắng thì có công năng tiết huyết. Và lại tính của hoa đều nhẹ nhàng, đi lên ra ngoài, cho nên HỒNG HOA tiết huyết ở ngoài, ở trên cửa cơ phu mạch lạc. ĐAN BỈ về sắc vị cũng cùng loại với Hồng hoa mà tính của rễ thông xuống, không giống với hoa cho nên chủ ở trong, và tiết huyết của Trung hạ tiêu. ĐÀO HOA đỏ mà nhân vị đắng, đều được tính và vị của Địa hoả. Nhân (hột) lại có sinh

khí cho nên ĐÀO NHÂN có công năng phá huyết, cũng có công năng sinh huyết, THUYỀN THẢO sắc đỏ, vị đắng, rễ rất dài; cho nên sức đi xuống rất mạnh, chuyên về giáng tiết hành huyết.

10. Hỏi: Đắng được hỏa vị, vào tâm để thanh hỏa tiết huyết, có thể biết được lý. nhưng các thứ có vị cay là được vị của phế kim, mà cũng vào được huyết phân, như nhục quế, quế chi, tử tô, kinh giới như thế là thế nào? Đáp : Hễ thuốc được vị chua, đều được tính kim thấu (thấu liễm); được vị cay, đều được tính mộc ôn (mộc làm ấm) đó là lý tương phản, tương thành của ngũ hành. tâm hỏa sinh huyết, nhờ cấy nhiều vào can mộc sinh hỏa; như thế có nghĩa là con hư thì bổ mẹ. cho nên ôn can tức là ôn tâm. nhục quế rất cay thì ấm nhiều, tuy được kim vị (vị của kim) mà thành ra tính của mộc hỏa, cho nên chủ vào huyết phân của tâm can, để giúp huyết hóa sinh QUẾ BÌ rất có công năng đi lên; Phục mạch thang của Trọng Cảnh dùng QUẾ CHI vào Tâm giúp hỏa để hóa huyết. Tính của VIỄN CHÍ cũng giống quế chi, nhưng quế chi thông ra bốn bên, Viễn Chí là chất rễ lại rất nhỏ, chủ vào Tâm kinh, để tán cái huyết trệ trong Tâm mà thôi. Chẳng những cỏ cây thuộc hỏa vị vào huyết phân; lại như mã (ngựa) là hỏa là loại (thú nuôi thuộc hỏa), cho nên MÃ THÔNG cũng có công năng giáng Hỏa để hành huyết; TÁO NHÂN thấm đượm sắc đỏ của hỏa, cho nên cũng vào Tâm dưỡng huyết. Tóm lại huyết sinh ở Tâm, hễ được tính vị của địa Hỏa đều vào huyết phân.

11. Hỏi: SINH ĐỊA chất nhuận, trong chứa chất nước, A Giao nhờ nước nấu thành, vốn tính Thủy âm. Hai thứ ấy đều có công năng sinh huyết, sao vậy ? Đáp : Hào âm trong quẻ Ly, tức là khảm thủy. A Giao, SINH ĐỊA lấy thủy giúp Hỏa, chính là lấy Khảm bù cho Ly; có chất nước âm đó, rồi sau nước được Tâm hỏa biến ra đỏ tức là huyết. Chính Nội Kinh nói: trung tiêu lấy chất nước, nhờ Tâm hỏa biến ra đỏ thành huyết. Biết được lý đó thì biết được sự sinh hóa của huyết. Theo đó thì biết các thứ thuốc vào huyết phân. 12. Hỏi:

Nam Bắc đất khác nhau: thuốc sinh ra ở đó, đã được sinh ra có Thủy, Hỏa, Khí, Huyết: tiên sinh nói rồi. Còn như đông nam, trung ương chẳng có điều khác biệt, sao không bàn đến ?. Đáp: Thủy hỏa ở Nam Bắc phân biệt rõ ràng. Nhưng âm dương cợ sát, ở Nam chưa hẳn không có Bắc khí; ở Bắc chưa hẳn không có Nam khí. Đến như đông nam tuần hoàn. Trung ương lưu thông bốn phía, khí xen lẫn lưu hành, cho nên không thể phân. Nhưng cũng có thể phân biệt được, như THANH MÔNG THẠCH, QUÁT HỒNG BÌ, HẠT TRÁI VẢI, đều thấm nhuần Mộc khí của phương đông, hoặc có công năng bình Can để hành đàm, hoặc có khả năng tán Can để giải uất, đều lấy khí sinh ở phương Đông là được toàn mộc khí, cho nên các thứ thuốc đó sản xuất ở Quảng Đông là tốt. XUYÊN BỐI MẬU, SINH THẠCH CAO, TANG BẠCH BÌ đều thấm đượm kim khí của phương Tây mà sinh ra, thì hoặc là lợi khí giáng đàm hoặc thanh kim khử nhiệt; đều lấy thứ sinh ở phương tây là được chất tốt của kim khí, cho nên mấy thứ thuốc đó sản xuất ở Tứ Xuyên, Quảng Tây là tốt còn như dùng rễ phía đông của cây Ly, dùng phần hướng về phía đông của THẠCH LỰU, là đều cốt lấy được Mộc khí. TRẮC BÁ DIỆP đều xoay về tây; khi dùng thì lấy nhánh phía tây, chỉ là để lấy nhánh có nhiều kim khí. Còn ở trung ương, có đầy đủ khí của bốn phía Đông, Nam, Tây, Bắc mà cũng có khí độc đặc của trung ương; như Hà Nam ở giữa thì sản xuất ĐỊA HOÀNG. Người ta thấy địa hoàng màu đen, không biết là trước khi chưng sái (chưng phôi), sắc nó vốn vàng. Trung nguyên ở Hà Nam, đất dày nước sâu, cho nên địa hoàng được khí ẩm ướt của trung ương sinh ra, trong thấm nhuần chất ẩm ướt. Người ta chỉ thấy Địa Hoàng chưng thành sắc đen, có công năng tư thận âm, mà thật sự không biết nó tư nhuận tỳ âm. Nội Kinh nói : Tỳ là chí âm trong âm; ĐỊA HOÀNG ẩm ước qui Tỳ; Tỳ âm đủ thì Can Thận tự nhiên được thấm nhuần. SƠN DƯỢC cũng lấy thứ ở HÀ NAM là tốt; vị ngọt có chất nước, là được khí của thấp thổ; có công năng bổ Tỳ, cũng bổ Tỳ âm. Nhưng

SƠN DƯỢC sắc trắng là được kim khí trong đất, cho nên vừa bổ Tỳ vừa ích Phế. Địa Hoàng biến thành sắc đen, là Thủy khí trong đất, cho nên vừa nhuận Tỳ vừa tư Thận. Tuy cùng sản xuất ở một địa phương, mà cũng có chủng loại, hình sắc khác nhau, cho nên công năng cũng khác nhau. 13 Hỏi: CAM THẢO vào Tỳ vì sinh ở Cam Túc. BẠCH TRUẬT chính bổ Tỳ thổ, vì sao không sinh ở Hà Nam mà sinh ở Triết Giang ? ĐÁP : N hư vậy mới thấy lý của ngũ hành, không nên phân hãn ranh giới. Huống hồ nữa là thổ vượng ở tứ quý, bốn bên đều có thổ khí. BẠCH TRUẬT sinh ở Chiết Giang, ắt là chỗ đất tốt có thổ mạch. cho nên Bạch Truật sinh ra trong chứa chất dầu cam nhuận, có thể tư Tỳ âm; ngoài phát ra tính ấm của vị thơm cay có thể thông được Tỳ dương. Muốn thông nhuận, muốn thông nhuận thì dùng thứ sản xuất ở Chiết Giang, cho được nhiều dầu, muốn ôn táo thì dùng thứ sản xuất ở Hấp Huyện, cho được nóng hơn. CAM THẢO vị ngọt vào Tỳ Vị, ở yên chỗ không chạy. Bổ trung khí, điều hòa các vị thuốc, tuy không sinh ở hà Nam trung châu mà sinh ở Cam Túc cực Tây, cũng do đất đai ở Cam Túc đôn hậu (đầy đặn) cho nên sinh Cam Thảo, rễ sâu 4-5m, giống như Hoàng Kỳ, nhưng Hoàng Kỳ trong rỗng thuộc khí phần, là được Thủy khí trong đất; Cam Thảo ruột đặc, thuần được nhiều thổ khí, cho nên đi sâu, dài mà chắc. Tuy sinh ở Tây, mà thật được khí của trung thổ. Tóm lại, lý của ngũ hành, phân ra mà nói thì có các phương hướng phân biệt, chung lại mà bàn thì cùng một thái cực. 14 Hỏi: Có thứ thuốc lấy tên thời gian như HẠ KHÊ THẢO, KHOẢN ĐÔNG HOA. Cũng lấy thời gian để trị bệnh sao ? ĐÁP: T hời gian là ngũ hành lưu vậy, âm dương xuất hiện, cho nên biện luận thuốc, lại nên biện luận lúc sinh ra, lúc trưởng thành. Tuy không hoàn toàn câu chấp thời gian, mà cũng có khi lấy thời gian để trị bệnh. HẠ KHÔ THẢO sinh ở cuối Đông, lớn lên ở Xuân, là được khí của Thủy Mộc; gặp Hạ thì khô, Mộc chống lại với Hỏa, thì khí tàn tạ; cho nên dùng để bớt Hỏa của kinh Can Đờm, KHOẢN ĐÔNG HOA sinh trong tháng

Đông băng tuyết mà Hoa lại ở dưới rễ, hình tượng phần dương trong quẻ Khảm , cho nên dẫn được dương khí của Phế đi xuống, mà làm thuốc lợi đờm chỉ khái. Hai thứ ấy lấy thời gian đặt tên, đều có sự diệu dụng của thời gian. Lại như ĐÔNG TRÙNG HẠ THẢO, không ghi chép trong bản thảo, nay xét vật ấy, thật là thiên liên (linh vật). Vật ấy sinh ra trùng (con sâu) lúc Đông chí, từ Xuân qua Hạ, trùng lớn hơn tắc, to như ngón tay út; trước Hạ chí một lúc, cũng còn là trùng; đến lúc Hạ chí, thành linh không thấy trùng, chúng đều vào đất, trên đầu sinh mầm; lớn dần đến sau tiết thu phân, thì mầm lớn 3 tắc, tự nhiên thành cỏ. Vật này sinh ở đồng cỏ Tây Phiên. khắp nơi đều là cỏ, không thể biết nó được; sau Thu Phân, tức có vi tuyết (tuyết nhỏ) người đi chọn nhặt TRÙNG THẢO , xem trong tuyết có chỗ nào không có tuyết, chừng vài tắc, lấy cước đào lên, trong chỗ đó có TRÙNG THẢO. Xem nó có công năng hóa Huyết, thì tính khí là thuần dương, vì trùng là động vật, tức là dương tính; sinh vào Đông chí, cảm được khí dương; Hạ chí vào dưới đất, là dương nhập âm để sinh mầm, là hình tượng dương nhập âm xuất, là vật chí linh; cho nên muốn bổ dương ở hạ tiêu, thì dùng đơn độc phần rễ; như muốn bổ âm ở thượng tiêu, thì dùng với mầm. Tóm lại, thấy rõ khí hóa của hai mùa Đông Hạ mà thôi. MẠCH ĐÔNG, THIÊN ĐÔNG, NHÃN ĐÔNG, ĐÔNG THANH đều không héo rụng trong mùa đông băng giá, cảm khí của Thủy tân; cho nên MẠCH ĐÔNG, THIÊN ĐÔNG có công năng thanh Phế kim; NHÃN ĐÔNG có công năng thanh phong nhiệt, ĐÔNG THANH TỬ có công năng tư Thận; chỗ phân biệt là lấy rễ trắng để vào Phế, nhánh vôi để vào kinh lạc, ĐÔNG THANH TỬ sắc đen thì vào Thận tư âm. Còn như Bán Hạ tùy sinh ở nửa mùa Hạ, rễ thành ra ở mùa Thu, được khí vị Táo kim cay nóng, cho nên chủ giáng lợi thủy âm, là thuốc của Dương minh; như thế lại không thể theo tên Bán Hạ mà sai với sự thật. Cho nên biện luận về thuốc, hoặc lấy chỗ đất, hoặc lấy thời

gian, hoặc chỉ lấy khí vị, đều xét đến chỗ trọng yếu làm chủ, thì chân tính của thuốc tự nhiên rõ ràng.

15 Hỏi: Phần nhiều dùng thuốc trị bệnh theo mùi vị, vị ngọt thì thuốc có vị ngọt rất nhiều, có thứ vào thẳng Tỳ Vị, hoặc có thứ tạng khác nữa, làm sao để phân biệt ? ĐÁP: Thuốc có chính vị ngọt vào thẳng Tỳ kinh. Nếu gồm

chua, gồm vị mặn, gồm vị cay thì đều có mùi khác xen lẫn với vị vào bốn tạng kia. CAM THẢO thuần vị ngọt, bỏ được Tỳ âm, thêm Vị ; hoặc dùng sống, hoặc dùng chín, hoặc để điều hòa trăm vị thuốc, vào chỗ nào cũng được. Hoàng Tinh vị ngọt mà nhiều nước, chính Tỳ thổ. SƠN DƯỢC sắc trắng vị chua, cho nên bỏ Tỳ mà ghé vào TRUẬT vị ngọt mà đắng ấm, cho nên bỏ Tỳ làm ấm Thổ, hòa Can đến Tỳ khí. THƯƠNG TRUẬT vị ngọt mà đắng ráo, cho nên làm thấp. HOÀNG KỶ vị ngọt mà khí mạnh, cho nên bỏ khí. TỀ NI vị cho nên sinh tân (chất nước) . LIÊN MỄ (hột sen) vị ngọt hơi ít, khí được khí của Thủy Thổ cho nên bỏ Thổ, để làm cố tinh trừ ỉa chảy. vị ngọt ít mà tính chắc nhiều, như thế vị thấm ướt của Thổ ít, mà tính lại sinh trong nước, là loại hột thuộc Thận, cho nên dùng để thu ráp cầm ỉa chảy. DĨ NHÂN cũng sinh trong nước mà vị rất nhạt thì không không ráp, thì dùng thuần vào việc thấm lợi (lợi tiểu) . PHỤC LINH nhạt mà không chất. XÍCH THẠCH CHI dính rít lại vị ngọt, thì đều chảy. VŨ DƯ LƯƠNG là chất đất của lớp vỏ đá, vị ngọt hơi mặn, cầm ỉa chảy, mặn thì vào Thận để cố tinh, đều dùng vị ngọt, cũng như thuần vị ngọt mà không chất, như LONG NHÃN vào Tỳ, lại Châu, được Hỏa khí của mùa Hạ, vì Hỏa sinh Thổ, cho nên bỏ Tâm, QUÂN TỬ NHÂN vị ngọt bỏ Tỳ mà lại giết cam trùng; vì khí gồm

ấm mạnh, cho nên _Uống thứ thuốc này kỵ uống trà nóng. _Phạm phải thì ỉa chảy. Với BA ĐẬU uống nóng thì ỉa chảy, đồng như ý trên. Bàn về súc vật, Thịt Bò ngọt ấm, đại bổ Tỳ Vị. Thịt Dê tuy ngọt, mà có mùi Dê, là được khí ấm của Mộc, cho nên bổ Tỳ và bổ Can. Thịt Heo tuy ngọt mà có vị mặn, được tính hàn (lạnh) của Thủy Thổ cho nên tư Tỳ nhuận Thận. Nhân Nhũ (sữa người) vị ngọt, là chất nước của đồ ăn uống, được khí của phế Vị hóa thành, cho nên nhuận dưỡng vị, tư sinh huyết dịch, bổ Tỳ âm không có vị thuốc nào hơn được. TAM TÒNG vị ngọt mà mùi thơm mạnh. Cho nên chủ về điều chỉnh Tỳ khí. MỘC HƯƠNG điều chỉnh khí là vì mùi thơm vào Tỳ, mà lại hơi cay, lại được tính ấm của Mộc khí có sức sơ thổ (giúp việc tiêu hóa). Và lại Mộc Hương thân có năm nhánh, năm lá, năm đốt hợp với số của Tỳ thổ, cho nên lý Tỳ (giúp việc tiêu hóa) . Bàn về các thứ trái cây, Đại Táo da hồng, thịt vàng, da cay thịt ngọt, được tính của Hỏa sinh Thổ, cho nên nhuận bổ tỳ vị. Lê vị ngọt mà có Thủy tân (chất nước) cho nên nhuận Tỳ Phế. Lê Chi sinh ở phía Đông Nam, vị ngọt chua, cho nên vào Tỳ và Can để ôn bổ. Tóm lại, vị ngọt đều vào Tỳ, lại xét chỗ vị lẫn lộn, để vào các tạng khác, thì chủ trị của vị thuốc biết được rõ ràng.

16. Hỏi: Đáng là vị của Hỏa. Mà các vị đáng đều không bổ Hỏa, lại hay tả Hỏa, sao vậy ? Đáp: V ật cùng tột thì trở lại, dương cùng tột âm sinh. Lấy quẻ mà bàn, hào âm ở trong Ly Hỏa, là trong Ly Hỏa có tượng của khảm Thủy. Hễ thuốc có Hỏa vị, tức cũng có Thủy tính, mà giáng Hỏa được. Đó chính là điều chí lý của Thủy Hỏa giúp đỡ lẫn nhau. HOÀNG LIÊN vị đắng, cho nên vào thẳng Tâm kinh để tả Hỏa. CHI TỬ vị đắng tượng Tâm bào, cho nên tả Hỏa của Tâm bào lạc. LIÊN KIỀU cũng tượng hình Tâm bào, mà chất nhẹ bốc lên, vị hơi đắng, thì nhẹ nhàng thông lên trên thanh Hỏa của Tâm và Đầu Mắt ở thượng tiêu. LIÊN TỬ (HỘT SEN) tượng hình Tâm mà tim hạt sen lại ở giữa, vị lại rất đắng, giống như hào âm trong quẻ Ly, dùng để thanh Hỏa

trong Tâm, thật là thích hợp. HOÀNG CẦM vị đắng, trong có nhiều chỗ trống, có đường trống. Trong thân thể người ta duy Tam Tiêu có đường rỗng cho Thủy khí đi, chủ Tướng Hỏa. Hoàng Cầm trong rỗng có Lỗ, vào Tam Tiêu, mà vị lại đắng, cho nên chủ thanh tương hỏa. ĐẢM THẢO, HỒ HOÀNG LIÊN, vị đắng mà cứng rít, gồm tính của Thủy Mộc, cho nên tả Mộc Hỏa của Can Đởm. Nhưng ĐẢM THẢO rễ nhiều mà sâu nhỏ, cho nên tả hỏa gồm giáng lợi. HỒ HOÀNG LIÊN thì ở một chỗ không phân tán, nên cần phân biệt rõ ràng. ĐẠI HOÀNG vị đắng, hình lớn mà khí mạnh, cho nên chạy đến Tỳ Vị, hạ Hỏa nhanh.

17. Hỏi: Thuốc có vị đắng để tả Hỏa, phần nhiều sắc vàng, vì sao vậy ? Đáp: Vàng là sắc của Thổ; theo lý của ngũ hành, thành công rồi thì lui; sắc của hỏa là đỏ, mà sinh thổ sắc vàng; như vậy sắc vàng sinh ra do hỏa khí lui lại. cho nên thuốc có vị đắng sắc vàng đều chủ làm lui hỏa. Nếu vị đắng mà sắc không vàng, thì lại có gồm tính khác. Cho nên HOA PHẤN sắc trắng, vị đắng mà có chất nước, thì công năng tả hỏa nhẹ, mà vào vị sinh tân dịch thì có sức lực nhiều. Huyền Sâm sắc đen vị đắng, thì công năng tả hỏa ít, mà công năng tư Thận nhiều. Đan bì sắc đỏ lợt vị đắng, thì thanh Tâm Hỏa mà vận hành huyết. THANH ĐẠI sắc xanh vị đắng, mà có chất nước thì thanh Can Hỏa mà đức được phong. Tóm lại, có vị đắng của hỏa, đều có tính hàn của Thủy. Xem qua bản thảo thì thấy rõ ràng, gần đây nhiều thầy thuốc ở xứ ta (đất Thực), nói rằng vị đắng đều có tính khô ráo, hỏa chứng lại phải kiêng kỵ. Không biết rằng lý thuyết đắng hóa khô ráo là gồm các thứ thuốc khô ráo, như THƯƠNG TRUẬT, CAN KHƯƠNG dùng chung với HOÀNG LIÊN thì táo (KHÔ RÁO). SINH ĐỊA, BẠCH THUỘC dùng chung với Hoàng Liên đâu có táo được! Huống nữa, sáu khí trong thân thể, nhiệt (nóng) và hỏa (lửa) không giống nhau. Nhiệt là sức nóng của khí phần, cho nên thanh nhiệt làm bớt nóng) thì lấy THẠCH CAO, HOA PHẤN làm chủ để cho vào khí phần. Hỏa là huyết

phần, cho nên tả hỏa, thì lấy Hoàng Liên, Hoàng Cầm làm chủ, để cho vào huyết phần. Chỉ biết dùng cam hàn (vị ngọt tính lạnh) mà bỏ khổ hàn (vị đắng tính hàn), thì thanh nhiệt được, mà không làm lui hỏa được. Bàn về thuốc nên biết lẽ đó.

18. Hỏi: Có vị đắng của hỏa, đều có tính hàn của thủy, thanh hỏa được. Tại sao Ngải Diệp, Cỏ Chi, Ba Kích, Viễn Chí đều có vị đắng, mà đều bỏ hỏa được ? ĐÁP: Đắng cùng tốt lại có tính của thủy. nếu đắng chút ít thì còn giữ tính của hỏa, cho nên bỏ hỏa được. Và chẳng trong chỗ ít đắng hẳn có cay ấm, không phải thuần đắng. Ngải Diệp vị đắng mà khí ấm, lông nhỏ của nó cháy được, cho nên làm ấm can bỏ hỏa. Cỏ Chi sắc đen mà hột cứng, thì làm ấm thận. Ba Kích sắc tía mà rễ chắc, thì làm ấm can. Viễn Chí hình rất nhỏ, cho nên vào Tâm, đèo thêm vị đắng, cũng vào Tâm, mà gồm cay ấm, cho nên bỏ Tâm hỏa. Có mùi xen lẫn tức là có khí xen lẫn, không thể lấy thuần đắng mà bàn được.

19. Hỏi: Cay là vị của Kim. Tính của kim là thu, nay xét thuốc có vị cay đều chủ tán mà không chủ thu, là vì có làm sao ? ĐÁP: P hàm khí vị của thuốc, có thể (thể chất) có dụng (công dụng), tương phản mà thật ra tương thành, cho nên có vị của kim, đều có khí của Mộc. Mộc khí đi lên, vì vậy vị cay không chủ thu mà chủ tán. Khí của Mộc ấm, trừ hàn được; KKhí của Mộc tán , trừ bế tắc được. Bạc Hà cay mà chất nhẹ, khí rất nhẹ bốc lên; nhẹ thì khí nổi, chạy ra da lông, để tán khí lạnh; nhẹ bốc thì khí đi lên, đến đầu mặt để trừ phong hàn. TÂN DI (búp đa lông) ở trên ngọn cây, tính lên cùng tốt, mà vị cay khí tán cho nên tán được phong hàn ở trong não, trong mũi, KINH GIỚI tính giống Bạc Hà, cho nên tán ở lông da, mà so với Bạc Hà chất nó chiêm, cho nên vào được huyết phần, tán cơ nhục. KHƯƠNG HOẠT, ĐỘC HOẠT rễ dài rất sâu, được thủy khí dưới đất mà lên sinh ra mầm tược, giống hình tượng kinh thái dương trong thân thể, mang dương trong thủy để phát ra kinh

mạch , vị cay khí mạnh cho nên vào kinh thái dương, tán phong hàn của đầu cổ, ĐỘC HOẠT có sắc rất đen, cho nên vào thiếu âm để đến thái dương, tán được phong hàn của lưng cột sống. TẾ TÂN hình nhỏ sắc đen, cho nên vào kinh thiếu âm, cho nên trực được thủy âm. PHÒNG PHONG cay mà vị ngọt, cho nên vào Tỳ, tán phong hàn của cơ nhục. TỬ TÔ sắc tía vào huyết phần; cành nhánh của nó ở dưới chia ra bốn phía, thì tán tứ chi (hai tay hai chân); cành nhánh nó rỗng, có màng mỏng trắng, thì tán khí trong bụng; Hột nó cứng chắc, thì làm cho phế khí lưu hành đi xuống, để dẫn đờm đi. Đồng một vị cay, mà có rễ nhánh hột lá khác nhau. Xem xét tính nhẹ nặng, thăng giáng để phân biệt cách điều trị. QUẾ CHI tán được tứ chi, sắc vị giống như cành nhánh Tử Tô, mà Quế Chi cứng chắc hơn, cho nên Quế Chi gồm có công năng chạy vào gân cốt, Tô Nghạnh thì chỉ chạy vào cơ nhục thôi; NHỤC QUẾ so với Quế Chi vị lại đậm hơn, khí lại ngưng tụ hơn, vì vậy Mộc tính mạnh hơn; cay lắm thì ấm lắm, bổ ích Tâm hỏa được, là thứ thuốc đặc hiệu về Mộc sinh Hỏa; thật ra là thứ thuốc ôn Can; Can là mẹ của Tâm, Tâm hư thì bổ mẹ. Tâm Can đều quản lý huyết phần, cho nên Nhục Quế là thuốc cần yếu để ôn huyết. Trọng Cảnh dùng Nhục Quế trong Thận Khí Hoàn là để tiếp hỏa của Tâm Can về với Thận; cũng vì có Phụ tử, Thục địa, Phục linh khiến cho tính của Nhục Quế theo chúng vào Thận; như vậy là rất khéo dùng Nhục Quế, chứ không phải tự nó vào Thận. NHỤC QUẾ, QUẾ CHI đều là một thứ, mà dùng khác nhau là vì phân biệt hậu bậc để đi lên, đi xuống (thăng giáng). Hễ có vị cay, đều có ôn tính của Mộc. Quế chính là Mộc, mà được tính ôn (ấm), cho nên là vị thuốc ôn Can chính đáng. NGÔ DU, TIỂU HỒI đều được khí cay ấm của Mộc. ĐÀI Ô là rễ cỏ, tự vào hạ tiêu; TIỂU HỒI HUƠNG là hột cỏ, tính của hột, đều chủ đi xuống, cho nên hai vị thuốc đó đều làm ấm được hạ tiêu, Bào Cung và Bàng Quang. NGÔ DU cay mà hơi đắng, hột lại có tính đi xuống, cho nên chủ về giáng thủy âm, làm lưu hành trệ khí. CỐ CHỈ, CỬU TỬ đều có sắc đen mà

ấm, đen là sắc của Thận thủy, hột lại chủ trầm giáng cho nên hai thứ đều ôn Thận được. PHỤ TỬ sinh ở dưới rễ, không giống với cành, lá, da, hột cho nên không vào trung thượng tiêu; sắc thuần đen, mà vị cay nóng, mang khí dương sinh ra trong quả Khảm một mình theo vào hạ tiêu, phò bổ dương khí, cực dương, cực âm đều có độc, Phụ tử nóng, vì lấy tính thuần dương của quả Khảm, có thể rất độc, tính của Phụ tử và Nhục Quế không giống nhau. Nhục quế bổ Hỏa, mang hỏa khí của địa nhị Phụ Tử trợ nhiệt, nhiệt sinh ở trong thủy, là được dương của thiên thủy cho nên PHỤ TỬ thuần vào khí phần để trợ dương, là thứ thuốc của thận và bàng quang. Hơ lửa thì vô hại, độc của dương trong thủy, gặp lửa thì tan. Cũng là ý nghĩa âm dương dẫn nhau. Ngày nay người ta lấy muối ướp để khử độc khiến cho tính của Phụ Tử không còn nguyên thủy là không đúng phép. phạm thuốc ấm đều mang Mộc khí, nhưng PHỤ TỬ mang dương trong thủy, là vị thuốc chính để ôn Thận đạt dương. Vì mang Mộc hỏa, là được hỏa của địa chi mang dương trong thủy, là được thiên nhất chi dương .

20.HỎI: Tính của Mộc là tán, sao lại vị chua, mà chủ thu ? Đáp: Đó cũng là tương phản tương thành, lý về Kim Mộc giao hợp. Được vị của Mộc đều được tính của Kim. Vì vậy vị chua, đều chủ thu liễm. NGŨ VỊ TỬ chủ trị khí nghịch lên ho. Vì khí xuất ở dưới rốn, trong bào thất khí hải, theo Xung mạch mà lên vào Phế. Bào thất là chỗ Can thống quản, nếu Can lạnh, thì khí của Bào cung và của Xung mạch mang thủy ẩm lên xông vào Phế sinh ra ho suyễn, nếu Can nóng, thì khí của bào cung và của xung mạch mang hỏa đó theo lên xông vào phế, sinh ra ho suyễn. NGŨ VỊ chua liễm Can Mộc làm cho Mộc khí thu vào, không đi nghịch lên, thì hai khí nóng lạnh (thủy hỏa) đó đều không đi lên sinh bệnh. vì vị chua vào Can, mà có tính kim thu, cho nên có được hiệu quả như vậy. NGŨ VỊ TỬ cũng chua ít mà chất nhuận, vỏ lớn mà rỗng, có hình tượng của phế rỗng trống bên trong, sinh ở trong lá, tính nhẹ nổi, cho nên chuyên

liễm phế sinh tân. Như vậy NGŨ VỊ TỬ liễm Can để liễm Phế, vì tính và vị rất trầm. NGŨ BỘI TỬ thì chuyên chủ liễm Phế, vì tính và vị nó phù. ANH TÚC XÁC (quả thuốc phiện khô) cũng liễm phế, làm hết ho được. Cầm ỉa chảy; vì không chua lắm, trong vỏ rỗng có ngăn, tượng hình phế và cơ hoàng, cho nên tính thu sáp, không vào Can, mà vào được Phế, để thụ liễm nghịch khí cầm ỉa chảy. BẠCH THUỘC là hoa mùa xuân, mà rễ hơi đắng, cho nên chủ liễm Can Mộc, giáng hỏa, hành huyết. SƠN THÙ DU chua mà chất nhuận cho nên chuyên vào Can, tư dưỡng âm huyết. Ô Mai rất chua hay liễm Can mộc hay trị hồi tràng (lải đũa), hay khử nở nhục đều là lấy ý nghĩa Mộc khắc Thổ, chua thu liễm. Xem SƠN TRA chua hóa được nhục tích thì biết ô Mai chua trừ được sán lải, màng mộng nhục lý như nhau. 21. Hỏi: Phàm vị chua đều hay sinh tân (nước miếng), đó là thuyết nào ? ĐÁP: T ân sinh ở Thận mà phân tán ở Can; Mộc hay rỉ nước Can phát khí mẹ (thủy sinh mộc) vị chua dẫn động Can khí cho nên Tân chảy ra.

22. Hỏi : Chua chủ thu liễm, mà chua quá lại phát mửa, sao vậy ? ĐÁP: C ay chủ thăng tán, mà cay quá thì chủ ôn giáng, chua chủ thu liễm mà chua quá thì sinh mửa vọt lên, vật ở trên tột thì lại xuống vật ở dưới tột, thì lại nên xem ĐẠI TIÊU SÀI HỒ THANG của TRƯƠNG TRỌNG CẢNH trị Can hỏa thổ nghịch (mửa nghịch lên). NGÔ THÙ DU THANH trị thổ nghịch do Can hàn. Biết rằng thổ ất có khí của Can Mộc đi lên, mới phát thổ thì làm cho thổ ất cũng có Can khí đi lên, mới thổ ra, NHỊ PHÀN hay thứ phèn rất chua, biến làm vị chất, chua thì thu mà dẫn tân (nước miếng) chất mà ngừng lại mà không chảy, Can khí quá cấp bức đi nghịch lên cho nên phát thổ. Phèn xanh do ở chất đồng sinh ra, có vị chua của mộc, mà chính được tính kim thu của đồng, Kim tính hoãn thì bình được Mộc khí làm cho đi xuống; Kim tính cấp thì ngăn Mộc khí mà làm thổ ra; như thế nhận thấy lý thường biến của kim Mộc; Cho

nên Tôi nói: có vị của Mộc, đều có tính của kim; âm dương trao đổi giúp đỡ, duy tính của Mộc không thay đổi, bản vị, bản thuốc nên cứu xét rõ.

23. Hỏi: Theo lý luận trên đây, thì mặn là vị của thủy, đương nhiên có tính của hỏa. Tại sao Toàn Phúc Hoa mặn mà thuận giáng đờm hỏa, Trạch tả mặn mà nhuận lợi thấp nhiệt, Côn Bố, Hải Tảo mặn mà thanh Can hỏa, Mang tiêu, hàn thủy thạch mặn mà tả tỳ hỏa. Còn giữ vị mặn, còn giữ bản tính của thủy, chưa hề có Hỏa tính ? ĐÁP: Vị bình thường, không rời bản tính vị cùng tột ắt biến đổi bản tính. Ví dụ : ít đắng là thuốc ôn Tâm hỏa; mà đắng lắm thì lại hóa lạnh. Cho nên ít mặn đều mang khí của hàn thủy; mà mặn lắm thì biến thành nhiệt. Trong quả ly có âm , trong quả Khảm có dương đều là theo lý nhất định. TOÀN PHÚC HOA vị ít mặn,

hoa sắc vàng, thấm sương mà sinh, có nhiều kim khí ít thủy khí cho nên nhuận lợi phế kim, không được lấy thuần mặn mà bản. CÔN BỐ, HẢI TẢO sinh ở trong nước vị ít mặn, mà chất là vỏ, là vật mang hai thứ khí là Mộc thủy, cho nên thanh hỏa nhuận can mộc. HÀN THỦY THẠCH, có nhiều tính của đá, vị tuy mặn, mà không mặn lắm; và lại ở núi có thứ đá đỏ, sinh ra thủy chảy thành suối, vì vậy đá đỏ có thuần thủy tính cho nên thanh nhiệt. MANG TIÊU tuy mặn, mà chưa đến cùng cực, cho nên còn tính của hàn thủy; đại hạ được hỏa, còn theo bản tính của thủy, không phải tính biến hóa của vị mặn cùng tột. Còn như HỎA TIÊU thì mặn lắm, biến ra tính của hỏa cho nên đốt cháy, đó là hỏa trong thủy. Ăn nhiều muối quá tức thời khát nước, cũng là một thí nghiệm vào huyết sinh nhiệt, người phương tây luyện muối gọi là diêm tinh (muối tinh); lại luyện chất mặn, gọi là kiềm tinh. Hai thứ ấy chứa vào một chỗ, có pha lê ngăn cách. Chỉ đập phá pha lê thì bốc cháy dữ dội. Phép chế thủy lôi của phương tây là như thế. Diêm Tinh phát hỏa thì biết muối vị mặn, trong có tính hỏa nhiệt. Mà hỏa trong thủy, là hỏa của Mệnh Môn, ít mặn thì dẫn được hỏa đi xuống, như mấy thứ thuốc ở trên. Mặn lắm thì trợ được hỏa đi lên như HỎA

TIÊU, DIÊM TINH. Ở đất thực nuôi heo đực cho ăn muối, để bỏ nọc với nhiều heo cái cũng tức là kinh nghiệm giúp phát xuất mệnh môn hỏa để trợ dương. Trong thuốc có nhục thung dung ban đầu là tinh của ngựa nhỏ giọt xuống đất mà sinh ra, sau lấy mầm truyền lại, lại có hình tượng cái âm hành của con người, vị mặn vào Thận, cho nên ôn nhuận mà làm mạnh phần âm để trợ dương trong Thận, mà bổ ích mệnh môn hỏa, còn như nấu luyện thu thạch, để tư âm, trị được bệnh dương nuy, mà không biết vị mặn lắ, chỉ trợ được hỏa của mệnh môn để làm cường dương, giống như nuôi heo đực cho ăn muối, đó là tráng dương, không phải tư âm được. Cho nên người uống Thu Thạch, thường bị âm khô thành bệnh lao, đều không biết ý nghĩa mặn lắ trợ hỏa. Tuy Đồng Tiễn vốn là tư âm, mà nấu luyện thành thu thạch, thì nung nấu đã nhiều, không được lấy tính của Đồng Tiễn mà bàn nữa. Vì vị của thủy, đều có tính của hỏa, cũng chỉ là trở lại ý nghĩa dương trong quả khâm mà thôi. 23

24. Hỏi: Hàn, nhiệt, ôn, bình (lạnh, nóng, ấm, trung bình) đã nói hết được tính. Ở trên đã phân ngũ hành, ngũ tạng, đã rõ tính hàn, nhiệt, ôn, bình không cần nhắc lại. Nhưng thuốc phân ra trên, dưới, biểu, lý (trong, ngoài), lại còn phân biệt thăng giáng, phù, trầm (lên, xuống, chìm, nổi). xin được nghe. ĐÁP: Đó là gốc âm dương của trời đất. Gốc ở dương, lấy khí làm chủ : đi lên, đạt ra ngoài, cho nên lên mà khí nổi, chạy đến thượng tiêu, để phát ra ngoài. Gốc ở âm, lấy vị (mùi) làm chủ : đi ở trong đạt xuống, cho nên xuống mà khí chìm, đi ở trong, đạt hạ tiêu. Khí gốc ở trời, vị thành ở đất. Nội Kinh : Trời lấy năm khí nuôi người, đất lấy năm vị nuôi người, gốc ở trời thì gần với trên, gốc ở đất thì gần với dưới. Lý thăng, giáng, phù, trầm thấy rõ. 25. Hỏi: Bạc Hà, Tân Di, Ma Hoàng, Quế Chi, Sinh Khương, Thông Bạch, Khương Hoạt, Độc Hoạt, Cát Căn, Sài Hồ, Bạch Đầu Ông, Thăng Ma, Tử Tô, Kinh Giới, Bạch Chi, Lô Cam Thạch, Hải Thạch, Cúc Hoa, Liên Kiều, Ngân Hoa, Thương Nhĩ Tử, Thạch Cao, Mạn Kinh Tử đều là thuốc thăng, phù mà công

dụng đều khác nhau, sao vậy ? ĐÁP: Đó là thuốc của khí phần. Lại phải xem hình dáng, mùi vị để phân biệt. Bạc Hà, Tân Di cùng một vị cay, khí đều trong nhẹ, mà hình dáng đều khác. Bạc Hà là loài thảo nhỏ, mọc thành chùm, không chỉ một thân cho nên phân tán bốn phía lại lên đến đầu cổ, vì khí nhẹ bốc lên. Tân Di sinh ở ngọn cây, mà búp nhọn hướng lên, vị cay khí bốc lên, cho nên chuyên chủ đi lên, tán được phong hàn ở não và lỗ mũi, Ma Hoàng tuy có một thân lên thẳng, mà là thứ cỏ mọc chùm giống như Bạc Hà, cho nên đi lên, lại phân tán ra ngoài. Bạc Hà được khí nhẹ bổng của trời, vị cay, lại gồm được vị của đất, cho nên gồm cả vào huyết phần. Như Ma Hoàng thì thân rồng, lên thẳng, không có vị mạnh, thuần là khí nhẹ bổng của trời, cho nên chuyên chủ vào khí phần. Dương theo âm ra thấu đạt đến da lòng của chu thân, Quế Chi và Ma Hoàng cùng một thứ thuốc thăng tán, nhưng khí vị đều không giống. Tính của cành nhánh chia ra bốn phía, khí cũng nhẹ bổng, nhưng quế gồm có vị cay thì được vị của đất, cho nên gồm vào huyết phần, tán được phong hàn trong huyết mạch, cơ nhục. Xem MA HOÀNG THANG của TRỌNG CẢNH phát ra da lông, QUẾ CHI THANG giải cơ thì biết bàn về huyết phần, khí phần. SINH KHƯƠNG khí thăng tán, mà lại giáng khí, chỉ ầu được, vì vị mạnh hơn; vả lại, là rễ trong đất mang vị của địa hỏa, mà về gốc, cho nên giáng khí, chỉ ầu, tuy thăng tán được, mà không giống với Ma, Quế thuần thăng. cho nên TIÊU SÀI HỒ, NHỊ TRẦN THANG đều dùng để chỉ ầu, rễ của Thông Bạch (hành trắng) cũng sinh trong đất, nhưng lá rồng thân thẳng, khí mạnh hơn vị, dẫn khí của hoàng tuyền dưới đất, lên đến mầm lá, cho nên chuyên chủ thăng tán thông được Phế khiếu. BẠCH THÔNG THANG của TRỌNG CẢNH , dùng để thông dương khí lên trên, thì lấy khí của hoàng tuyền dưới đất lên đến mầm, lá để làm thông dương trong thủy của thái dương, mà giao với đầu cổ. KHƯƠNG ĐỘC CÁT CĂN rễ đều sâu, lấy được thủy khí trong đất, lên đến mầm lá, mầm lại rất dài, hình tượng kinh thái dương trong

thân thể, theo trong nước của Bàng Quang, đưa dương khí đến kinh mạch, để bảo vệ chu thân, cho nên hai vật đều vào kinh thái dương. KHUÔNG ĐỘC khí vị rất cay nóng, cho nên phát tán mà thương tổn huyết; CÁT CĂN khí vị trung bình hơn, cho nên tính phát tán nhẹ mà không thương tổn huyết, rễ sâu dẫn thủy khí được, đưa lên đến mầm lá, cho nên gồm cả đem tân dịch lên, SÀI HỒ BẠCH ĐÀU ÔNG đều một thân thẳng, hoa đều thơm nhẹ, cho nên thăng tán kết uất; BẠCH ĐÀU ÔNG trị được kiết lỵ mót rặn, là vị thăng tán kết uất, (làm cho uất kết phân tán đi lên); SÀI HỒ trị chứng đầy tức, khí của thái dương hãm lại trong ngực, không đưa được ra ngoài, cho nên ngực đầy, SÀI HỒ làm cho thông suốt, cũng là ý nghĩa thăng tán uất kết. Mà hai vật không giống nhau: BẠCH ĐÀU ÔNG không gió tự lai động, có giờ đứng im, sắc trắng có lông, có lông là được phong khí, lại thu hái ở mùa thu, được khí của kim mộc giao hiệp, cho nên đức được phong, theo phế kim để đạt đến khí của phong mộc, làm cho mộc không kinh lờn thổ, cho nên làm cho khỏi mót rặn mà hết bệnh kiết lỵ. SÀI HỒ sắc xanh một thân lên thẳng, sinh ở mùa xuân, thu hái ở mùa hạ, được khí vị của thủy mộc, theo trung thổ để đạt đến khí của mộc hỏa, làm cho không kinh lờn phế, cho nên làm thông suốt cái uất kết ở ngực, TRỌNG CẢNH dùng sài hồ, để trị bệnh thiếu dương, ý nghĩa rất tinh tế. Thiếu dương là dương trong thủy, xuất phát ở tam tiêu, để đi đến tấu lý ghé ở trong đảm, để tiêu hóa cơm nước, ắt là mạng lưới của tam tiêu thông suốt, mộc hỏa của can đảm thanh hòa mà dương trong thủy từ trong đạt ra ngoài. SÀI HỒ thân nó rỗng xốp, có bạch tương thông khí, giống như màng lưới của tam tiêu, màng lưới có đường nếp dính liền với thịt da gân cốt, cho nên gọi là tấu lý. Thiếu dương là mộc hỏa, uất ở da chứa không thông đạt, thì sinh nóng lạnh. SÀI HỒ làm thông suốt được, vì thân xốp rỗng, giống như da thừa làm thông đạt dương khí, vị đắng thanh, nên thanh được hỏa của tam tiêu. Như vậy SÀI HỒ trị đờm là dùng vị đắng, trị tam tiêu là dùng thân rỗng xốp lên

thăng, trị thái dương là thông đường tam tiêu để thông đạt khí, thì là mượn đường lối trị gián tiếp, không phải là trị trực tiếp. SÀI HỒ phải dùng thứ thân lên thăng, sắc xanh, có lá bốn phía, như trúc điệp mà nhỏ, nở hoa nhỏ vàng, là thứ thật, đó là thứ Trọng Cảnh dùng. Gần đây có thứ rễ cỏ (thảo căn) cay ấm phát biểu, tuyệt không có tính của Sài Hồ, dứt khoát không nên dùng. Tại Tử Đồng của Tứ Xuyên sản xuất Sài Hồ, giá rất rẻ, thiên hạ không thông dùng, chỉ vì trong sách thuốc nói có nhuyễn Sài Hồ, Hồng Sài hồ, Ngân sài hồ làm xáo trộn thật giả, sai với tính dược của Trọng Cảnh, đáng tiếc! đáng tiếc! THĂNG MA vị ngọt, làm thăng khí của tỳ

vị; sở dĩ thăng được, là vì trong rễ có đường rỗng, dẫn thủy khí lên đến mầm đọt, cho nên tính chủ thăng, nhưng không có tính tứ tán, vì rễ chuyên chủ thăng, không giống Sài Hồ thuộc về mầm lá, cho nên có tính phân tán, vì rễ chuyên chủ thăng, không giống Sài Hồ thuộc về mầm lá, cho nên có tính phân tán. TỬ TÔ giống như kinh giới, sắc hồng tán được huyết phần, cành lá tách rời ra, cho nên tính chủ tán nhiều mà chủ thăng ít. BẠCH CHỈ cay thơm, sắc trắng vào phế, và kinh dương minh, tính của rễ lại chủ thăng, cho nên thăng tán phong hàn của phế và dương minh, xem độc hoạt sắc đen, vào thái dương, thiếu âm, bạch chỉ sắc trắng, vào phế và dương minh đó là kim thủy khác chất, cho nên vào theo tượng loại. Sở dĩ tính đều thăng tán, mà chủ trị khác nhau. NGÂN HOA, LIÊN KIỀU, CAM CÚC vị thanh mà chất nhẹ, cho nên thăng được thanh khí, thăng được nhiệt khí ở đầu, mắt, ở thượng tiêu; nhưng không có khí cay tán, cho nên không chủ tàng; THANH CAO, THƯƠNG NHĨ đều không cay tàn, mà chủ tán được, thì lại lấy hình khí mà bàn, THANH CAO cành lá tứ tán, mà vị đắng, cho nên tán hỏa được, hễ có gai, có góc có lông, đều cảm được phong khí, cho nên chủ tán phong. MẠN KINH TỬ khí mạnh, mà chất cũng nhẹ, cho nên chủ tán phong ở đầu mắt. LÔ CAM THẠCH, HẢI THẠCH đều là chất nhẹ nổi, nhưng thuộc thể đá, là trong có tính trầm, cho

nên không đạt ra ngoài, không lên chớp đầu được, mà chỉ tán được kết của đờm hỏa ở phế vị. Bài thuốc phù trầm để trị bệnh phù trầm, mà có ý nghĩa biểu, lý, thăng, giáng cũng được sáng tỏ. 26. Hỏi: Bản Thảo nói: Thuốc đi lên lấy muối chế thì đi xuống được, thuốc đi xuống, lấy rượu chế, thì đi lên được, rượu cũng là ngũ cốc làm ra, sao có thuần tính đi lên ? ĐÁP: Khí gốc ở trời, cho nên chủ thăng. Rượu chính là vật hóa khí, vì vậy ưa đi lên. Xem cách nấu rượu trắng, dùng ống đồng lấy hơi, vào đáy nồi phía trên hóa ra rượu. Rượu đều là hơi nước đi lên, dương ở trong thủy, gốc đi lên. Người phương tây lấy khinh khí dưỡng khí ở trong nước, đi lên được, cháy được thành lửa; chứa dương thì đi lên. Thủy làm quẻ khảm, khí của hào giữa là dương, cho nên khí từ khí từ thủy sinh ra mà đi lên. Khí thanh dương ở ngoài trời, đều là dương trong thủy được phát sinh ra. Nấu rượu lấy men làm dậy dương, lấy lửa nấu khiến cho âm hóa làm dương, hơi lên đi ra, thành rượu, toàn là khí dương đi lên cho nên chủ thăng. Lại như ủ rượu nếp thang lấy men trộn với xôi nếp; phát nóng nát ra; rượu chảy ra, còn bã xôi lại; cũng là theo cách hóa hơi, cho nên thuộc dương cũng chủ thăng. Nhưng rượu nếp thang và rượu trắng không giống nhau. Rượu trắng do ống đồng ở trên dẫn ra thuần là thanh khí; Rượu nếp thang ủ ở trong vò còn có nước đục. Cho nên rượu nếp thang vị đậm hơn, vào được huyết phần, tính cũng ngưng trệ, nên sinh đờm thấp. Đồng một tính đi lên, mà một thứ trong một thứ đục, mới khác về phù trầm (nổi chìm). Cho nên xét định được lý phải tinh tế. 27. Hỏi: Mạch Nha và Rượu Nếp Thang đều ủ men mà hóa ra. Tại sao mạch nha ngọt nhuận, mà tính không đi lên ? ĐÁP: Rượu do ủ kín, tự nhiên chảy ra, được nhiều khí hóa ra, cho nên khí thịnh mà đi lên. MẠCH NHA nấu đặc buột phải chảy ra, được ít khí hóa ra, cho nên vị thịnh, mà không đi lên. Vì rượu được khí mạnh của trời mà đi lên, mạch nha được vị mạnh của đất mà bổ. TRỌNG CẢNH dùng mạch nha trong KIẾN TRUNG THANG chính là để bổ trung cung. Xem rượu trắng đi lên mà không

ở một chỗ, mạch nha ở một chỗ mà không đi lên, rượu nếp thang vừa đi lên vừa ở một chỗ, chỗ khác nhau là toàn ở khí, vị đậm, nhạt. bàn tính thuốc cần xét rõ lý do. 28. Hỏi: MANG TIÊU, ĐẠI HOÀNG, BA ĐẬU, ĐÌNH LỊCH, HẠNH NHÂN, CHỈ XÁC, HẬU PHÁC, NGŨU TẤT, DĨ NHÂN, TRÂM HƯƠNG, GIÁNG HƯƠNG, THIẾT LẠC, GIẢ THẠCH, TÂN LANG, TRẦN BÌ các thứ đó đều chủ đi xuống (giáng), có thứ đi xuống mà thu vào, có thứ thu vào mà tán ra, có thứ xuống mà công phá, có thứ xuống mà thấm lợi, có thứ vào khí phần, có thứ vào huyết phần, lại có thể biết rõ chăng ? ĐÁP: Đi lên là đều được khí của trời, đi xuống là đều được vị của đất. Cho nên vị đậm thì xuống mau, vị nhạt thì xuống chậm, lại hợp với hình chất mà bàn, thì nặng nhẹ cũng có khác nhau. MANG TIÊU vốn được thủy khí, nhưng được tính âm ngưng trong thủy, mà vị mặn làm mềm vật rắn được, hạ nhiệt của khí phần, vì được vị âm của thủy; mà chưa được khí dương của thủy, cho nên xuống mà không lên, và lại xét thủy thuộc khí phần, cho nên MANG TIÊU có vị ngưng thủy, thuần được tính âm của thủy, cho nên thanh giáng nhiệt của khí phần. Đối với ĐẠI HOÀNG vào huyết phần, xét ra khác nhau. ĐẠI HOÀNG vị đắng, đại hàn, là được vị âm của địa hỏa; mà sắc vàng, lại là phát hiện thời khí của hỏa, cho nên thời hỏa, chuyên hạ kết của huyết phần; vì vị đậm, và lại có khí nóng, vị đã xuống mà khí giúp thêm, cho nên xuống mau. Tính hàn đều dẫn xuống, như Bạch Thược, Xạ Can, vị hay giáng lợi được đều vì vị đắng; đối với Đại Hoàng giáng hạ đồng một nghĩa. ĐẠI HOÀNG lại có tính đắng nhiều, BẠCH THUỘC đắng ít hơn, cho nên Bạch Thược chỉ giáng ít, mà ĐẠI HOÀNG giáng nhiều. 29. Hỏi: Hoàng liên vị đắng, ở yên mà không chạy, mà một mình Đại hoàng công lợi, như thế là như thế nào? Đáp: Cùng một vị đắng, mà chất của Hoàng liên khô mà không thấm ướt; chất của Đại hoàng hoạt nhuận có nước, cho nên chủ lợi hoạt; Hoàng liên lại thuần vị đắng mà không có khí, cho nên ở yên mà không chạy; Đại hoàng vị thuần đắng mà

lại có khí nóng lạnh, lấy khí đẩy vị đắng đi, thì chạy mà không ở yên. Vì vậy khác với Hoàng liên. 30. Hỏi: Đại hoàng tính đắng lạnh đương nhiên đi xuống, mà Ba đậu có tính cay nóng, đáng lẽ trái ngược với Đại-hoàng, sao cũng chủ công hạ (xổ). Mà so với tính của Đại-hoàng rất mau hơn? Đó lại theo lý thuyết nào? Đáp: Đó là lấy dầu trơn mà chủ hạ giáng. Giáng hạ (xổ) được là chỗ chuyên chủ của dầu trơn, chứ không phải chỗ chuyên chủ của cay nóng. Phàm ăn Dầu-mè, Đương-qui đều được hoạt lợi đi đại tiện. Ba-đậu, Tỳ-ma-tử đều có dầu, đều hoạt lợi, đều làm hạ đại tiện. Nhưng Dầu-mè không nóng thì chậm đi, không cay thì khí không chạy tán, cho nên hạ đại tiện chậm. Tỳ-ma-tử vị cay khí ấm, như thế là có khí ấm, để đẩy tính dầu trơn, cho nên đi mau. Dầu Ba-đậu cùng một tính trơn, như dầu Mè, Thầu-dầu mà cay nhiều thì mạnh, nóng nhiều thì hung hãn. Lấy hung hãn để hoạt lợi, cho nên mau chóng không lưu trệ, hạt Mè cũng dầu trơn, mà không có tính cay nóng, cho nên chỉ nhuận giáng, không làm hạ mau. Đinh-lich cũng có dầu, đương nhiên hoạt lợi; lại có vị cay, giống với vị cay của Ba-đậu, mà có dầu tương tợ; vị lại đắng, giống với vị đắng của Đại-hoàng mà hoạt nhuận tương tợ; như vậy, Đinh-lich có cả 2 tính của Ba-đậu và Đại- hoàng, cho nên đại tả mủ máu, đờm ẩm trong phế; tính giáng rất mau, vì gồm cả tính của Đại-hoàng và Ba-đậu; thật là thứ thuốc mạnh. Sợ quá mạnh, cho nên Trọng-cảnh phải lấy Đại-táo bỏ vào. Hạnh-nhân cũng có dầu, chỉ được vị đắng, mà không có khí cay nóng, cho nên giáng mà không gấp. 31. Hỏi: Đều là giáng khí, sao Hạnh-nhân, Đinh-lich vào phế, mà Chỉ-xác, Hậu- phác vào Tỳ-vị? Đáp: Đinh-lich, Hạnh-nhân sắc trắng thuộc kim; Chỉ-xác, Hậu-phác đều là chất cây (mộc); Mộc hay sơ thổ (giúp thổ tiêu hoá), cho nên vào Tỳ-vị. Chỉ-xác là trái cây, vị nhẹ hơn Hậu-phác, cho nên lý Vị khí; Hậu-phác là vỏ, vị nặng hơn Chỉ-xác, cho nên lý Tỳ khí. Xem Trọng-cảnh dùng Chỉ-xác trị dưới Tâm đầy; dùng Hậu-phác trị bụng đau. Thì biết phân biệt sự nặng nhẹ của Chỉ- xác, Hậu-phác. 32. Hỏi: Trần-bì

cũng là trái cây, trị được Vị, gồm trị Tỳ, vừa lý phế được. Tại sao vậy? Đáp: T rần-bì gồm cay thơm, cho nên đạt lên phế được; Chỉ-xác không cay thơm, cho nên không vào phế; Hậu-phác cay mà khí quá trầm, cho nên không vào phế. Phế khí thông với Đại-trường, Hậu-phác làm lưu hành khí của Đại-trường, thì Phế khí được thông ra ngoài, cho nên Trọng-cảnh trị bệnh có Quế-chi thang gia Hậu-phác, Hạnh-tử. Và chẳng, dùng thuốc không phải tuyệt đối phân ranh giới. Cho nên Chỉ, Quất, Phác thường thường có công dụng hỗ trợ, người thầy thuốc cần nên thông hiểu, Tân (Binh)-lang là trái cây (trái cau), tính trầm nhiều, cho nên trị sán khí bụng dưới; mà tính trầm giáng từ trên đi xuống, cho nên Tân-lang cũng gồm cả lợi Hung-cách; và lại vị không mạnh, cho nên đi xuống chậm. Trầm-hương cây hơi chìm xuống nước, vị lại đắng đi xuống, lại có khí thơm để lưu hành, cho nên tính hay giáng khí. Giả-nam-hương vị ngọt khác với Trầm-hương, chỉ nên khí của Giả-nam thăng tán, mà khí của Trâm-hương chuyên hạ giáng. Uống Giả-nam thì ợ khí. Uống Trâm-hương thì hạ bộ đánh râm(địt). Biết là một thứ ngọt, một thứ đắng, lên xuống khác nhau. Giáng-hương đắng sắc hồng, cho nên giáng khí trong huyết, chỉ thổ huyết. Nguru-tất mà giáng là theo hình và vị để trị, vì rễ sâu vị đắng, cho nên dẫn Thủy-hoả đi xuống. Thiết-lạc mà giáng là lấy kim bình mộc, lấy nặng trấn khử, cho nên làm hết sợ sệt, làm hết điên cuồng. Giả-thạch cũng nặng mà sắc đỏ, lại vào huyết phần, cho nên có tên là Huyết-sur, vì giáng huyết; huyết là chỗ ở của khí. Toàn-Phúc-Đại- Giả-Thạch thang làm hết ợ hơi, chính là hành huyết để giáng khí, giáng mà trầm vị phải đắng chất phải nặng, giáng mà tán vị phải cay khí phải thơm, giáng mà thâm lợi vị phải nhạt khí phải nhẹ. Dĩ-nhân, Trạch-tả, Xa-tiên-tử, Phục-linh đều vị nhạt, khí nhẹ, đều thuộc âm ở trong dương, không lên thanh khiếu ở trên, cho nên đều đến thanh khiếu ở dưới lợi tiểu tiện, giáng mà công phá vị phải đậm khí phải mạnh gồm công năng phá huyết thì có công năng công tích. Nếu chỉ có tân dịch thì tích làm

đờm thủy, không kết cứng được; như kết cứng đều có trộn huyết, nhưng có một mình huyết mà không có khí để kết hợp cũng là huyết chết mà không kết cứng; duy khí dựa huyết mà ngưng đọng, huyết hợp với khí mà tụ lại, rồi sau mới đọng lam cục cứng (kiên tích). Tam-lăng phá khí trong huyết, Nga-truật phá huyết trong khí, cho nên phá tích được. Tam-lăng vị chỉ đắng mà không cay, sức phá huyết nhiều, mà sức tán khí ít; Nga-truật gồm vị cay, hành khí để phá huyết, thì hành khí hành huyết được cả hai, rất thích hợp cho tích tụ, cho nên Nga-truật được dùng nhiều trong các phương. Khương-hoàng khí vị đều đậm cho nên hành khí hành huyết. Uất-kim từ Khương-hoàng sinh ra mà khí nhẹ vị mạnh, cho nên có công năng hành huyết mạnh hơn hành khí. 30

33. Hỏi: Phàm thuốc đi xuống đều chìm vào trung-hạ-tiêu, nghịch khí của thượng tiêu làm cách nào hạ xuống? Đáp: Thuốc đi xuống tuy trầm nhưng chưa có thứ nào không từ thượng-tiêu mà đi xuống. Cho nên Giả-thạch theo thượng-tiêu để trấn xuống. Tân-lang gồm được lợi ngực và cách mạc. Nói chung tính và khí vừa năng mau vừa thẳng xuống hạ-tiêu, mà không lợi được thượng-tiêu; khí và vị vừa nhẹ vừa chậm, thì đều giáng lợi được thượng-tiêu. Đinh-lịch tả phế. Hạnh-nhân lợi phế, Xạ-can hơi đắng, lợi đờm trong họng. Hậu-phác-hoa tính nhẹ, lợi khí ở cơ hoành. Xuyên-bối-mẫu sắc trắng tính bình, lợi đờm khí ở ngực phế. Toàn-phúc-hoa vị mặn chất nhẹ, cho nên nhuận phế giáng đờm. Trần-bì khí vị không nhẹ không nặng, cho nên có thể giáng thượng-tiêu, có thể giáng trung-tiêu. Duy Mộc-hương khí phù vị trầm, cả thượng-trung-hạ tam tiêu đều lý được. Còn tính nặng như hột quýt (quất hạch), hột Tra (Tra hạch), hột trái vải đều chuyên trị khí ở hạ-tiêu. Tính mau như Đại-hoàng, Ba-đậu, Ngưu-tát thì chạy hẳn xuống hạ-tiêu. Cùng là hành khí, lại phân biệt nhẹ nặng nổi chìm (kinh, trọng, phù, trầm), để dùng cho đích đáng, tự nhiên không sai lầm. 34. Hỏi: Phàm rễ phần nhiều có tính đi lên, tính của trái phần nhiều đi xuống, tính của thân phần nhiều hoà, tính của cành phần

nhiều tán. Vì có sao vậy? Đáp: Rễ chủ việc sống ở trên cho nên co tính lên; trái chủ thông xuống, cho nên co tính xuống; thân ở giữa cho nên lên được xuống được, cho nên có tính hoà; cành lá ở bên, chủ phát ra, cho nên có tính tán. Nhưng mỗi được tính, nên chú trọng ở rễ, hoặc nên chú trọng ở trái, hoặc nên chú trọng ở thân, hoặc nên chú trọng ở lá, đều tùy nên chú trọng vào tính ở chỗ nào, để làm thuốc chuyên trị. Chưa có thể bàn rộng ra. 31

35. Hỏi: Tính của rễ, trái, thân, lá đã nói rõ chỗ chuyên trị của mỗi thứ. Bây giờ hãy bàn trước về rễ. Tính của rễ đi lên, có những vị thuốc nào một mình chuyên chủ tính ấy, xin chỉ rõ. Đáp: Tính của rễ phần nhiều đi lên, lại cần xem hình sắc khí vị, đều thấy rễ quan trọng, thì chuyên lấy rễ dùng. Như Thăng-ma rễ lớn hơn mầm, thì rễ được khí nhiều, cho nên chuyên lấy rễ; trong rễ lại có nhiều lỗ hồng, đó là lỗ hút dẫn thủy khí lên đến mầm lá, cho nên tính chủ đi lên. Khí vị cay ngọt, đó lại là khí vị đi lên. Kết hợp hình để bàn tính đều chủ đi lên, cho nên gọi là Thăng-ma. Đó là vị thuốc chuyên chủ đi lên. Còn như Cát-căn rễ rất sâu, hút dẫn thủy khí trong đất, để đun lên đến vòi dây; cho nên đưa tân dịch lên được, lại thăng tán được hai kinh thái-dương, dương-minh; lấy ý nghĩa lên đến vòi dây, Cát-căn có vòi rất dài, mà kinh mạch của thái-dương cũng rất dài; Cát-căn dẫn thủy khí dưới đất đem lên đến vòi dây; thái-dương dẫn dương khí trong thủy của Bàng-quang để đem đến kinh mạch, đồng lý nhau; cho nên Cát-căn trị được một

chứng bệnh kinh phong của thái-dương, giúp kinh thái-dương, do nước trong Bàng-quang, mà đem khí ra ngoài. Mầu rễ thuần trắng, thuộc kim, lại hút được thủy khí đi lên, đó là vật kim-thủy tương sinh; lại dẫn được tân khí (tân-dịch), để trị tảo của dương-minh. Cát-căn và Thăng-ma khác nhau; Cát-căn rễ chắc cho nên đem tân lên mà không đem khí lên; Thăng-ma rễ rỗng, có đường rỗng để đưa khí đi, cho nên đem khí lên mà không đem tân lên. Hoàng-kỳ cũng có đường rỗng trong rễ xốp; nhưng Thăng-ma vị không đậm cho nên đi lên mà

không bỏ; Hoàng-kỳ vị đậm, cho nên đi lên mà bỏ được. Hoàng-kỳ rễ sâu dài đến vài thước, lấy Hoàng-kỳ không dùng cuốc để đào lên, mà dùng sức nhỏ ra khỏi đất vì rễ đuôi chuột không có rễ bàng; theo đó mà biết rễ tính đi thẳng; phía trong lại rỗng xốp, thông thủy khí được, đem thẳng thủy khí dưới đất lên để lên đến mầm. Cho nên đem nguyên khí của người lên được, để làm đầy đủ ở phần trên, đạt đến phần biểu. Nguyên khí của người sinh ở Thận, phát xuất từ nước trong Bàng- quang, theo màng mỏng của Khí-hải mà lên ngực. Chén dùng, để lên phế, ra khắp lông da, Hoàng-kỳ trong rỗng xốp thông đạt được giống như màng mỏng của người dẫn được thủy khí dưới đất, để lên thấu mầm lá, giống nguyên khí của người, từ Thận lên Phế để ra đến phần biểu; cho nên Hoàng-kỳ đưa nguyên khí ở phần lý lên được. 36. Hỏi: Ba vị thuốc trên đây tính đều chủ thăng, mà chủ trị đều không giống nhau, sao vậy? Đáp: Rễ đều có tính đi lên mà hình sắc khí vị lại không giống nhau, cho nên chủ trị khác nhau, vị Thăng-ma có đường rỗng thông khí lớn, gồm có khí vị cay hay phát tán, cho nên tính thuần đi lên. Hoàng-kỳ sắc vàng khí ôn, vị thuần ngọt, cho nên đi lên mà gồm có bỏ, Cát-căn vỏ trắng, vị hơi đắng cho nên lên mà thanh hoá, không bỏ được. Bàn về vị thuốc nên xét tỉ mỉ. 37. Hỏi: Ngưu-tất, Linh-tiên, Thuyền-thảo, đều là rễ, sao lại không chủ thăng mà chủ giáng? Đáp: Nói rằng rễ đi lên tức là khí vị hình sắc đều có tính đi lên mới thăng đạt được, như Ngưu-tất và các thứ rễ đã cứng chắc, mà hình không rỗng, thì không có đường rỗng để thăng đạt. Vị đã đắng, tả hạ mà khí không phát tán thì không có sức thăng phát; vả lại khí vị đã giáng, mà rễ lại xấu, đó là dẫn khí vào rễ để hạ đạt; ý nghĩa trái với tính đi lên của Thăng-ma và các vị thuốc kia, có thể so sánh mà biết lý được. 38. Hỏi: Trái của loài thảo mộc đều có tính đi xuống, sao vậy? Đáp: Vật ở thấp tốt thì lại đi lên, vật ở cao tốt thì lại đi xuống; trái cây sinh ở trên cao, đã tốt rồi cho nên đi trở xuống lại. Tính của hạt của trái cây, liễm vào trong, cho nên giáng mà thu. 39. Hỏi: Thương-nhĩ-tử, Mạn-

kinh-tử đều là trái loài cỏ, tại sao đều đi lên được? Hoa-tiêu, Quất-hồng đều là trái loài cây, tại sao đều ngoại tán được? Đáp: T rái, nhân, hột chủ thu giáng đó là nói chung, còn phải phối hợp hình sắc khí vị để bàn mới được xác đáng. Thương-nhĩ có gai là thê ' nhẹ xốp, Mạn-kinh vị cay mà khí phát tán, cho nên điều có tính đi lên, cũng là biến cách trong trái hột. Đến như Hoa-tiêu, Quất-hồng khí vị cay ấm, cho nên thăng tán được; nhưng hai thứ ấy giáng khí được; chúng đều là da vỏ cả, cho nên có thêm tính thăng, đến như hạt tiêu, làm dức được mồ hôi tự đổ ra, hột Quất trị được sán khí, thì thuận đi xuống, mà không thăng phát. Vì đều là quả (trái), lại phân ra da thịt nhân hột, da thịt ở ngoài có hình dáng thăng tán, nhân hột ở trong thì chuyên chủ thu giáng, dứt khoát không thăng tán. Vì vậy Khiên-ngưu-tử, Xa-tiền-tử đều giáng lợi. Lệ-tử-hạch (hạt trái vải), Sơn-tra-hạch đều chủ giáng tán, Bạch-khẩu- nhân, Tây-sa-nhân vị tuy cay mà xét thấy ấm để giáng khí. Bá-tử-nhân, Toan- táo-nhân tuy có công năng bổ, mà cần yếu là ở chỗ nhuận tâm để giáng hoả. Còn như Hạnh-nhân giáng khí, Đào-nhân giáng huyết là rõ ràng rồi.

40. Hỏi: Thân, cộng của cây thuốc ở giữa gốc và ngọn, nơi không thăng không giáng, chủ hoà, nhưng có thứ ưa đi lên, có thứ ưa đi xuống, sao vậy? Đáp: Đấy cũng phải xem khí vị nặng nhẹ để nhận định. Nếu hình dáng đã ở chỗ giao tiếp trên dưới, mà khí vị hoà bình, thì không thăng không giáng, chuyên chủ hoà; thân cây Hoắc-hương. Thân cây Tử-tô, khí vị hoà bình, cho nên chuyên chủ hoà khí; Hoắc-hương vị ngọt, thì hoà khí của Tỳ-vị; Tử-tô vị cay thì hoà khí của Can-phế. Lên được xuống được, vì đều là thân cộng của cây cỏ. Trúc-như có hình tượng gân mạch của chu thân, thì hoà được gân mạch; Tòng- tiết có hình dáng xương đốt của nhân thân, thì hoà được xương đốt; Bạch-thông-thảo có hình dáng màng mỡ của nhân thân, cho nên thông đạt đến màng mỡ, trên thông với sữa, dưới thông với tiểu tiện. Điều là thân cây chủ hoà, lên được xuống được, tùy theo ý nghĩa từng loại. Đến như Vĩ-hành (thân cây lau), trong

rỗng mà lên thẳng, vị lại nhạt, cho nên thuộc khí phần, chuyên đi lên, sách Kim-quỹ dùng để làm nôn ra mủ trong phế, chính là lấy ý nghĩa thấu đạt thẳng lên trên. Hà- hành (cộng sen) trong rỗng, mà khí vị nhạt, ở đáy nước mà lên khỏi nước, cho nên thẳng đạt khí thanh dương. Thông-bạch (cây hành) trong rỗng mà khí vị mạnh, thì vừa lên vừa phát tán, ấy đều là thân cây, khí vị khinh thanh (nhẹ, trong sạch) cho nên đều chủ thẳng. Kia như thân cây Mộc-thông cũng thông suốt, nhưng thuộc loại dây leo, hình dáng khác với thân cây lên thẳng, vị lại đắng, rỉ nước, cho nên chủ hạ giáng mà thông lợi tiểu tiện. Tô-mộc cây gỗ vàng là thân cây, vỏ hồng vị mặn, có hình tượng huyết trong chu thân cho nên chủ hành huyết. Tần-bì là vỏ cây Tần, có hình tượng da của nhân thân, vị đắng giáng được thấp nhiệt, cho nên Trọng-cảnh dùng trị chứng da dẻ phát vàng, Tông-bì lông tơ như dẹt, hình tượng mạch lạc của người vị sáp (rít) thu giáng được, cho nên dùng trị thổ huyết (mửa ra máu), nục huyết (chảy máu cam) để làm huyết của mạch lạc đi xuống. Huyết kết, Nhũ-hương nhựa của thân cây, hình tượng máu mủ của nhân thân, cho nên trị các bệnh ghẻ mủ của nhân thân. Đỗ-trọng mềm dẻo, giống gân, màng mỡ chày của người, vỏ tía đen, vị thuần hậu (dễ chịu, không gay gắt) cho nên vào Can-thận để làm mạnh gân cốt. Phàm các loại như thế kể đâu hết được, hoặc thẳng hoặc giáng, hoặc bổ hoặc hoà, khí vị hình chất đều khác nhau, nên phân tách tỉ mỉ thì tự nhiên dùng đúng.

41. Hỏi: Bàn về thuốc, chỉ nói cành lá, mà không nói hoa, sao vậy? Đáp: Hoa tức là bao quát trong cành lá, cành lá chủ tán, cho nên tính hoa phần nhiều chủ tán. 42. Hỏi: Tại sao hoa Phù-dung không chủ tán mà chủ thu? Tại sao Toàn-phúc-hoa không chủ tán mà chủ giáng? Đáp: Đấy cũng phải xem xét hình khí, mà định. Phù-dung chịu khí thu kim, mà chất lại dính khô, cho nên thu liễm được, là thứ thuốc hay cho mụt ghẻ. Toàn-phúc-hoa thấm sương mà sinh, hoa lại hơi mặn, cho nên chủ nhuận lợi khứ đàm. Kia như Tỳ-bà-diệp lợi được,

Hoè-chi (cành Hoè) thanh được đều tùy theo khí vị mà dùng khác nhau một cách ngẫu nhiên chứ không phải bản tính của cành lá. Cho nên phần nhiều hoa tán được là ở đầu mắt. Đầu mắt ở trên, mà hoa ở trên ngọn cây, khí rất nhẹ đi lên, cho nên phần nhiều vào đầu mắt, để tán tà. Hoa- cam-cúc khí thơm vị bình (mùi bình hoà), tán phong tà ở đầu mắt, Hoa-kim-ngân tán phong nhiệt ở đầu mắt của kinh Dương-minh. Hoa-tân-di tán được phong hàn ở trong não, mũi. Hoa-mật-mông tán phong tà trong mắt. Nhìn chung, hoa ở trên ngọn, cho nên đi lên đầu mắt; như lá ở bốn phía thì chủ tứ tán, cho nên khứ phong hàn trong chu thân da thịt. Lá-tre thanh được nhiệt của cơ nhục, Trúc-diệp- thạch-cao thang của Trọng-cảnh, chính là dùng tính tán của lá tre. Lá Cúc là thuốc chủ yếu trị ghê lở, cũng vì tính tán, khứ phong tà trong cơ nhục. Lá Hy- thiêm cũng vậy, nhưng lá Cúc nhỏ mà nhọn phân thủy, cho nên chủ tán sang (hết ghê lở). Lá Hy-thiêm lớn có lông, tính trọng yếu ở lá, chuyên tán phong khí, cho nên xưa có cao-hy-thiêm, chủ khứ phong ở chu thân. Lá Sen tán được nhiệt ở da dẻ. Lá Đào tán được nóng lạnh ở huyết phần. Lá Tía-tô tán được nóng lạnh ở khí phần. Vì lá của cây cỏ phần nhiều được phong khí, cho nên phần nhiều chủ tán, sách Chu-nghĩa nói: phong dùng để tán. Lá lớn có góc, có móc, như Bát-giác- phong, Thương-nhĩ-diệp, Tuần-cốt-phong đều lá lớn mà có góc có gai, đều chủ tán phong. Phàm cành phần nhiều đi ngang cho nên chủ tứ tán, và đạt đến chân tay. Cành của Tía-tô, tán khí kết ở gân hông. Quế-chi đi đến chân tay. Cành Dâu, cành Đào, cành Hoè đều đi đến chân tay, theo hình tượng đi ngang ra bốn phía.

43. Hỏi: Dùng thuốc có dùng rễ, dùng mầm, dùng đầu dùng đuôi, dùng đốt dùng mộng, dùng gai, dùng vỏ, dùng tim, dùng chất nước, dùng gân dùng, tép múi, dùng không giống nhau, xin nói cho rõ? Đáp: Đấy không có ý gì khác, chỉ dùng chỗ chuyên chú của sức thuốc, để cho tương đắc với bệnh mà thôi. Ví như Ma-hoàng phải dùng mầm, là vì mầm nhỏ dài trong rỗng, giống như

lông ở lỗ chân lông, mà khí lại nhẹ bốc lên, cho nên phát hãn được, chạy thẳng đến da lông. Cũng có lúc dùng rễ Ma-hoàng, là vì rễ cứng chắc mà vị chát, cho nên chỉ hãn. Mâm rồng thì thông, rễ chắc thì nghệt, không thông. Cũng là lý âm dương thông nghệt thay đổi lẫn nhau. Thường-sơn dùng mâm, là vì lên thấu cơ hoành để dẫn đờm đi lên đi ra. Thương-lục dùng rễ, là vì vào thấu trong cơ hoành, để dẫn nước đi xuống. Dùng mâm thì lên, dùng rễ thì xuống, lên xuống dùng khác nhau, cũng đều theo loại. Đương-qui dùng đầu dùng đuôi có chỗ khác biệt, tính của đầu đi lên, cho nên chủ sinh huyết; tính của đuôi đi xuống, cho nên chủ hành huyết. Địa-du có dùng đầu đuôi khác nhau, khí vị ở đầu đậm cho nên hành huyết mạnh, được vị ở đuôi nhạt, cho nên lực hành huyết nhẹ. Dùng đốt như Tòng-tiết để trị xương đốt của người. Ngưu-tát đốt giống như đầu gối, lợi được đầu gối ống chân, là vì lấy hình giống nhau. Ngó-sen trong rồng, hành thủy được, cho nên dùng để hành huyết, chữa thấp nhiệt ở huyết phần, mà thanh ứ huyết được, cây sen ở trong nước, ngó sen lại tóm kết cực nhỏ, mà ở trong thông được thủy khí, dùng trị chứng lâm lậu, rất hay; lâm là lỗ nước thông mà không thông; đốt củ sen ở trong nước, không thông mà thông; vả lại cái bao ở ngoài từ tía biến ra hồng được, lại vào huyết phần để trị chứng lâm rất hay. Dùng Mộng, Mâm non, là dùng chỗ phát tiết phong tán ra ngoài, như lúa mì vẫn không sơ lợi, mà mọc mầm, thì khí thấu đạt, thông thủy cốc để lợi Can khí. Thóc lúa vẫn không hành trệ được; mọc mầm rồi, thì sơ lợi Tỳ thổ, khiến tiêu cơm. Đậu Nàng lên mầm, thì thăng đạt khí của tỳ vị được. Cho nên Thự-dư-hoàn của Trọng-cảnh dùng để bổ tỳ. Xích-tiểu-đậu lên mầm rồi thì thấu đạt được mủ máu, cho nên Trọng-cảnh dùng Xích-đậu-đương quy tán để làm vỡ mủ. Dùng gai có hai ý nghĩa: công phá giáng lợi, như gai Bù-kết, Bạch-cúc. Hai thứ đó nhọn dài, cho nên chủ công phá. Ví thử gai không nhọn mà cong queo, gai không dài mà nhỏ mềm, thì không phá lợi mà hoà tán, tức phong trị gân được, như gai Câu- đằng, Hồng-mao, Ngũ-gia-bì

Bạch-tật-lê. Vì “ móc gai ” là thần của phong mộc, vật hấp thụ mà sinh gai, móc, góc, cho nên điều hoà Can mộc được, để tức phong, trị gân. Dùng vỏ có ý nghĩa lấy da trị da, cho nên Vỏ Gừng, vỏ Phục-linh, vỏ Quýt, vỏ cây Dâu, vỏ quả Cau, đều trị được phù thũng. Dùng Tim có ý nghĩa lấy Tim để vào Tim, cho nên Quế-tâm để làm ấm Tâm khí, Phục-thần dùng để an Tâm thần. Liên-tử-tâm dùng để thanh Tâm hỏa. Trúc-diệp-tâm cũng thanh Tâm hỏa được. Đây là lấy ý nghĩa của Tâm vào Tâm. Dùng chất nước, là hoặc dùng theo hình tượng chất nước trong con người Nước-cốt-gừng, Trúc-lich để khử đờm ảm, trị theo chất nước, hoặc là lấy hình tượng huyết dịch trong thân thể, như nước Ngó-sen, Nhựa-đào để thanh ứ huyết, trị theo huyết dịch. Dùng gân như Tục-đoạn nhiều gân, cho nên hàn gắn vết thương nhẹ. Tàn-giao thịt rời, số hai bên vẫn vít vào nhau, cho nên trị phong ở hai bên, chứng gân mạch đau nhức. Đỗ-trọng trong có màng, gân xương trong thân thể liền với gân, gân liền với màng; màng gân của Đỗ-trọng nổi ra được co rút được, rất bền dẻo, cho nên làm cứng gân cốt của người được. Trúc-nhự giống như gân mạch, thì thanh nhiệt của mạch lạc để hoà huyết. Quất-lạc, Qua-lâu đều trị được khí kết trong ngực, màng ngực, lấy sơ của Quýt, màng của Qua-lâu, giống với chên dùng trong ngực, cho nên trị được. Quất-bì (vỏ quýt), Phúc-bì (vỏ quả Cau to bụng) hình tròn sắc vàng, giống hình bụng người, cho nên hai thứ đó lại trị khí của đại phúc, đều lấy theo hình tượng. Các vật không giống nhau, khí vị lại khác biệt, cho nên vào Tạng- phủ để chủ cũng khác nhau, khó nêu lên hết các thứ thuốc, nên nhận xét chung vậy. 44. Hỏi: Trọng-cảnh dùng thuốc có 10 cái, 3 cây, 5 cảnh các phép, tựa hồ lấy số, cũng có lý. Trong Bản-thảo cũng có lấy số đặt tên, như Tam-thất, Tam-lăng, Bát-giác-hồi, Lục-thần-khúc, Ngũ-gia-bì, Lưỡng-đầu-tiêm. Đã lấy số đặt tên, có lấy số để trị không? Đáp: Các vật trong trời đất, không ngoài hai thứ khí số. Sự thật số do khí sinh ra; khí nhiều thì số nhiều, khí ít thì số ít, được khí trước thì số ở trước, được khí sau

thì số ở sau. Cho nên thủy sinh số 1 ở trời, hỏa sinh số 2 ở đất; được khí dương thì số lẻ được khí âm thì số chẵn. Cho nên số ngũ hành trong hà đồ, lần lược sinh thành; xem số có thể lường được khí. Đến như dùng thuốc 10 cái, 3 cây, 5 cành chẳng qua là dùng lượng thuốc nhiều ít, để làm một tể. Chẳng phải lấy số đó mà nắm được quyền tạo hoá. Nếu trời đất sinh thành mà có số đó, như Tam- lăng, Tam-thất, Bát-giác-hồi-hương, Ngũ-gia-bì....lại vì chịu khí âm dương để thành số chẳng lẻ. Bàn về thuốc, có thể lấy số chẵn lẻ, để xét định âm dương, chẳng phải số trị bệnh được. Thật ra, vì số mà biết được chỗ chủ trị của thuốc. Lá-tam-thất, không ba thì bảy, số không sai, vì chịu một khí, cho nên được số 3; chịu hỏa khí, cho nên được số 7; phù hợp với số của mộc, hỏa trong hà đồ. Tạng Mộc, Hỏa thuộc Can và Tâm, chủ quản huyết dịch trong thân thể. Lá Tam-thất xanh, mà có gân hồng, cũng là sắc của Mộc, Hỏa, cho nên dễ hoá ứ hành huyết được; chỉ làm cho trọn vẹn việc Tâm hỏa sinh huyết, Can mộc thống huyết mà thôi. Biết được ý nghĩa tên Tam-thất thì đã biết được tính. Tam-lăng sắc trắng, đắng âm hành khí; các sách đều dùng để phá khí trong huyết, là vì mầm, lá và rễ đều có hình dáng 3 cạnh, 3 là mộc số, cho nên vào huyết phần ở Can được; sắc trắng thuộc khí, vị đắng âm, chủ hành khí, cho nên phá khí được, là thứ thuốc hành khí trong huyết. Bát-giác-hồi khí ấm, được khí của mộc, 8 là số của mộc; ôn trung được, cũng là lấy mộc sơ thổ; Mộc tà lui mà thổ được bổ ích, là thứ thuốc bổ thổ ôn Can. Thầy thuốc ngày nay, tất thêm món này, đã thơm lại ấm, hợp với khí của dạ dày (vị khí). Lục-thần-khúc màu sắc tổng hợp của các thứ thuốc; hợp sáu thứ thuốc ủ cho nát để làm thần khúc. Theo ý nghĩa Thổ hoá vật được, Thổ vượng ở bốn phương, mà bốn phương lại qui về thổ ở giữa, cho nên sáu thứ thuốc ủ nát mà thành men, công năng chuyên vào Tỳ vị, tiêu hoá cơm nước, Lưỡng- đầu-tiên là cực chuột đực; tính chuột hay đào hang, đào vách, mà cực lại nhọn hai đầu, biết là có tính công lợi, cho nên chủ công phá (đánh phá). Đó đều là lấy số để

biết rõ khí, mà việc chủ trị tự nhiên không sai. Lại như vị thuốc Nhân-sâm, Trương-cảnh-nhạc cho là dương dược, Trần-tu-viên cho là âm dược. Gọi dương dược là lấy chỗ ích khí; gọi âm dược là lấy chỗ sinh tân. Hai người bàn khác nhau, đều vì chưa theo khí và số của Nhân-sâm, hợp lại để xét định. Bạn tôi Diên-thứ- ngô đã đến Liêu-đông, thấy trồng Nhân-sâm đều ở trong rừng sâu, chỗ ẩm ướt, thì biết là chịu khí của âm thủy sinh ra. Nhưng lúc sinh, thân có 3 nhánh, lá có 5 lá chét. Ba năm là số dương. Lấy khí và số hợp lại để bàn, thì biết Nhân-sâm sinh ở âm, thành ở dương. Vì ẩm ướt, rừng sâu là âm, sinh ra Nhân-sâm, thành số ba năm là dương. Khí của thân thể là dương, ở trong thận thủy sinh ra, từ âm sinh ra dương đối với Nhân-sâm dinh nơi âm mà thành ra dương, không có gì khác nhau, cho nên Sâm là thuốc thánh để bổ khí hoá tân (hoá chất tân dịch). Xem số thì biết khí, thấy được bản tính của Nhân-sâm. Còn như nói sắc trắng vào phế, vị ngọt vào tỳ, ít đắng thì sinh tân, ít ẩm thì ích khí, là cách nói càng nông cạn. 45. Hỏi: Thần-nông lấy Bản-thảo đặt tên kinh, mà trong đó đề cập đến nhiều loài kim, loài đá, lần lần đến cầm thú, côn trùng, sao vậy? Đáp: Bản-thảo kể rất nhiều loài thảo mộc, cho nên lấy đó làm chủ danh. Nhưng thảo mộc tuy đủ ngũ hành, mà khí Giáp-At (âm-dương) so với ngũ tạng lục phủ của người, phần nhiều chưa phù hợp trọn vẹn với khí hoá, cho nên lại nhờ đến kim thạch côn trùng, huyết nhục loài cầm thú, rất giống với huyết nhục của người, cho nên phần nhiều tư bổ. So với thảo mộc thì côn trùng, kim thạch rất kiên hiệu. Cỏ cây là thực vật, sâu bọ là động vật. Sức công lợi (công=đánh, phá, chống. Lợi=có ích), lợi đại tiểu tiện của động vật rất nhiều hơn thực vật, vì tính của động vật dễ được, mà lại có tính chống đối; so với thực vật không đi được, thì sức công phá rất mạnh. Mai Rùa công phá Can khí, khử trung hà. Xuyên-son-giáp tính đục núi được, ở trong đất ra, cho nên phá được mật mủ, lại cũng làm tan được tích tụ cứng. Con Đĩa nhọn bén giỏi chích, lại hút máu được, cho nên chủ về phá huyết tích, Manh-trùng

bay mà hút máu, cho nên chủ về hành huyết trên dưới. Nhưng động vật đều là đồ huyết nhục, phần nhiều vào huyết phần, cho nên các thứ thuốc trên đây đều chủ công phá huyết. Chỉ có Vây- tê-tê được tính là của kim thủy còn gồm cả công phá khí phần: Động thực vật, tính đều không trấn tĩnh. Chỉ có Kim-thạch tính vẫn trấn tĩnh, cho nên an hồn phá chấp, định tinh thần, điền, tặc, trấn, giáng thì nên lấy Kim-thạch làm chủ yếu. Kim-bạc trấn được tâm thần; Tâm thần phù động, nhờ phế khí để thu liễm, cho nên Nội-kinh nói: Phế là cơ quan tướng phó, để phụ giúp cho tâm quân. Hoàng- kim (vàng) lấy khí ở phế kim, để trấn tĩnh tâm thần, cũng chẳng khác gì tướng trấn tĩnh an ủi vua. Châu-sa trấn bổ tâm thần, đi thẳng vào tâm, để trấn bổ, Long- cốt nặng, đè nén được dương khí, cho nên cũng trấn tâm thần được. Bạch-ngân (bạc) định kinh phong được; trẻ con kinh phong, đàn bà có con động thai, dùng nhiều, đó là tẩy phế kim bình can mộc, lấy sức nặng trấn áp sự phù động. Vây: Xích-thạch-chi, Vũ-dư-lương, là đất trong đá, lại có tính chất, cho nên dùng để bồi đắp ở ruột dạ dày. Đồng là chất nước trong đá, màu đỏ giống như huyết cho nên vào được huyết phần, tính nấu chảy ngưng cứng được, cho nên tiếp nối gân cốt được, là thứ thuốc tiếp nối xương khi vấp té đánh đập. Tự nhiên đồng có lửa tự chảy ra, vào huyết phần chảy ra tiếp cốt, thật là vật lạ kỳ, cỏ cây sâu bọ không thể bì kịp mấy thứ ấy được. Đến như huyết nhục của cầm thú, đối với người không khác, phần nhiều bổ ích được. Thịt Heo tính bình, thì ăn thường, công năng làm trơn nhuận, chuyên chủ vào tư táo. Thịt bò tính âm thì bổ tỳ vị được. Vịt được tính của kim thủy, thì thịt tư phế được. Gà thì được tính của mộc hỏa, thì thịt ôn can được. Thịt dê hôi mùi dê mà ôn can, gan dê rất dễ vào can, để tán khí kết, gan heo cũng vậy, so với gan dê tính rất bình, vì heo thuộc thủy, lấy thủy sinh mộc, cho nên trị được bệnh mắt. Cật heo vào thận; tuy xương sống vào tủy, đều là theo loại. Màng mỡ chai heo, giống màng mỡ của người, mà mỡ ở cột sống thuộc thứ mỡ rất nhuận trơn, lại vào màng mỡ, dùng

để dẫn đường, trị được bệnh trong màng mỡ, và trị bệnh cách thực (hông ngực tắc trở, ăn uống không xuống), ruột khô. Trư-cai-phát-tiên của Trọng-cảnh, trị phân táo, tức là ý ấy. Da heo là da cổ heo, Trọng-cảnh dùng trị cổ họng đau, cũng lấy ý nghĩa dẫn vào cổ. Loài thú linh dị, không có con nào bằng Hươu nai. Đêm ngủ đầu quay về đuôi, thông được mạch đốc. Đốc là mạch của thận, chủ mạch của nhất dương trong quả khảm. Sinh nai ở phương bắc, được khí nhất dương của quả khảm, cho nên đốc mạch vượng, mà cột sống và não tủy rất đầy đủ, để phát lên trên sinh ra sừng. Mỗi năm thay sừng một lần, sừng mới mọc là lộc nhung, tinh khí của nhung rất đầy đủ, là một thánh dược để bổ tủy cường tinh, tráng dương ích huyết; nhưng tính đi lên, hễ có huyết nghịch, hoá nghịch thì không nên dùng; chỉ có huyết hư, hoá nhược, dương yếu, khí không lên, mới thích hợp. Bào thai của con nai là nguyên khí hoàn toàn, vào hạ tiêu mà không đi lên, để sinh con bỏ thận, bỏ bào cung là rất hay. Tính Rùa là nằm núp, mà tính ở tại mai rùa thông được nhâm mạch. Nhâm là hào âm trong quả Ly, dưới giao với đốc, hợp làm hình tượng ký tế. Cho nên cao Quy-bản ích âm để tư tâm thận (tư là thấm nhuần). Thật là một vị thuốc ngang hàng với lộc nhung (sừng non con nai). Hổ cốt có sức mạnh, cho nên mạnh gân khoẻ xương. Cọp gầm nổi gió, gió theo cọp, cho nên cao hổ cốt là thuốc trị trúng phong, phong đau nhức. Có nhiều loài thú ăn thịt được, và công hiệu rất lớn, các thứ kim thạch cầm thú đó giúp được chỗ mà cỏ cây không bì kịp, cho nên Bản-thảo dùng thêm mấy thứ đó.

Quyển hạ 1. Hỏi : Sách Lôi-công-bào-chế chuyên nói về phép chế thuốc có ý nói nếu không chế thì không dùng được. Mà Trọng-cảnh dùng thuốc, hoặc chế hoặc không chế. Phong khí của năm phương không giống nhau. Tứ-xuyên đều dùng thuốc sống, Quảng-đông đều dùng thuốc chế rồi. Đâu phải đâu trái, xin nói rõ cho. Đáp : Sách Lôi-công-bào-chế thêm một lối giải đặc biệt trong các

sách bản-thảo. Muốn lấy hai chữ bào chế tranh hơn thua với các bản-thảo kia, cho nên nói mấy thứ thuốc không bào chế không thể dùng được. Quảng-đông là nơi bán thuốc, khoe khoang sự tinh khiết, nên bào chế thái quá, sức thuốc quá lọt lạt. Tứ-xuyên thuốc xấu, dù hết sức bào chế cũng không được giá cao, cho nên người bán thuốc không có ý cầu tinh. Hai nơi đều thiên lệch. Có thứ thuốc thường dùng sống, là lý nhất định, chưa thể bán theo một loạt, như Trọng- cảnh “ Chích-cam-thảo thang ” dùng để ích vị (bổ dạ dày), thì dùng Cam thảo nướng làm cho khí thăng. Thược-dược-cam-thảo thang dùng để bình vị, thì dùng Cam-thảo sống, cho khí bình, Cam-thảo-can-khuông thang, Trắc-bá- diệp thang đều dùng gừng bào chế rồi, thì ấm mà không mạnh. Tứ-nghịch-lý- trung thì gừng không bào, dùng chỗ khí mạnh, mới khử được hàn. Ngày xưa dùng lửa bào Phụ-tử, chính là để khử độc, có chỗ giải thích là làm cho Phụ-tử nóng thêm, không phải vậy. Tôi là người Tứ-xuyên biết rằng ở huyện Chương-minh (Tứ-xuyên) chế Phụ-tử phải dùng muối ướp. Muối ướp Phụ-tử độc, ăn vào chết người, không có thuốc nào giải được. Do đó biết rằng Phụ-tử rất độc, nhưng đem muối đã ướp Phụ-tử bỏ vào ống tre, dùng lửa đốt qua, thì không độc, nhập với thuốc bổ thận, lại ấm mà không mạnh, trở thành thuốc tốt. Theo đó thì biết Trọng-cảnh bào Phụ-tử là để chế độc. Dùng Phụ-tử sống, lại là lấy độc truy phong, vì độc mà dùng độc. Dùng sống hay chế rồi có lý nhất định. Độc Kim-quỷ nên xét để phân biệt, Đình-lich không sao thì không thom, không tán được, cho nên phải sao để dùng. Tử-tô, Bạch-giới phải sao để dùng, như trên Bán-hạ, Nam-tinh phải chế để khử độc mới dùng được. Mông-thạch phải dùng hỏa thiêu đốt tính mới phát xuất, mới hạ đờm được; không đốt thì chất đá không biến đổi, tính được không xuất phát, độc lại không tan, cho nên phải đốt. Sơn-giáp không sao thành châu, thì dược tính không phát. Kê-nội-kim không đốt tính cũng không phát. Đồng tiền xưa, Hoa- nhuy-thạch không đốt thì không có năng lực. Người đời không suy xét, khoe khoang

sự bào chế. Có khi cũng dùng lửa đốt Châu-sa, không biết rằng trong Châu-sa có Thuỷ-ngân, đốt thì Thuỷ-ngân chảy ra, mất tính của Châu-sa. Dùng Sa-nhân, Sinh-khương, rượu để nấu với Địa-hoàng. Địa-hoàng trở nên ẩm, không lạnh, mất hẳn dược tính. Nước đá trẻ con nấu thành Thu-thạch để tư âm; thật ra mặn quá vào huyết, lại phát nóng, không còn tí gì tính chất của nước đá trẻ con. Thục-địa đốt thành than thì táo, đâu còn công năng tư nhuận. Như than Ngân-hoa, than Hoè-hoa chất nhẹ rỗng, vật dư thừa của hoả khí, cho nên trở lại hạ hoả được, đối với Thục-địa có hơi khác, rất nên suy xét, không thể kể hết. Nói chung thuốc có tính hoà bình, không nên biến chế nhiều, để mất hết sức; tính mạnh, có độc không chế thì không dùng được. Vả chẳng chế đúng cách, thích nghi thì công năng thêm màu nhiệm. Đó là do giới xét định, như Đại-hoàng chạy thẳng xuống hạ tiêu, dùng rượu sao đến màu đen, thì chất nhẹ, vị lạt, đi lên thanh đầu mất được, không gấp đi xuống. Độc Hoàng hoàn trộn nhiều thứ thuốc, chín lần chưng, chín lần phơi nắng, thanh nhuận mà không công hạ, gọi là thanh minh hoàn. Thật là có ý nghĩa được khí trời để thanh, được khí đất để minh. Ba-đậu hạ lợi mạnh, người phương Tây sấy khô, bỏ dầu, biến mùi cay mạnh thành ra khô thơm, gọi là Trà, Cafe, tiêu thực lợi trường vị, không tả hạ thật là khéo chế Ba-đậu. Ngoài lợi dụng Ba-đậu nghiền nhỏ, thêm hùng-hoàng sao đến màu đen, để làm Ô-kim cao, hoá được thịt thối nát, không tổn thương đến chỗ thịt tốt, đều là giỏi về phép chế thuốc. Tóm lại, dùng chỗ hay bỏ chỗ dở, là bào chế giỏi, làm bớt chỗ hay mà thêm chỗ dở là bào chế tồi. 2. Hỏi: Bản-thảo nói rõ 18 vị thuốc phản nhau: Lâu, Bán, Bối, Liễm, Cát phản Ô, Tào, Kích, Toại, Nguyên đều chống thảo. Các thứ: Sâm, Tân, Thục phản Lê-lô, lại có 17 vị kỵ nhau, 19 vị sợ nhau. Có nên cẩn thận noi theo không? Đáp: Tính trái nhau như nước với lửa, băng giá với than không dung hoà nhau, cho nên không thể dùng chung. Nhưng Trọng-cảnh có dùng chung Cam-toại, Cam-thảo lại là lấy chỗ giống nhau để thành công.

Người đời sau biết sức mình kém, nên không dùng là phải. Còn như những vị thuốc sợ nhau, sai khiến nhau, thì không cần bàn. Kỵ nhau, cũng khó mà câu chấp cho hết. Nhưng uống Ma-hoàng, Tế-tân kỵ dầu mỡ; uống Mật ong, với Địa-hoàng kỵ hành; uống Sáp ong kỵ thịt Gà. Đó đều là những vật phải tránh. Chỗ phải kỵ, không thể không biết được. 3. Hỏi: Trong Bản-thảo có thứ thuốc dẫn kinh, như Khương-hoạt, Ma-hoàng vào kinh Thái-dương, Bạch-chỉ, Phấn-cát vào kinh dương-minh; Bạch-thược vào kinh Quyết-âm, để dẫn kinh báo sứ, Tế-tân vào kinh thiếu-âm để dẫn kinh nhập sứ, là lối đi mau chóng về cách dùng thuốc. Có lý như vậy không? Đáp: P hân kinh dụng dược, là phương pháp trọng đại của Trọng-cảnh. Cho nên trong Thương-hàn-luận lấy sáu kinh bao quát các bệnh, thật là một đường lối nhất định trong việc trị bệnh, dùng thuốc. Tiếc rằng thuốc dẫn kinh, câu chấp ở đôi vị, chưa hết sự màu nhiệm, vì gốc ở sáu khí của trời đất, tạng phủ trong thân thể con người mới sinh ra. Có tạng phủ, rồi sau mới sinh ra kinh mạch tức là có khí hoá qua lại, ra vào, ở trong đó, không thể tách riêng kinh mạch mà bàn. Nếu đem bàn chung tạng phủ khí hoá kinh mạch, để tìm hiểu tính dụng chủ trị, thì hiểu được chỗ thâm diệu phân kinh dụng dược của Trọng-cảnh, đâu phải giữ thuyết nông cạn “dẫn kinh báo sứ”. Như Cát-căn, Trọng-cảnh dùng trị bệnh kinh phong kinh Thái-dương, mà người đời sau cho là dẫn kinh dương minh, đều là chưa xét đến chỗ sâu xa. Những điều tôi bàn, đã chứa đựng ý nghĩa dẫn kinh. Xem qua thấy rõ, bây giờ nhắc lại. 4. Hỏi: Sáu kinh, sáu khí, gốc ở nội kinh, Trọng-cảnh đã nói rõ. Biết được kinh, khí, thì hiểu tất cả lý về bệnh, về thuốc. Sáu khí là phong, hàn, thấp táo, hoả, nhiệt. Thuốc trị phong, có thứ hàn, thứ nhiệt. Thuốc trị ba khí táo, hoả, nhiệt lại tựa như lẫn lộn không có phép tắc, sao vậy? Đáp: H oả là khí của đất, nhiệt là khí của trời, hàn là khí của trời, thấp là khí của đất, phong là khí tương ứng của âm dương, táo là khí tiêu hao của âm dương, cho nên không giống nhau. 5. Hỏi: Bàn về sáu khí, chưa có thuyết như

vậy. Tôi hãy còn ngờ vực, thử nói rõ ra. Xin hỏi trước về phong khí. Đáp: các nhà học về thiên nhiên ở phương tây, nói là khí ở không trung, có khí lạnh, có khí nóng hai thứ, cho nên làm nổi gió. Vì không khí nóng, khi nở ra mà đi lên. Không khí lạnh ở chỗ khác, chạy đến bổ sung vào; ví như ở trong nhà nóng lên, trên cửa dưới cửa đều có lỗ. Thì khí ở lỗ trên đi ra ngoài, khí ở lỗ dưới đi vào trong đạo. Lý thành ra gió, giống như vậy. Nhân đó mà thành ra hai thứ gió. Một thứ gió từ chỗ lạnh thổi đến chỗ nóng; như ở nhiệt đới khí hậu thường nóng. Thì khí nở ra mà đi lên, ở nam cực, bắc cực khí hậu thường lạnh, thì hai cực sinh phong, thổi vào nhiệt đới. Một thứ gió từ chỗ nóng đến chỗ lạnh. Hội ở nhiệt đới, bèn tản ra hồi chuyển trở lại, thổi đến chỗ lạnh, chuyển trở lại hai cực. Hai thứ gió đo xoay chuyển đi lại không ngừng. Ở Trung-quốc những ngày mùa đông, thì nhiệt đới ở phía nam, cho nên từ bắc thổi qua nam; những ngày mùa hạ, thì nhiệt đới chuyển về bắc, cho nên gió thổi từ nam về bắc. Tôi xét thấy gió thổi qua nam, là dương cực sinh âm, lấy âm theo dương, như quẻ Tốn trong Chu dịch. Quẻ Tốn ở Chu dịch tượng gió, chính là dương cực ở trên âm sinh ở dưới, nhiệt đới ở nam mà gió sinh ở bắc, cho nên quẻ có hai hào dương ở trên, một hào âm ở dưới. Gió thổi qua bắc, là âm cực sinh dương, lấy dương trở lại thay âm, như quẻ Chấn trong Chu dịch, Chu dịch không lấy gió để giải quẻ Chấn. Nhưng Nội kinh nói: “ đông phương sinh phong ” . Trong Chu dịch, quẻ Chấn thuộc đông phương, hai hào âm ở trên, mà một hào dương ở dưới, ứng với tượng dương đến âm lui của gió xuân. Tiết Xuân-phân, nhiệt đới chuyển dần dần về phương bắc. Gió đều theo nhiệt đới, thổi đến hướng bắc, cho nên mùa xuân, mùa hạ có nhiều gió nam. Dương đến âm lui, hình tượng quẻ Chấn; chấn là phương đông, cho nên Nội kinh nói: “ phương đông sinh phong ” , ý nghĩa rất đúng. 6. Hỏi: Trong thân thể người ta, Can mộc chủ quản phong khí, không ứng với quẻ Tốn, mà ứng với quẻ Chấn, hợp với Nội kinh, mà không hợp với Chu dịch. Sao vậy? Đáp: Quẻ Tốn trong Chu dịch, là

gió xứ lạnh thổi đến xứ nóng, là gió mạnh, gió dữ, không phải là thứ hoà phong cho thân người, trúng vào người là trúng phong (trúng gió). Kéo rút là hình tượng thường củaaphong (gió), đối với người là một biến bệnh, không phải là thứ gió thích hợp cho nhân thân. Nội kinh chỉ dẫn: “ đông phương sinh phong, phong sinh mộc, mộc sinh toan, toan sinh can. Can chủ nhân thân chi phong khí (can chủ phong khí trong thân thể). Đó là hình tượng âm lui dương đến, hợp đức với quẻ Chấn . cho nên bàn về Can mộc chủ quản khí hoá của phong trong thân thể, nên theo thuyết đông phương sinh phong của Nội kinh. Vì phong là khí của phương đông, thuộc quẻ chấn , trên có hai hào âm, dưới có một hào dương, tức là hình tượng âm cực dương sinh. Ở người thuộc Quyết-âm Can kinh. Quyết là hết, là nghịch. Âm hết mà dương sinh, cùng cực rồi trở lại, cho nên gọi là quyết âm. Sở dĩ Nội kinh nói: Trong quyết âm thấy có tướng hoả, là dương sinh ở trong âm, tượng của quẻ Chấn mà thành ra Can là tạng chủ phong mộc. Về thể thuộc âm, về dụng thuộc dương. Dương dư thừa thì sinh nhiệt phong, âm dư thừa thì sinh hàn phong. Cho nên phạm trúng phong, thương phong hoặc bị hàn phong hoặc bị nhiệt thâm quyết thâm (nóng quá, lạnh ngắt, thành ra ngoài lạnh trong nóng, hoặc bị âm hàn) dương hồi (âm rút dương đến), thành ra xoay qua tả, chuyển qua hữu, đều là các chứng bệnh vốn có của phong mộc. Hoặc phát ở tứ chi, hoặc trên đỉnh đầu, là bệnh của kinh quyết âm. Bây giờ đem các vị thuốc ra bàn. Kinh Can đi cùng đường với kinh Đờm, chỉ phân ra biểu lý, nhưng đều do phía bên thân thể, lên đỉnh đầu vào não, đến đỉnh đầu, cho nên Sài-hồ, Mạn-kinh dẫn được thiếu dương kinh, đều dẫn vào được Can kinh, để lên ở đầu, mà tán phong tà. Thương-nhĩ (ké đầu ngựa) có gai, có góc, là vật được phong khí xình ra, ứng với hình tượng “ câu man ” của phương đông, chất lại nhẹ, cho nên vào kinh Can; trần phong ở đầu mắt, vị đắng nên gồm cả thanh nhiệt. Câu-đăng có gai móc câu, cũng vào kinh Can, nhưng là loại nhánh bò lan, phần nhiều chủ tản ra bốn

phía, cho nên trị phong nhiệt gân mạch của Can. Tuần-cốt-phong, Ngũ-gia-bì đều có lông, tính cay ấm, cho nên tán được phong hàn của kinh Can, khử tê đau của chu thân. Xuyên-khung khí ấm, ấm là dương trong âm, đúng với bản khí của phong mộc cho nên vào kinh Can; khí lại tẩu tán, rẽ lại có tính đi lên, cho nên kên đến đỉnh đầu, để tán phong hàn. Cũng có tính không đi lên mà lên trị đau đầu được; “Đầu đau như vỡ” của Trọng-cảnh, dùng Ngô-thù-du, vị thuốc này xuống mau, tính không lên đầu nhưng giáng được Can vị hàn khiến cho hàn khí không lên trên đầu, đó là trị tạng phủ, mà bệnh ở kinh mạch tự khỏi, Thiên-ma có gió không lay động; không có gió lung lay một mình; lung lay là hoà khí của mộc, không lay động là khí cứng rắn của kim; khí hơi ấm là mộc tính; vị hơi cay là kim khí. Đó là mộc bị kim chế; vị thuốc hợp đức của kim mộc; một thân lên thẳng, hột lại vào ống xuống rẽ, cho nên thông tay chân, hoà âm khí, trị đau mắt, định kinh giản. Hột vào ống xuống rẽ, như người phương Tây nói gió từ chỗ lạnh, thổi đến nhiệt đới rồi thổi trở lại hai cực, cho nên lấy Thiên-ma làm vị thuốc chính trị phong. Người được gián khí (khí xen lẫn) mà sinh ra, là người khác thường (kỳ nhân), thuốc được gián khí mà sinh ra, là thuốc khác thường (kỳ dược). Như Thiên-ma là mộc được kim tính, là được gián khí (khí xen lẫn) cho nên thuốc trị phong rất hay. Bạch-đầu-ông cũng không có gió lung lay một mình, có gió không động, vì Bạch-đầu-ông mình có lông, một cọng lên thẳng, giống với thiên ma, biết là điều được khí của phong mộc đều đạt, cho nên không có gió mà lung lay được, sắc thuần trắng, là được kim tính, cho nên có gió không động; vị đắng là thuốc hay để trị nhiệt phong. Trọng-cảnh trị sản hậu trúng phong và kiết lỵ mót rặn, là lấy chỗ tức phong hoá đạt Can dương. Khương-độc-hoạt cũng một cọng lên thẳng, có gió không động, nhưng vị rất cay, khí rất ấm, tán phong hàn được, lực mạnh hơn Thiên-ma, gồm cả táo thấp, không được vừa cứng vừa mềm, đặc trung, như Thiên-ma. Tang-ký-sinh vị chua nhiều nhánh, đầy đủ tính của mộc, mà

sinh trên cây dâu. Dâu là kim trong mộc, chùm gởi ghép vào, được gián khí của kim mộc; vả lại rễ không dính đất, toàn là cảm phong khí mà sinh ra, là thuốc hay để tán phong mộc. Cương-tầm có gió mà cứng đờ cho nên trị các chứng kinh phong. Chứng phong lâu ngày, tay chân tê đau nhức, dùng Quế-chi để tán phong hàn, dùng Tang-chi để tán phong nhiệt, vì nhánh đi ngang, cho nên đạt đến bốn phía. Can chủ gân, phong ở gân mạch, dùng Tần-giao có gân, có lần để dẫn, vị lại cay, cho nên ôn tán gân mạch được. Tục-đoạn cũng có gân, cho nên đều chủ trị gân mạch. Nhưng lần gân của Tần-giao hai bên quấn quýt nhau, lợi cho việc giao tiếp hai bên; lần gân của Tục-đoạn như xương đốt liền nhau, cho nên chủ tiếp gân cốt, khử phong hàn trong đốt xương. Đỗ-trọng có màng tơ nhĩ nhần mà không đứt, giống gân màng của người. Vì giữa hai quả thận trong nhân thân, một miếng màng trắng, sinh ở trên mà thành màng ngực lớn ở giữa Can, do màng của Can nối liền, sinh ở ngoài thịt, bao bọc bắp thịt của chu thân. Hai đầu bắp thịt có gân, gân lại ở giữa đốt xương, Đỗ-trọng có màng, giống gân màng của người, cho nên vào Can, Thận, mạnh gân cốt. Can mạch chạy xuống chân, Tỳ lại chủ gân. Can thấp cước khí, đều là gân bị bệnh. Nội kinh nói: “ phong lần thấp ”. Can mất chức năng của phong mộc, không sơ thổ được, cho nên thấp lưu trú. Cho nên Tây y nói: Phàm là cước khí, thì nước tiểu phải chua. Mộc-quả chua thu liễm khử thấp, cho nên trị được. Dĩ-nhân chỉ trị thấp, nên thêm phong dược để trị. Xương-ống-chân Hổ cay ấm, lấy kim bình mộc, trị phong hàn cước khí; gió theo Hổ, Hổ ứng với bảy vì sao ở phương Tây, kim chế mộc. Cản cước khí là phong nhiệt, nên dùng A-giao, Qui-bản, Địa-hoàng thêm âm khí, làm cho dương không động để cho quyết âm trở lại bản thể của nó. Ngọc-trúc nhu nhuận tức phong, cũng có ý nghĩa như trên. Cho nên ngàn ngữ có câu: “ trị phong tiên trị huyết, huyết hành phong tự diệt ” (trị phong trước trị huyết, huyết lưu hành thì phong tự diệt). Huyết đầy đủ thì Can dương không động,

nên phong tự tắt. Chứng thống phong cũng có hàn phong, có nhiệt phong, bị nhiệt phong thì đau chạy lung tung, vì phong rung động mà huyết không yên tĩnh; bị hàn phong thì huyết đau tê bại; hàn ngưng làm cho khí không thông; đều do ở huyết. Xem Trọng-cảnh dùng Hồng-lam-hoa, trị các bệnh về phong khí, thì biết lý trị phong trước phải trị huyết. Trùng cảm nhiễm phong mà hoá sinh, ghẻ lở, bình lác là có trùng, đều là do huyết bị lưu trệ, gặp can phong xông sủi thì hoá trùng, cho nên dùng Kinh, Phòng để tán phong, Qui, Địa để hoà huyết, ngoài dùng Tiêu-mục để sát trùng. Lao trùng sinh ở tạng phủ, ứ huyết gặp phong mà sinh ra. Mạn-lệ-ngư cá lạc loài rắn, lại cong thẳng hình dài, được mộc khí, ở trong nước sắc trắng, là được kim khí; bàn theo hình sắc, là mộc gặp kim thủy mà sinh ra. Lao trùng nhờ phong mộc hoá sinh, gặp khí vị của Mạn-lệ-ngư, thì cảm khí kim thủy mà tiêu tán; cho nên Mạn-ngư trị lao trùng. Xương con Mạn-ngư xông sủi con muỗi hoá ra nước được. Đó là gián khí mà thành linh vật. Gan con Rái cá cũng vậy, số ứng với mắt, chuyên được tinh của kim thủy, cho nên làm tiêu tán lao trùng so phong mộc sinh ra, cũng trị được vật do phong mộc hoá sinh. Nếu là thứ trùng do phong theo thấp mà hoá sinh, như thang ” Thổ hồi ” (ói ra giun lã) của Trọng-cảnh, dùng Ô-mai hoàn là để trị trùng của phong thấp. Ô-mai để liễm dương, Hoa-tiêu để hoá âm, làm cho trùng của phong thấp tự tiêu diệt. Xem Ô-mai hoàn dùng chung hàn nhiệt để giúp nhau, thì biết dương động, âm ứng thì sinh phong (gió), dương trở về, âm đi vào thì tắt gió (phong tức). Cho nên phong nhẹ do dương khí uất nghẹn nên tán; Bạc-hà, Kinh-giới, Phòng-phong, Tử-tô, Sài-hồ là loại thuốc dùng để tán. Phong dữ do âm ngăn lấp, ức chế, thì nên ôn; Phụ-tử, Xuyên-ô, Bạch-phụ-tử là loại thuốc để ôn. Trong lục kinh, duy có kinh quyết âm, là có dương trong âm, cho nên có bệnh nóng nhiều, móp lạnh cũng nhiều. phong ôn trùng bệnh (bệnh phong bệnh ôn chồng chất chập lên nhau). Thường thường có như vậy, chỉ nên dùng phép thanh nhiệt (làm bớt nóng); dùng Tê-giác,

Linh-dương, Ngưu-hoàng để thấu đạt. Ngoại hàn nội nhiệt, như người phương Tây nói: trong nhà quá nóng, thì gió lạnh theo lỗ cửa mà vào, thì giữ nên trừ nhiệt, thì gió không đến nữa. Gân co rút, là nhiệt phong, nên dùng Linh-dương-giác. Dê gát sừng trên ngọn cây, treo mình để ngủ, biết là gân thẳng lắm. Sừng là chỗ tinh khí tụ lại, cho nên hơi hàn, chuyên làm cho gân thư thái. Hai bên tả hữu co kéo, như phương tây nói: nhiệt đới qua phía nam, thì gió bắc thổi đến; nhiệt đới qua phía bắc, thì gió nam thổi đến, tuần hoàn không ngừng; cho nên lấy Tàn-giao gân số hai bên giao nhau để dẫn, lấy con mắt cọp (Hổ tinh) định phong được, để trị. Phong lệch về bên tả, về bên hữu. Lý đều như vậy. Định phong như Bạch-đầu-ông, Thiên-ma, Linh-dương đều dùng được cả, gân lợi không thu, lại là hàn, là phong; nên dùng Quế, Phụ. Bàn thuốc không nên lẫn lộn. 7. Hỏi: Thuốc ấm vào Can, mà thuốc nóng lắm lại vào Thận. Sao vậy? Đáp: Như thế đủ thấy rằng Quyết âm chủ phong, thuộc dương trong âm; khí âm thích ứng với dương trong âm, cho nên vào Can, như loại Ba-kích, Hồi- hương: Thiếu âm chủ nhiệt, chứa khí dương, cho nên vị thuốc có tính nóng lắm, vào thẳng trong Thận, Bàng-quang ở hạ tiêu, như Phụ-tử.

48

8. Hỏi: Xin hỏi thuốc trị Phong hàn. Đáp: Hàn lạnh là thủy khí. Thủy thuộc bắc phương, Nhâm-quí, ở quẻ là khảm ở người thuộc thận, Nội kinh nói: chủ hàn thu dẫn, giai thuộc ư thận (các thứ hàn thu dẫn, đều thuộc ở thận). Phủ của Thận là Bàng-quang, thay thận chủ quản hoá sinh, là phủ của hàn thủy, kinh Bàng-quang gọi là kinh thái dương. Nội kinh nói: “ Thái dương chi thượng, hàn khí tự chi ” (trên thái dương, hàn khí thông trị). Hàn là bản khí của thái dương Bàng-quang. Một hào dương trong quẻ khảm, thật là nguyên khí trong thân thể, gọi vào trong thủy phủ Bàng-quang hoá khí (hoá thành hơi) mà đi lên, ra ngoài, thành vệ khí, bảo vệ bên ngoài cho nhân thân; gọi thái

dương, là dương to lớn. Dương khí bảo vệ bên ngoài, thì đâu còn có hàn. Như có hàn thì dương khí không bung ra, bị một mình hàn thủy lấn áp, lúc đó có hàn bệnh. Mùa đông nước đóng thành băng tức là dương trong nước không bung ra, do đó thuần âm đông đặc thành lạnh. Dương khí trong nước của Bàn-quang, trong nhân thân, thấu đạt đến chên dưng, ra cơ nhục, đến da lông, thì bảo vệ bên ngoài không bị lạnh. Lạnh chủ thu lấp, cho nên bị lạnh thì lỗ chân lông đóng kín, mồ hôi không ra, phát nóng; dương ở trong không thông ra ngoài, rút vào phía trong da uất lên phát nhiệt; dương bị kìm chế cho nên càng ghét lạnh (ổ hàn). Dùng Ma-hoàng thông dương khí, ra lỗ chân lông, đổ mồ hôi mà hết lạnh. Ma-hoàng thân nhỏ mọc chùm, thân rồng lên thẳng, khí vị nhẹ thên, cho nên thấu đạt đến dương khí của Hàn thủy trong Bàn- quang, để ra đến lông da, là vị thuốc chủ yếu chữa thương hàn. Người đời sau dùng Khương-độc-hoạt thay Ma-hoàng; Khương-độc-hoạt rễ sâu, thân thẳng, dẫn được dương ở hạ tiêu của Bàn-quang, để đạt đến kinh mạch, mà phát tán ở biểu (làm ra mồ hôi), nhưng mùi cay mạnh, táo hơn so với Ma-hoàng, Khương-độc-hoạt khử thấp được nhưng không khinh thanh, chạy thẳng đến da lông như Ma-hoàng. Bạc-hà cũng khinh thanh, nhưng thẳng tán do tại vị cho nên sức kém thua; Ma-hoàng thẳng tán. Thuần do tại khí, nên sức rất mạnh, Cộng-hành-ống thông dương, giống ý nghĩa với Ma-hoàng. Nhưng Ma-hoàng cộng nhỏ giống lỗ chân lông, cộng hành to giống lỗ mũi, cho nên Hành trị được nghẹt mũi; Tân-di cũng thẳng tán hàn ở lỗ mũi, hàn ở não, ở sống mũi, lại thấy hoa ở ngọn cây, đầu nhọn hướng lên trên, cho nên chủ thẳng tán. Kinh-giới tính chậm hơn Bạc-hà, Tử-tô cũng vậy; hai thứ này đều sắc đỏ, vào huyết phần được, vị cay thơm, tán hàn được, cho nên đều chủ tán hàn trong cơ nhục ở huyết phần. Phía ngoài của thân thể có da màng mỏng là khí phần, phía trong có cơ nhục (bắp thịt) là huyết phần. Hàn vào huyết phần ở trong cơ nhục, ngăn trở khí, không ra ngoài được, để bảo vệ cho vững

bên ngoài, cho nên lỗ chân lông hở và mồ hôi chảy ra, nên dùng phép ôn tán cơ nhục. Quế-chi sắc đỏ, vị cay tán, vào huyết phần, cho nên chủ ôn tán cơ nhục. Chi nghĩa là nhánh, thông đạt bốn phía, cho nên chủ về tứ chi (tay chân). Tử-tô tính giống Quế-chi, nhưng nhẹ hơn, không quá ấm như Quế-chi. Phòng-phong vị ngọt vào cơ nhục, khí thơm mà ấm, cho nên tán phong hàn trong cơ nhục. Có lớp màng mỏng nối liền da thịt gọi là tấu lý. Sài-hồ có màng trắng trong cộng giống màng mỡ, thân thẳng lên, đạt được thanh dương, cho nên trị hàn nhiệt ở tấu lý. Kinh-giới được thể của một hỏa, vào kinh thiếu dương, cũng phát được hàn nhiệt ở tấu lý. Trong cơ nhục hàn ngưng huyết trệ thì đau tê. Trọng-cảnh gọi là huyết tê (tý) chỉ về huyết phần, cho nên Ngũ-vật thang dùng Quế-chi, Đương-qui; Tứ-nghịch thang dùng Quế-chi, để ôn huyết phần. Người đời sau dùng Khương-độc-hoạt, Kinh-giới các vị này không bì kịp sức mạnh của Quế-chi. Lạnh vào gân mạch, hoặc sinh ra co quắp không co duỗi được, hoặc hơi thông xuống, không dờ lên được, hoặc đau nhức không chịu đựng được. Chữa các chứng ấy, nên dùng Tục-đoạn, Tần-giao dẫn vào gân mạch. Lạnh vào đốt xương, lưng gối châu thân đau nhức, tay chân lạnh ngắt, nên dùng Phụ-tử để ôn Thận. Thận chủ xương, dùng Tế-tân để theo kinh vào xương khu trừ hàn. Hàn theo kinh thái-dương phát làm co cứng, dùng Cát-căn dẫn Ma, Quế thei vào kinh mạch để tiêu tán hàn. Hàn vào não tủy, gọi chân đầu thông, dùng Tế-tân để dẫn kinh đi lên, dùng Phụ-tử để giúp dương đi lên các vị thuốc ấy đều theo Đốc mạch để vào não. Can mạch cũng vào não tủy, cho nên Trọng-cảnh dùng Ngô-thù-du trị não tủy hàn thông. Lỗ mũi thông não, cho nên người phương bắc lấy Tụ-ứ để tán hàn trong não. Người phương Tây có dùng thuốc thổi vào mũi, để làm phép trị não tủy. Tây y lại nói: “ phần nhiều não gân quý tụ ở vị ” (dạ dày). Cho nên Bạch-chỉ, Tân-di đều theo dạ dày đạt đến não để tán hàn. Hàn do da lông vào phế, đóng khiêu của phế, thì mũi nghẹt, dùng Bạc-hà, Tân-di để trị. Phế chủ hành thủy, hàn thương phế

dương, thủy không lưu hành, thì dùng ở dạ dày sinh ra thủy ẩm, khí xông lên thành ho. Trọng-cảnh dùng Tế-tân để hành thủy, dùng Can-khuong (gừng phơi khô) để tán hàn, dùng Ma, Quế để xua đuổi hàn ra ngoài. Đó là thang Tiểu-thanh-long. Chỉ ôn phế mà không kiêm (gồm) trị vị (dạ dày) thì dùng Cam-thảo-Can-khuong thang, Khuong (gừng) bào chế sơ qua, thì nhẹ mà đi lên, cho nên chỉ ôn Phế. Người đời sau dùng Bạch-giới trục thủy, Trần-bì giáng khí, Đông-quả ôn Phế, Tô-tử giáng khí, đều là phỏng theo Tiểu-thanh-long thang của Trọng-cảnh, lấy tân ôn để khử Phế hàn. Tóm lại Bàng-quang chủ hàn thủy trong có dương của quẻ Khảm. Dương khí lên thì thủy hoá khí mà đi xuống, không còn hàn khí. Dương khí không lên, thì thủy ngừng không hoá khí, sinh ra hàn ẩm, cho nên dùng Tế-tân đạt dương trong thủy, dùng Phụ-tử để trợ dương trong thủy, dùng Can-khuong để ôn dương trong Thỏ. Dương thì hiện ra âm tiêu mất. Nên hàn ẩm tự nhiên biến hoá. Hàn thủy phạm ở trung cung, trên mưa dưới ỉa, sinh ra hoất loạn động tiết (động tiết: cũng gọi thấp tả, do thủy thấp cản trở trong đường ruột, Tỳ hư không thể ức chế thủy mà gây nên), Can-khuong ôn trung, cho nên chủ bệnh đó. Sa-nhân, Bạch-khẩu, Lương-khuong cũng trị được bệnh đó. Phàm khử hàn phải kiêm lợi thủy, vì hàn tức là thủy khí, khử thủy tức khử hàn. Đại hàn kết chặt sinh đau, dương khí không thông, dùng Ô-đầu, Tế-tân, Xuyên-tiêu, Tiểu-hồi, Ngõ- du trợ Thận dương, kiêm đạt Can dương. Dương khí thông suốt, thì hàn tan đau hết. Tay chân lạnh ngắt là do Thận dương không đạt, Phụ-tử ôn dương tráng thủy cho nên trị được. Cố-chỉ ôn Thận, chỉ ôn liễm được mà không đạt ra ngoài, cho nên chỉ trị đau lưng, mà không trị được tay chân nghịch lãnh. Nhục-quế là khí của mộc hoá, cay lắm vào hạ tiêu, hoá giao với thủy, thì dương sinh mà hàn thủy hết. Cho nên Thận-khí hoàn dùng Quế, Phụ ôn bổ khảm dương, để hoá khí hành thủy; hàn ở lưng Thận tinh lạnh nên dùng; hàn ở Bàng-quang, Thủy ngừng không hoá, gọi là súc thủy, dùng Linh, Trạch để lợi thủy, mà càng nên

dùng Quế-chi để làm thông dương trong thủy, như Ngũ-linh-tán. Ô-dược sắc tía, vào huyết phần, lại ôn khí. Vào Can, Can chủ huyết thất, cho nên Ô-dược vào huyết thất để tán hàn. Bản-kinh nói: “ trị Bàng-quang Thận gian lãnh khí ” (trị khí lạnh trong Bàng-quang, Thận), tức là khí lạnh trong huyết thất, huyết ngưng sinh đau, dùng Ngãi-diệp, cũng là cảm khí mộc hoả, vào huyết thất được, hàn thủy lấn áp tâm, phải dùng Quế-chi, Viễn-chí, Công-đỉnh-hương, để làm thông Tâm dương. Hàn kèm thêm Can phong, thì sinh sên lãi, ức chế Tỳ thổ, thì dùng Xuyên-tiêu, Khương, Phụ để ôn Can. Như Lưu-hoàng, chất dịch trong đá, cháy được, là hoả trong thủy, vị chua là được mộc vị; dương trong thủy, phát ra thì sinh mộc, cho nên vị chua mà cháy được; đó là hoả trong thủy, là thứ thuốc mạnh để ôn Can, Thận ở hạ tiêu. Thiên-sinh-hoàng sinh ở Vân-nam, dưới có Lưu-hoàng, trên có suối ấm, hơi của suối xông đá kết thành Thiên-sinh-hoàng; dương khí trong chân thủy hoá sinh, thuần mà không táo. Khí dương của người đạt lên trên thì vào Phế. Thiên-sinh-hoàng sinh ở trên đá, cho nên là thuốc hay để ôn Phế. Không nên lấy tính của Lưu-hoàng mà bàn thuốc nóng đều có vị cay. Tuy rất ấm (đại ôn) mà chưa mạnh, là vì có mộc tính mà chưa có mộc vị, chưa có thuần tính sinh hoả, nên không mạnh. Đã ấm mà vị chua, là đã có mộc tính, lại có mộc vị, thuần để sinh hoả, cho nên tính mạnh, như Lưu-hoàng, Phê-trạch (thạch-tín).

9. Hỏi : Bệnh có thượng nhiệt hạ hàn, ngoại nhiệt nội hàn, nên dùng thuốc nào? Đáp: Thì lấy hạ hàn, nội hàn làm chủ. Dùng Khương, Quế, Phụ, kiêm Đảm-trấp, nhân-niêu (nước đá), Mạch-đông, Ngưu-tất để bắt buộc hạ tiện.

10. Hỏi: Bệnh có nội nhiệt ngoại hàn, hạ nhiệt thượng hàn, nên dùng thuốc gì? Đáp: Lấy hạ nhiệt, nội nhiệt làm chủ. Dùng Linh, Liên, Tri-bá, mà kiêm Sinh-kương, Quế-chi, Bạc-hà, Kinh-giới, Thông-bạch để dẫn. Điều cần yếu là giỏi dùng thuốc, không thể lấy công hiệu của một vị thuốc nào.

11. Hỏi: Trong ngũ-hành duy có Thổ chủ thấp. Lý-đông-viên trọng Tỳ-vị, chuyên về tảo thổ khử thấp. Mà Trọng-cảnh trị thái âm (tỳ) không chuyên dùng thuốc tảo. Sao vậy? Đáp: Đ ông-viên biết cái thấp đã thành mà không biết cái thấp từ đâu sinh ra, thì cho là thổ không trị thủy, đâu biết thấp là bản khí của thổ. Trước hết cần giải nghĩa chữ “ Thổ ” rồi sau đó mới giải nghĩa chữ “ thấp ” được. Kim, Mộc, Thủy, Hoả đều ở bốn phương, mà thổ thuộc trung ương. Ở giữa là chỗ bốn phương giao tiếp. Ương (giữa) là chỗ hội của âm dương. Nói: “ Thi dạ vị ương ” (đêm thơ chưa đến giữa) là nói trời chưa sáng, có nghĩa là âm chưa hội

với dương. Chim oan ương không ngủ một mình, có chữ ương, lấy ý nghĩa âm dương giao hội. Vì hai chữ âm dương hợp làm một tiếng, thành ương (âm+ dương=ương). Thổ ở trung ương, là âm dương giao nhau mà hoá sinh. Vì thủy với hoả giao, gặp mộc thì mục nát thành thổ, gặp kim thì biến hoá mà trở thành thổ. Cho nên số ở Hà-đồ: nhất thủy, nhị hoả, tam mộc, tứ kim, thổ ở rớt trong ngũ hành, là khí độc nhất vượng ở tứ quý. Vì thủy, hoả, mộc, kim giao hợp mà thành thổ, cho nên thổ đều vượng ở tứ quý. Gọi thổ trong ngũ hành là đặt tên theo hình thể. Ở lục khí gọi thấp là đặt tên theo khí. Khí sở dĩ thấp (ẩm ướt) cũng chỉ là thủy, hoả, mộc, kim giao cấu mà thành. Chưa có chất mục nát, kim được thủy thấm nhuận, cho nên thành thổ thành thấp được. Cuối cùng khí kim, mộc giao nhau ít mà khí thủy hoả giao nhau nhiều. Hoả không đun thủy thì là hàn thủy không phải là thấp. Thủy không thấm ướt hoả, thì là hoả dữ, cũng không phải là thấp. Ví như: trong chỗ có gạo, không đun lửa thì không thành thấp, không có nước để thấm ướt cũng không thành thấp. Phải có thủy hoả giao nhau rồi sau mới thành thấp. Trong lúc Trường-hạ thấp khí nhiều, chính là lúc âm dương giao cấu, lúc thủy hoả đun thấm nhau, cho nên vào mùa hạ, vách tường đều ẩm ướt, mà người cảm nhiễm bệnh thấp phần nhiều vào lúc đó. Tỳ thổ của người, chịu thấp khí của trời, là tâm hoả thận

thủy giao hội mà thành. Tiêu hoá chuyển vận đến bốn tạng kia được, đều do công năng ở thấp. Vị tảo ăn vào toàn nhờ thấp ở tỳ để thấm ướt, mà bắt đầu tiêu hoá. Tỳ ở trên màng mỡ. Đồ ăn trong bụng đã hoá thành chất nước, thì dẫn vào màng mỡ, đến các tạng, đầy đủ ở chu thân. Dầu-trường-cai chủ thấm nhuận, đều là công dụng của thấp. Xem như Tỳ khí không đủ thì táo, mà thái quá lại bị bệnh thấp. Cho nên Nội-kinh nói: “ Tỳ chủ thấp ” . Lại nói: “ Tỳ ở thấp ” , kim “ phàm thấp bệnh, giai dĩ trị tỳ vị chủ ” (phàm bệnh thấp, đều lấy trị tỳ làm chủ). Thủy hỏa đun thấm nhau thành thấp, cho nên thấp sinh bệnh gồm cả thủy hỏa. Thuốc trị thấp, tính bình hoà, chính là để trị được cả thủy hỏa. Phục-linh, Biền-đậu, Dĩ-nhân đều vị lạt, là thứ thuốc chính để lợi thấp. Thấp lắm thì thổ một nhọc, cho nên lợi thấp tức là kiện tỳ. Liên-tử, Khiếm-52 thực hơi ngọt mà rít, thâm liễm thấp khí được, cho nên kiện tỳ. Bạch-truật có dầu, lấy dầu mỡ bổ tỳ. Dầu lại không dính nước, cho nên lợi thủy, khí thơm ấm, cũng là chủ lợi thủy, lại thăng phát được, làm cho khí của tỳ thổ thượng đạt. Cho nên Bạch-truật là thứ thuốc chính để bổ tỳ. Thương-truật khí ấm mà mạnh, cho nên kèm thêm táo tính, bổ vị không bổ tỳ; sắc xanh, được tính của mộc, lại sơ tiết được, là thứ thuốc trị hàn thấp. Thấp kiêm (gồm) thủy hỏa, thủy hỏa thừa thành thấp kiêm hàn: bị bệnh thì trướng, ta lỏng. Hoa-tiêu cay ấm để tán hàn thấp, sát được trùng, tiêu án được thấp. Ngô-du cay mạnh, khứ thấp rất mau. Bạch-khẩu, Can-khương đều trị hàn thấp. Thôn toan (nuốt chua), thổ toan (nôn chua), có hai bệnh. Một là hàn thấp, nên dùng Ngô-du, Thương-truật, Quế-chi, Sinh-khương. Hai là nhiệt thấp, nên dùng Hoàng-liên, Hoàng-bá, Hoàng-cầm, Thạch-quyết-minh, Thanh-bì, Đãm-thảo. Thêm vào mấy thứ ấy ít Ngô-du, Hoa-tiêu để kèm chế bớt (phản tá). Chua là thấp hoá ra. Thấp ủ nóng mà hoá chua, như mùa hạ nước thịt qua một đêm thì hoá chua, có nước đá giữ gìn thì không chua. Trấu lúa mì phát nóng thì thành giấm chua, đều là nóng đun ủ với thấp mà chua. Cho nên các thứ như Hoàng-liên đắng táo, chính

là để trị thấp bị nhiệt hoá. Hàn thấp, như rau cải ướp muối trong thập, thì hoá chua, đó là thấp do hàn hoá. Ngô-du các thứ cay ráo, chính là để trị thấp do hàn hoá. Thấp thấm ở chân, thì thành bệnh cước khí thũng (sung nề). Tây y nói: Bệnh cước khí nước tiểu phải chua, biết là thấp vậy. Phàm cước khí phần nhiều là hàn rít, nên lấy thuốc ấm làm chủ, thêm vào Mộc-quả, Dĩ-nhân, Ngưu-tát để dẫn đạo, để lợi thấp ở dưới chân. Nhưng cước khí, cũng có nhiệt thấp nên dùng Phòng-kỷ, Hoàng-bá, Thương-truật, Mộc- thông, Đàm-thảo, thuốc khô giáng (đi xuống) để trị. Thấp chứa ở tỳ thì trong bụng trướng, lâu ngày nước nhiều thì phình lên, nên trục thủy. Cam-toại, Đại- kích, Nguyên-hoa, Khiên-ngưu công lực mạnh, dùng thêm Đại-táo, Sâm, Truật, Cam-thảo để bổ tỳ thổ, khử cái thái quá, lại sợ tổn chỗ bất cập. Tỳ dùng ăn uống thì thấp không hoá, nên dùng Thần-khúc để tán thấp. Chi-xác, Trần-bì, Mộc-huơng hành khí để hành thấp. Thủy hỏa giao mà sinh thấp thổ. Tỳ của người ứng theo đó. Bạch-truật ẩm mà có chất nước, chính là vật có thủy hỏa giao nhau, cho nên bổ tỳ kinh. Hoàng-tinh ngọt bình, có chất nước, được sự hoà bình của thủy hỏa giao khí, cho nên chính để bổ tỳ kinh. Sơn- dược có chất, sắc trắng, cho nên bổ tỳ thủy để bổ thấp. Cầm Truật có chất nước, mà vị mạnh, thì giúp tỳ hỏa để táo thấp. Xích-thạch-chỉ chất của thổ, táo thấp được. Quất Phác, Tân-lang khử thấp, là lấy mộc để sơ thổ. Tang-bì, Tật-lê lợi thấp, là lấy kim để hành thủy. Thấp đầy ở tấu lý thì thũng, Tang-bì giống màng mỏng của người, cho nên trị được, Phòng-kỷ giữa rỗng, lằn vết như bánh xe, ngoài theo tấu lý, trong theo tam tiêu, thông thủy khí được. Mộc- thông trong rỗng giống như Phòng-kỷ, vị khô tiết (đắng làm bài tiết), cho nên đều là thuốc cần yếu để hành thấp. Thấp ở lưng, thấp ở chân Thổ-phục-linh, Tỳ-giải, Uy-linh-tiên, Dĩ-nhân đều giáng lợi được. Còn nên tùy hàn nhiệt gia giảm, thấp nung nấu da dễ phát vàng, nên dùng nhân trần, Tần-bì, Ích-mẫu- thảo để tán kiêm (gồm) lợi. Bàng-quang không lợi, nên dùng Trạch-tả, Xa- tiên, Côn-bồ, Hải-tảo. Các

vị đó phần nhiều sinh ở trong đá, trong nước, cho nên hoá thuỷ của Bàng-quang. Đó là thanh hoá lợi thuỷ là phép trị thấp. Thấp với nhiệt nung nấu, thì thanh thử. Các sách bàn về nắng, không biết nguyên nhân của nắng, mà phân ra âm thử dương thử, không khác với trúng nhiệt, trúng hàn, không phải đúng nghĩa của thử. Trần-tu-viên cho thử là nhiệt, mà không biết nhiệt hợp thấp mới thành thử. Nguyệt-linh nói: “thổ nhuận nậu thử” (thổ được thấm nhuận, nóng ẩm lên thành thử). Được thấm nhuận, nóng ẩm, rồi sau mới thành thử (nắng), cho nên trị thử phải gồm hai chữ thấp nhiệt mới là đúng. Mùa hạ có bệnh ôn, mùa thu có bệnh dịch, ly, ngược, đều bị cảm nhiễm thử tức là thấp nhiệt, dứt khoát không nên dùng thuốc táo (khô ráo), táo thì làm thấp bế tắc không lưu thông. Lại không nên dùng thuốc giải biểu, dùng giải biểu thì phát nhiệt mà thấp chung (hơi bốc lên hấp nấu). Chỉ dùng thuốc có vị thanh lợi, Lục-nhất-tán tuy nhẹ, là thứ thuốc chính để thanh nhiệt, lợi thấp. Hoàng-liên đắng tả nhiệt được lại táo thấp được, cũng là vị thuốc chính để khử thử. Thương thử phát nhiệt nên dùng Hương-nhự để tán thấp nhiệt ở bì phu. Thử biến thành ôn, dịch, dùng Thạch-cao, Hoàng-liên làm chủ. Đã có sách chuyên trị bệnh này chưa thể kể hết các vị. Tóm lại không nên phát biểu nên tả nhiệt, lợi thấp. Thương thử biến thành kiết lý thì không nên phát hãn, lại rất không nên lợi thuỷ, chỉ nên thanh nhiệt mà thấp tự hết, Hoàng-liên, Hoàng-cầm làm chủ. Thương thử biến thành ngược, cốt yếu là tán thấp thanh nhiệt. Tiểu tiện trong ở Bàng-quang, Tam-tiêu, thì ngược tự hết, Thổ-phục-linh, Trư-linh, Cát-căn, Độc-hoạt tán thấp để trị thái dương Bàng-quang. Hoàng-cầm, Qui-giáp, Thanh-bì, Đảm-thảo thanh nhiệt để lợi thiếu dương Tam tiêu. Nên kiêm trị Bàng-quang, Tam-tiêu. Đờm ngược là do thấp tích tụ. Thường-sơn-miêu (thực-tát) thấu đạt được để ỏi đờm ra. Ngược là đờm với huyết hợp lại, Qui-giáp, Mẫu-lê, Sơn-giáp phá được bệnh này. Đây là kiêm chứng của thấp, chưa nói rõ hết được. Lại như Ngũ-gia-bì dẫn đến chỗ da mỡ. Ngũ-linh-tán dùng

Quế-chi để trị hàn thấp. Ngũ-lâm-thang dùng Son-chi để trị thấp nhiệt. Tóm lại tỳ chủ quản thấp. Dầu mỡ của tỳ, liên hệ với màng mỏng Tam-tiêu để thông suốt trong ngoài, đạt đến Bàng-quang. Cho nên trị thấp, kiêm trị các chỗ. Xét thấp khí, là do thủy hoả hợp lại hoá ra, cho nên có hai chứng: hàn thấp. 12. Hỏi: Thuyết thấp do thủy hoả hợp hoá, sau đời Đường, đời Tống không có thuyết đó. Bây giờ tuy nêu ra rõ ràng, nhưng chưa có gì chứng nghiệm. E rồi không đủ cho người đời tin được. Đáp: Điều này biện luận chẳng khó khăn gì. Ví dụ có một con cá ướp muối, khí trời quang dần lâu, biến làm mưa, thì con cá ướp muối trở nên ẩm ướt, (phát thấp) trước, muối trong con cá tức là thủy, phát thấp vì trời nóng bức bách, thì thủy giao với hoả, cho bớt sự nóng bức. Lại như có lá trà khô, đem sấy lửa, lá trở nên ướt nhuận, vì trong lá trà nguyên có chất nước, khi chưa sấy thì không phát ướt nhuận, khi sấy thì phát nhuận, cũng lại là hoả giao với thủy, thì hoá thấp, đó là một chứng nghiệm.

13. Hỏi: Lục khí có hoả, nhiệt lại có táo khí. Bây giờ làm thuốc thường lẫn lộn ba thứ đó không phân biệt. Xin hỏi phân biệt táo như thế nào? Thuốc có gì trị táo? Đáp: B a thứ ấy khác nhau. Chưa thể bàn một lượt. Bây giờ ông hỏi táo khác với hoả, nhiệt như thế nào. Táo ngược lại với thấp. Thấp do thủy hoả giao nhau mà hoá thành. Táo là khí do thủy hoả bất giao. Hoả không đun nấu thủy thì mây mưa không sinh ra. Thủy không giúp hoả thì sương móc không rơi xuống. Như thế thành ra táo. Thủy không thấm nhuận thì mộc khí không tươi mà cỏ cây vàng rụng. Hoả không đun nấu thì thổ khí không phát ra, mà mỡ mạch khô hết. Xét thấy thủy hoả không giao là do ở tính thu hiễm của kim, thu giữ thủy hoả tại chỗ. Cho nên thần nói: “ nậu thu ” (co lại). Đến mùa thu, cỏ cây khô héo, suối nước cạn hết, đó là chứng nghiệm của táo kim. Người kiêm khí của táo kim, thành dương minh kinh, thuộc vị và đại trường. Vị thuộc thổ, mà lấy táo làm chủ, cho nên hợp lại với đại trường thành táo kim. Kim thu liễm cho nên thủy hoả không giao, thành ra táo. Táo là khí tiêu hao của

thủy hoả. Trường vị tiêu hoá đồ ăn, đều nhờ tảo tiêu hao được. Tảo hoá không đủ, thì không tiêu hết thủy, sinh ra nôn mửa ỉa chảy. Dùng Bán-hạ, Trần-bì Bạch-truật làm chủ. Quả Ngô-thù-du cũng cay ráo, chín vào cũng tháng chín, là được khí tảo kim, cho nên khử thủy ẩm, vì tảo thắng thấp, Thương-truật làm khô ráo dạ dày. Sa-nhân cay chất, vào Đại-trường. Thảo- quả tảo mạnh, nên trừ được thấp tích của dưa quả. Đó đều là do tảo khí không đủ, sinh ra bệnh thấp. Nếu là chứng tảo, thì đều vì tảo khí có thừa. Có tân dịch thì không tảo, không có tân dịch thì tảo, Trọng-cảnh trị tảo lấy giữ tân dịch làm chủ. Hoả không đun nấu thủy, mà tân dịch không lên, như chữa chứng miệng khát của Ngũ-linh-tán, nên dùng Quế-chi. Chữa chứng miệng khát của Lý-trung thang, nên dùng Can-khương. Chữa chứng hạ tiêu của Thận khí hoàn, nên dùng Quế, Phụ. Đại tiện hàn kết, dùng Đương-qui là thuốc ôn nhuận, dùng Ba-đậu cay nhuận, đều là trị tảo do hoả không đun nấu thủy. Tây y dùng dầu Đu-Đủ tía (Huile de Ricin) thông đại trường, cũng là phép ôn nhuận, đều trị chứng hàn tảo. Chứng này rất ít. Chỉ chứng hoả tảo rất nhiều. Thủy không thấm nhuận hoả thì sinh ra hoả tảo. Huyết dịch không chảy xuống dưới, thì trong ruột khô khan, đồ ăn ách tắc không xuống, phân như cứt dê, nên dùng Hắc-chi-ma (mè đen). Nhục-thung-dung, Đương-qui, Ma-nhân (mè ác), Sinh-địa, Sơn-dược, sinh ra tân dịch để trơn nhuận. Thủy tân không trên, miệng khô Phế khô, đờm uất ho xóc ngược, nên dùng A-giao, Bôi-mẫu, Mạch-đông, Tử-uyển, Qua-sương, Bách-hợp, Bạch-mật, Yến-sào, Bạch-mộc- nhĩ, Cáp-giới, Bách-dược-tiến, Ngọc-trúc, Hạnh-nhân sinh ra tân để trơn nhuận. Phế tảo rất khó trị, vì ở chỗ cao, lại thuộc khí phần, dương tân dễ đến, âm dịch khó tới, dùng Mạch-đông, Thiên-đông, Đương-qui, Nhân-sâm để chữa trị. Tảo lắm miệng khát, dùng Hoa-Phấn, Cát-căn, Diêm-mai, đều trơn nhuận sinh tân. Hoả quá lắm, có phân tảo, gấp cho hạ, dùng Mang-tiêu để tẩy nhuận, dùng Đại-hoàng để đưa xuống, đó là để cứu tân dịch. Có tân dịch thì không tảo nữa. Người đòi

chỉ biết hạ hoả, mà không biết giữ cho còn tân dịch chính là để cứu tảo. Nhưng hạ lại làm mất tân dịch, cho nên có khi cấm hạ. Kìa như cấm khẩu ly, tân dịch không lên, cho nên ăn không vào. Tây y nói là đường ruột phát viêm, lâu ngày thì thối nát. Xét thấy đó là thủy không thấm ướt hoả đến cùng cực; nên lấy Hoàng-liên, Sinh-địa làm chủ; lấy Bạch-cúc, Hoa-phấn, Hoàng-cầm giúp vào. Am suy có phân tảo, dùng Trư-cai-phát- tiên, cũng là có ý nghĩa nhuận trường. Phong thắng được thấp, phong làm tổn thương huyết thì gân tảo; dùng Ngọc-trúc, Đương-qui mà chữa tiểu tiện tảo sấp; dùng Dĩ-nhân, Hoạt-thạch, Đông-quỳ-tử, thung-dung để hoạt lợi. Tử cung đàn bà khô khan, Trọng-cảnh dùng Cam-mạch, Đại-táo thang. Có thể mượn Địa-hoàng thang mà dùng. Trong tâm thiếu dịch thì buồn bức, nhẹ thì dùng Bá-tử-nhân, Táo-nhân để nhuận, nặng thì dùng tròng đỏ trứng gà, A-giao để nhuận. Nội kinh nói: Thận ghét tảo. Thận tinh không đủ, nên dùng Câu-kỷ, Thỏ-ty, Thục-địa, Qui-giao, A-giao. Lại tiểu tiện tự ly (đi ngoài), đại tiện phân cứng, Trọng-cảnh dùng Phụ-tử, Bạch-truật lại là lấy hoả đun nấu thủy, phép làm cho thông tân dịch. Tóm lại, tảo là hao khí vì thủy hoả không giao, cho nên có hàn tảo, có nhiệt tảo. Mà nhiệt tảo rất nhiều, thì do hoả sinh tảo vậy. 14. Hỏi: Hoả, nhiệt hai thứ ấy, không khác nhau bao nhiêu, mà nội kinh cho hoả thuộc thiếu dương, nhiệt thuộc thiếu âm. Nên phân biệt thuốc dùng trị hoả, trị nhiệt như thế nào? Đáp: Không thể bàn điều đó. Như mùa Hạ, khí trời nắng gắt, mặt trời nóng dữ dội trên không, mồ hôi ràn rụa, đó là nhiệt, là thiên dương. Như đống củi nhúm lửa than, cháy tràn lan, đó là hoả là địa dương. Thiếu âm Tâm Thận, là Khảm, là Ly trong người. Tuy Tâm thuộc hoả, cũng như trời có mặt trời, tích tụ dương mà thành, chẳng phải như ánh sáng của hoả ở một chỗ. Cho nên thiếu âm không gọi là hoả, mà gọi nhiệt khí, gọi theo gốc ở thiên dương. Khí đó tuy thuộc ở Tâm, thật ra gốc ở Thận, Mệnh-môn ở Thận, là một hào dương trong khảm thủy, giao với Tâm mà thành nhiệt khí đó. Cho nên trong tâm phiên nhiệt,

Trọng-cảnh dùng Hoàng-liên, A-giao-thang, Kê-tử-hoàng (trồng đỏ trứng gà). A-giao được tính của mạch nước giếng A tỉnh Quảng-đông khuất phục được dương trong thủy. Hồng-liên rất hàn, được tính của thủy, cho nên khứ nhiệt. Trồng-đỏ-trứng-gà tư bổ Tâm dịch, ba vị thuốc đó là thuốc là thuốc điền ly thanh khảm (bù vào ly, hạ nhiệt khảm), cho nên trị nhiệt trong Tâm. Chi-tử đắng hàn, có vỏ, có màng, giống Tâm bào, hột đỏ, thuốc sắc của Tâm, hoa sắc trắng thuộc Phế kim, kết thành hột đỏ thuộc Tâm hỏa, theo Phế và Tâm, là thuốc chính trị Tâm phiền nhiệt. Nội kinh nói: “ Tâm vi quân chủ ” mà phế là vai trò Tướng phó, để biết chế điều thái quá ở Tâm quân. Chi-tử hoa trắng, hột đỏ, chính là để phế kim tiết chế Tâm hỏa. Cho nên Trọng-cảnh trị đau buồn trong Tâm phải dùng Chi-tử-sị-thang (đậu đen muối nhạt). Đậu là chất nuôi dưỡng Thận, đun nấu thành đậu sị đen muối làm thủy âm trong Thận lên được, để hạ nhiệt trong Tâm. Xem đây thì biết thiếu âm Tâm Thận đều thuộc nhiệt khí, không lấy hỏa bàn được. Liên-kiều có vỏ, có hột, cũng giống Bào-lạc với Tâm, khí vị nhẹ thanh, là thứ thuốc vào Tâm thanh nhiệt. Liên-tâm (tim sen) được khí của Khảm thủy, sinh trong lòng hạt sen, giống như trong quả Tim người, cho nên vào Tâm thanh nhiệt. Trúc- diệp, Hàn-thủy-thạch, Thạch-cao đều chịu Hàn khí của thiên Thủy, cho nên nhất thiết trị nhiệt. Địa cốt bì không héo rụng vào mùa đông, được khí âm của Thủy, cho nên trị nhiệt. Địa-cốt-bì không héo rụng vào mùa đông, được khí âm của thủy, cho nên trị nhiệt. Huyền-sâm sắc đen, vào Thận trị nhiệt. Nhiệt khác với Hỏa. Như Đại-hoàng là thuốc trị Hỏa, chịu khí đất, vào huyết phần của hậu thiên. Mang-tiêu là thuốc trị nhiệt chịu khí của thiên thủy, vào khí phần của tiên thiên. Tử-tuyệt-đan không dùng Đại-hoàng mà dùng Thạch-cao, Mang-tiêu, Tê-giác, Linh-dương, Hàn-thủy thạch, Kim-bạc đều chịu khí âm của thiên thủy để thanh nhiệt. Ngưu-hoàng-thanh-tâm hoàn đến màng ngực, là vào Bào-lạc, thì gốc ở khí âm của địa, để hỏa tả hỏa. Vì thiên dương, ở không trung là nhiệt khí, gần

với mộc thì cháy thành lửa. Dương trong con người, ở trong Tâm cũng là nhiệt, dựa vào huyết phần thì vào Bào-lạc, hợp với Can mộc thành hoả. Biết như vậy thì biết nhiệt với hoả có khác, Tâm Thận âm hư thì sinh nhiệt. Thiên-vương-bổ-Tâm-đan dùng hai vị Đông, hai vị Đan-sâm Huyền-sâm đều là bổ ích thuỷ âm, giúp đỡ nhiệt trong Tâm. Cốt- chưng, Đạo-hãn, Lao-nhiệt là thuỷ khí tiết ra ngoài, dương vượt ra thành nhiệt, không phải là hoả, cho nên thanh nhuận thu giáng. Địa-cốt-bì, Đan-bì, Tri-mẫu, Hoàng-bá, Đông-tang-diệp, Qui-giao, Địa-hoàng, Mạch-dông, Huyền-sâm đều bổ ích khí âm của thiên thuỷ để thanh nhiệt. Tri-mẫu-diệp rất khó chết, nhỏ lên cứ sống, biết là được nhiều thuỷ khí, cho nên thanh nhiệt của khí phần. Khí thuộc dương, huyết thuộc âm. Huyết ứ ngăn cản khí, thì dương không vào âm, cũng đun nóng đỏ mồ hôi; nên phá huyết, cho khí vào trong huyết, thì không bí nhiệt lại, Đào-nhân, Đan-bì làm chủ. Thô-trùng hoàn, Ôn-kinh thang của Trọng-cảnh đều chủ phá huyết để thông khí. Khí thông thì nhiệt không đun hấp nữa. Đó là một biện pháp để trị nhiệt. Các đầu mụn nhọt nổi cao làm mủ, mỗi lần như vậy, là khí đến đun hấp huyết. Khí thịnh thì huyết theo khí mà hoá mủ. Như không phát nhiệt, thì khí không thịnh, khó đun thấp làm mủ, nên dùng Hoàng-kỳ, Quế-chi, Phụ-tử để bổ khí làm cho phát nhiệt để hoá huyết. Chứng Đậu cũng vậy. Xem đây thì biết nhiệt thuộc khí phần, khác với hoả thuộc huyết phần. Cho nên Ngẫu-trấp (nước củ sen), Lê-trấp, Lai-phục-trấp (nước cốt cây cải củ), Tây-quả (dưa hấu), Trân-châu (ngọc trai), Thuỷ-tinh-thạch, Hàn-thuỷ-thạch, đều thuộc thuỷ khí để thanh nhiệt. 58

15. Hỏi: Huyết thuộc hoả, khí thuộc thuỷ, bây giờ nói rằng nhiệt thuộc khí phần. Tại sao Tâm chủ nhiệt khí mà lại sinh huyết được? Đáp: Tâm ở trong thân thể như trời có mặt trời thiên dương sinh địa hoả. Cho nên kính lúp (dương toại) lấy ánh mặt trời mà sinh lửa thì dựa vào mộc, Tâm kinh hoá dịch (chất nước) mà sinh huyết, thì chạy về Can. cho nên Can và Bào-lạc, Đờm

đều dẫn tướng hoả, mà thiếu âm Tâm và Thận, một mình chủ nhiệt khí. Có chứng bệnh tướng Hoả trợ lực cho nhiệt, muốn thanh nhiệt dùng Cầm Liên, muốn công nhiệt dùng Tiêu Hoàng. Đó là trị nhiệt kiêm trị hoả. Như mùa Hạ nhiệt khí đã gay gắt, lại thêm lò lửa. Lại có chứng bệnh nhiệt trợ lực cho tướng hoả, như mặt trời chói rọi ở núi lửa, có trạng thái gió nổi lửa phùng. Bàn chứng bệnh, nên suy theo loại. Bàn về ngũ tạng, thì Tâm thuộc hoả. Bàn về lục khí, thì Tâm Thận đều chủ dương nhiệt, mà hoả thuộc thiếu dương. Có thể phân, có thể hợp. Tóm lại nên biện luận tỉ mỉ. 16. Hỏi: Thiên dương sinh Địa hoả, cho nên Tâm sinh Tướng Hoả của Bào-lạc. Huyết của Bào-lạc xuống chứa ở Can. Cho nên Can nương tựa Tướng Hoả, đó là ý nghĩa Mộc Hoả chung một nhà. Bào-lạc và Can gọi Quyết-âm kinh, gọi chung phong khí, không gọi chung tướng Hoả. Mà thiếu âm Đờm và Tam-tiêu một mình gọi hoả. Đời sau có thuyết Quân Hoả, tướng Hoả. Không phù hợp với một khí nào trong lục khí. Trị như thế nào? Đáp: Bào-lạc gọi là tướng Hoả, là thuyết của người đời sau, chẳng phải gốc của Nội kinh. Nội kinh nói: “ chiên trung giả, thần sứ chi quan, kỷ lạc xuất yên ” (chiên trung là cơ quan thần sứ, cấp dưới, sự vui mừng ở đó mà ra, chiên là màng ngực. Chiên trung là Tâm-bào lạc) tức là Tâm-bào lạc giúp Tâm phân bố, huyết mạch thông suốt, thì vui mừng. Huyết đầy đủ trong người, thì không sợ lạnh. Biết là huyết thuộc nhiệt khí, không phải thuộc hoả. Cho nên Can và Bào-lạc không gọi tướng hoả. Duy Bào-lạc thông với Tam- tiêu, cho nên hoả của Tam-tiêu hợp được với Bào-lạc. Can và Đờm liên hệ nhau, cho nên nói Can hoá hoả được. Rốt cuộc hoả khí toàn vào Đờm, tức là hoả theo Mộc sinh ra. Hệ thống của Đờm liên với màng Can, thông với màng lưới, tức là Tam-tiêu. Hoả hoá sinh ở Đờm toàn qua lại trong mạng lưới Tam-tiêu, cho nên Đờm và Tam-tiêu cùng chủ quản Tướng hoả. Hoả nghịch nôn đắng, Hoàng-cầm là thuốc chính, đắng mà sắc xanh, cho nên vào Đờm. Sài-hồ thuộc mộc khí làm thông đạt, làm cho hoả không uất. Hà-diệp cũng thanh

tán Đờm hoả được, có hình tượng quả Chấn (ngưỡng bồn)mà vị đắng cho nên thanh tán hoả. Thanh-đại sắc xanh, vị đắng thanh hoả của Tam-tiêu, Can, Đờm, chất nhẹ thanh, cho nên trị chứng ở họng. Nội kinh nói: “ nhị âm, nhất 59

dương kết vì hầu tê ” . Nhị âm là thiếu âm, chủ nhiệt. Nhất dương là thiếu dương chủ hoả. Nhiệt kết hợp với hoả, thì làm cho đau họng. Cho nên trị chứng bệnh ở hầu họng, tóm lại nên khử hoả, kiêm thanh nhiệt. Lan-diệp trị hoả ở Can, Đờm, so với Thanh-đại tính hơi trầm. Quả Hải-kim-sa kết ở trong lá, như hình tượng Đờm dựa vào Can, vị đắng thanh hoả được, cho nên là thứ thuốc chủ yếu trị chứng sa (sạn thận), lâm (bệnh lậu). Tam-tiêu và Đờm thông nhau, tương hoả trong Đờm mà kết lại, thì thủy ở Tam-tiêu cũng kết lại. Thuốc này lấy kết làm khỏi kết, cho nên trị chứng kết. Ngũ-bội-tử cũng là trái ở trong lá, vị hơi mặn, cho nên nhuận giáng, nhuận khử Đờm hoả ở Phế, thật ra cũng thanh Đờm, vì là quả ở trong lá, lại thanh Tam-tiêu, Tam-tiêu lại gốc ở Thận hệ, Ngũ-bội-tử mặn, lại vào Thận được cho nên thanh Tam-tiêu. Tang-ký-sinh (chùm gởi cây dâu) dựa vào cây mà sống, giống như Đờm dựa vào Can, vị chua đắng, được vị của Mộc; Hoả, thanh Đờm hoả được, trị phong nhiệt, các chứng gân mạch kết tụ. Đờm thông với màng mỏng Tam-tiêu, ngoài liên với gân, Chùm-gởi như dây leo dựa vào cây, giống gân ở ngoài, Long-đờm-thảo đắng mà nhiều rễ, cho nên chủ giáng hoả ở Đờm và Tam-tiêu. Hồ-hoàng-liên giữa rồng, với Hoàng-cầm, đều chạy vào được trong lỗ trống ở màng mỏng mà vị đắng làm chủ trị tương hoả. Hoả chủ đun hấp thành lao, vị đắng mấy thứ đó không giống với Hoàng-liên. Vị đắng của Hoàng-liên là chính vị cho nên vào Tâm tả hoả. Đờm-thảo, Hồ-hoàng-liên đắng kiêm (gồm) chua là biến vị,, cho nên vào Can Đờm và Tam-tiêu. Hạ-khô thảo chịu thứ khí của thiếu dương, mùa xuân mà sinh ra, đến hạ thì khô, vị đắng chủ thanh hoả ở Can Đờm và Tam-tiêu. Bệnh loa lịch (bệnh tràng nhạc) là gân mạch câu kết trên

gáy, Hạ-khô thảo là thứ dây bò lan, giống gân mạch ở ngoài, chất nhẹ nổi chạy lên thượng tiêu cho nên trị được bệnh bướu cổ. Cỏ lại tự khô, có ý nghĩa tiêu hao. Thanh-cao sắc xanh, vị đắng chủ trị tướng hoả của Can Đởm. Trong lòng ắt có hồng trùng là thứ trùng hoá sinh do cảm phong, cho nên Thanh-cao là thuốc khử phong thanh nhiệt. Lao trùng ở người, đều do Can khí, tướng Hoả, cùng bùng cháy lên mà sinh ra, mượn huyết để thành chất, cho nên xương nóng hâm hấp, sinh ra lao trùng. Lóng đốt của Thanh-cao lấy trùng sát trùng, tiêu ứ khử nóng, mượn trùng để công huyết, mượn phong khí để tán uất hoả. Phòng-kỷ vị giống Long-đởm, mà trong rỗng, thông được với màng (mỡ) chài, cho nên thanh được Tam-tiêu tướng hoả để lợi thủy. Qua-lâu-thực, hột có dầu mà khí mạnh, vỏ có màng vị đắng, hai thứ giã nát hợp dùng, giải đờm hoả ở màng ngực. Sơn-đậu-căn sắc trắng, vị đắng vào Phế tả hoả. Vì lấy kim bình mộc, thì hoả không lên mà khắc kim được, cho nên trị đau họng. Hầu là thiếu âm, chứng của Tâm và Tam-tiêu. Đậu-căn trị mộc, hoả là trị bệnh ở Tam-tiêu. Rau Sam trong lá có thủy ngân, được tính kim thủy, vị chua khí hàn, cho nên thanh được hoả ở Tam-tiêu để lợi thủy. Mật cá chép, mật cá Trắm, cùng loại Đởm nên vào Can Đởm vị đắng, lại ở nước, được thủy tính, là thuốc chính để trị hoả ở Can Đởm, cho nên trị họng mắt. Gấu ở núi, loài thú có lông, chịu phong tính, mật lại đắng lắm cho nên vào Can Đởm thanh hoả, mà trị bệnh ở họng ở mắt. Địa-cốt-bì rất dày, giống màng mỡ trong người, vị đắng khí hàn, cho nên thanh hoả ở Tam-tiêu. Tam-tiêu với Đởm cùng có vai trò tướng hoả. Nhưng Tam-tiêu gốc ở thận, dương khí trong thận thông với trên, cũng do đường lối Tam-tiêu, cho nên Thận có thể chuyển nóng qua Tam-tiêu. Địa-cốt-bì mọc rất sâu, được thủy khí ở dưới đất, cho nên thanh nhiệt trong Thận thủy được, tả được nhiệt trong Mệnh môn. 17. Hỏi: Trên có nói nhiệt khác với hoả. Bây giờ nói nhiệt ở Thận cũng hợp với hoả ở Tam-tiêu. Sao vậy? Đáp: Đấy có thể phân, cũng có thể hợp, chẳng phải phân cách tuyệt đối. Thiên dương có

thể phụ trợ địa hoả. Địa hoả cũng có thể phụ trợ thiên dương. Cho nên nhiệt ở thiếu âm, có thể hợp với hoả ở Tam-tiêu, Can, Đờm mà hoả ở Tam-tiêu, Can, Đờm cũng vào được thiếu âm Tâm Thận. Cho nên thử nhiệt ôn dịch nếu cảm nhiễm nhiệt khí của trời. Lúc mới phát sốt miệng khát thì chỉ thuộc nhiệt, dùng các thứ như Thạch-cao để thanh. Rồi sau hợp với hoả của Tam-tiêu, Đờm vào Tâm-bào, thì kiêm trị hoả, nên dùng Ngưu- hoàng, Hoàng-liên, Hoàng-cầm, Hoàng-bá, Chi-tử. Ngưu-hoàng là sản vật bệnh lý của bò, phần nhiều nó sinh ra ở Can, Đờm hoặc trong Tâm, chèn dưng hoặc sinh trong rừng, có thể tự ói ra được. Vì hoả phát ở Can, Đờm mà chạy đến chèn dưng, để đạt đến chu thân, cho nên Ngưu-hoàng không sinh nhất định một chỗ, đều là do hoả trong chèn dưng sinh ra. Nhân đó sinh ra Đờm, kết lại thành màu vàng, đó là Đờm tích của bò. Lấy Đờm tích của bò trị Đờm tích của người, là đồng khí tương cầu, một phương thuốc màu nhiệm: lấy dịch dụ dịch. Hoàng (màu vàng) do hoả sinh ra, cho nên có hoả vị mà đắng. Hoả sinh Thỏ, Đờm cũng do Tỳ thổ hoá sinh, cho nên kết thành màu vàng. Vả lại khí nó thơm là thành ở thổ. Sắc vàng khí thơm, thổ thành thì hoả thôi, cho nên dùng Ngưu-hoàng để thôi tả hoả khí trong nhân thân. Mùi thơm dễ bốc cho nên thấu đạt kinh lạc tạng phủ, chỗ nào cũng đến được. Để khử đờm, làm cho hoả giáng thì đờm cũng xuôi theo. 18. Hỏi: Sao biết được Ngưu-hoàng chịu tính của hoả mà sinh ra? Đáp: Bò có Hoàng, dùng lửa hơi. Đặt một chậu nước trước con bò, muốn uống không được thì Hoàng tự nôn ra. Nhân vì hoả (lửa) bức bách, nhờ tới thuỷ mà nôn ra, thì biết Hoàng do hoả sinh ra. 19. Hỏi : Đã liên hệ với bệnh của bò, tại sao lại thành thuốc hay? Đáp: Chịu khí lạ được gián vị, cho nên linh biến, ở bò mà bệnh, mà lấy để trị người, lại là thuốc hay. Như Nhũ-hương, Huyết-kiệt là nhựa cây chảy ra, cũng là bệnh của cây mà thành thuốc hay Cương-tầm chết vì phong, là bệnh của loài trùng, mà cũng là thuốc hay. Tóm lại, lấy khí hoá để trị cho nhau, không thể câu chấp hình dáng. 20. Hỏi: Thuốc lục dâm ngoại

cảm, đã được nghe rồi, mà bệnh về thất tình, sinh ở trong tạng phủ, nên dùng thuốc như thế nào? Đáp: Ở trên bàn về tạng phủ khí hoá đã khá đầy đủ. Bệnh tuy phát sinh ở thất tình nhưng đâu có thể rời khỏi lục kinh. Có thể hợp lại để thông hiểu. 21. Hỏi: Ngoại cảm nội thương, ngày xưa đã phân thành môn loại. Bây giờ há dễ không bàn đến. Thất tình là bệnh ở trong, dùng thuốc phải khác biệt. Xin mở xẻ từng việc một cho rõ. Đáp: L ý chỉ là một mà bệnh có trăm thứ, trình bày đâu hết được. Bây giờ ông cố ý hỏi, không thể không trình bày tóm tắt sơ lược. Theo phép Đan-khê, phân ra 4 chữ khí huyết đờm uất để bao quát hết. Nhưng về khí huyết, ở quyển đầu, tôi đã nói rõ rồi, cho nên tôi không muốn bàn lại. 22. Hỏi: Về khí huyết, tuy đã bàn ở trước, nhưng ở trước liên hệ với ngoại cảm, nội thương mà nói. Bây giờ chỉ bàn về nội thương, thì không thể không nói rõ lại khí huyết. Xin vì người học trò, bàn lại cho. 62

Đáp: H uyết là tân dịch trong Thận, lên ở Dạ-dày với chất nước của ngũ cốc hoá ra, đều lên ở Phế, để vào Tâm, hoá làm màu đỏ, tức thành ra huyết. Tâm tượng hình quẻ ly , chất nước vào Tâm, tượng hình hào âm trong quẻ Ly, hoá làm máu đỏ, tượng hình hào dương ngoài quẻ Ly. Cho nên huyết là âm trong dương. Thuỷ giao với Hoả tức hoá thành huyết. Tây y gọi trong máu có khí của sắt, dùng rượu có chất sắt bổ huyết. Tôi xét thấy sắt vốn có tính của thuỷ, kim, thuộc Thận kinh. Trong máu có khí của sắt tức là Thận thuỷ giao với Hoả, mà thành huyết. Nhưng hoặc là thuỷ khí giao với Tâm, mà Tâm không hoá sinh được, thì huyết cũng không sinh ra được. Cho nên Trọng- cảnh, trong thang Phục-mạch, đã dùng Giao, Địa để tư Thuỷ, mà lại dùng Quế-chi để phụ trợ Tâm hoả, tin rằng là phương pháp sinh huyết. Tây dược dùng nước chất sắt để làm rượu uống, cũng là lấy rượu thuộc dương, phụ trợ được Tâm hoả. Tây y biết như vậy (lẽ đương nhiên), nhưng chưa rõ tại sao như vậy (lẽ sở dĩ nhiên). Bây giờ chỉ rõ lý sinh hoá của huyết, tức biết Đương- qui, chính là thuốc bổ huyết. Vị cay ấm là hoả; chất nước trơn nhuận là thuỷ. Một vật mà

đủ hai tính, là vật do thủy giao với hỏa mà hoá sinh. Thích ứng với sự hoá sinh của huyết, cho nên chủ bổ huyết. Xuyên-khung cay ấm, được khí vị của hỏa mà không có chất nước (trấp dịch), cho nên chỉ phụ trợ được hỏa để hành huyết mà không sinh được huyết. Địa-hoàng có trấp dịch, không cay ấm, cho nên chỉ bổ ích được thủy dịch làm nguồn tư huyết mà không biến hoá được, để thành màu đỏ, Quế-chi sắc đỏ, vào Tâm trợ hỏa, chính là trợ lực để hoá đỏ. Đan-bì sắc đỏ, vị đắng, tả huyết được, sắc trắng cho nên lại hành thủy ở khí phần. Hồng-hoa sắc đỏ sinh huyết được mà vị đắng, nên tả huyết cũng được. Đào-hoa màu hồng, thuộc huyết phần, nhân ở trong, hột lại tượng hình Tâm, vị đắng có sinh khí, chính là vào tâm, hành huyết được, sinh huyết được. Huyết dịch trong Tâm có linh quang (ánh sáng linh thiêng), tức là Thần bị huyết loạn, thì điên cuồng nói sàm. Muốn hành khí, vào Tâm dẫn đạo, thì dùng Viễn-chí, Xương-bồ, Xạ-hương, đều khai được Tâm khiếu, mà Đan-bì, Đào-nhân, Càn-tát đều khứ Tâm huyết được. Lại có Đờm mê Tâm thần, không vào trường hợp này, Huyết-kiệt là nhựa cây chảy ra mà thành, khí thơm tán, cho nên tán được huyết kết. Nhũ-hương, Một-được cũng là nhựa cây, tượng hình huyết của người, lại thơm tán cho nên hành huyết. Bồ-hoàng sinh trong nước, hoa sắc vàng và thơm, là thuốc khí phần, không thuộc huyết phần, cầm huyết được. Vì khí hành thì huyết hành, hỏa giao với thủy mà hoá khí, khí chứa ở vật trở lại thành thủy, khí đi trong huyết, bao bọc ở ngoài huyết, cho nên hành huyết nhờ ở hành khí, mà hành khí tức là hành thủy. Bạch-mao-căn (rễ cỏ tranh) lợi thủy, hành khí, cho nên hành huyết được. Phàm thổ huyết ắt là ho có đàm, đàm thuộc khí phần, vì khí nghịch thì thủy thăng, rồi sau dẫn huyết đi ra. Cho nên dùng Tượng-bôi, Hạnh-nhân giáng khí hành đờm. Khí giáng thì huyết giáng. Khí trệ huyết ứ, nóng sốt mình đau nhức, phụ nữ kinh bế không thông, cũng nên hành khí trong huyết, dùng Hương-phụ, Ngũ-linh-chi, Huyền-hồ, Uất-kim, Xuyên-khung, Nhũ-hương, Giáng-hương mà chữa. Thai huyết hạ

lậu, trước phải lậu thủy. Cũng là thủy khí, khí đi trước, mà sau huyết hành, khí tức là thủy nên dùng Thăng-ma, Sâm, Kỳ để thăng bổ. Củ Gai để tư nhuận, củ Gai có chất nước trắng, mà chuyển qua màu hồng được, cho nên sinh huyết, đó là thủy giao với hỏa, có ý nghĩa hoá huyết. Ngẫu-tiết cũng vậy. Sen sinh ở nước, mà trên trổ hoa, hoa chịu màu của hỏa, là hình tượng thủy lên giao với hỏa, chất nước ngẫu-tiết chuyển được qua màu hồng, lại là hình tượng hỏa hoá làm huyết, khí hoá của chất nước Ngẫu-tiết giống với khí hoá của huyết ở người, cho nên thanh hỏa mà hoá ứ huyết. Vì thuốc thanh hỏa, là thủy giao với hỏa, cho nên chỉ huyết được. như Cầm, Liên, thuốc bổ hỏa, là hỏa hoá được thủy, cho nên hành huyết được, như Khương, Ngải. 23. Hỏi: Tóc gọi là huyết dư. Nhỏ tóc lên, dưới góc có chút ít nước trắng, mà không có huyết, sao vậy? Đáp: Lý này rất tinh diệu, biết sự sinh hoá của tóc, tức biết nguyên uỷ của huyết. Huyết trong thân thể, do chất nước của đồ ăn uống ở hậu thiên, vào Tâm hoá đỏ, theo mạch Xung, Nhâm đi xuống vào bào cung, giao với tiên thiên thận thủy, rồi hoá làm tinh, theo Thận hệ, vào cột sống lưng, đi lên vào não, bèn hoá làm tuỷ để sinh ra xương. Cho nên người chết, da thịt biến hoá mà xương không mục nát. Vì da thịt, hoặc là chịu cả một mình khí mà sinh ra, gặp âm thì biến hoá, hoặc là chịu một mình huyết mà sinh ra, gặp dương thì biến hoá. Chỉ xương do tinh tuỷ sinh ra, chịu khí và huyết, cho nên không mục nát. Vì thế bổ xương phải bổ tuỷ mà bổ tuỷ lại phải bổ tinh. Lộc- nhưng được khí huyết rất mạnh, thông Thận mạch cho nên bổ tinh tuỷ để làm 64

khỏe xương. Thực-địa, Hoàng-kỳ bổ cả khí huyết đều hoá ra tinh để bổ tuỷ. Tuỷ bổ tuỷ heo đều là lấy tuỷ bổ tuỷ. Muốn bổ tuỷ trước hết phải bổ tinh. Tinh do khí huyết hoá ra, các thứ thuốc như Thận-khí hoàn, Thố-ti-tử đều bổ cả khí huyết, hoá được tinh, tinh hoá ra tuỷ. Trong não tuỷ có hàn, thì dùng Phụ-tử, Tế-tân theo Đốc mạch lên não để trị, tức là theo khí mà vào não. Trong não tuỷ có phong, có nhiệt thì dùng Linh-dương, Tê-giác, Ngô-du, Bạc- hà, Kinh-

giới, Thiên-ma, Hoàng-bá, Thanh-cai, Thương-nhĩ-tử để trị. Đi theo quyết âm can mạch, từ huyết phần lên não, đó là phép trị não. Chúng ta tuy đã trị theo pháp đó, nhưng chưa hỏi đến. Như vậy tuy là khí huyết hợp hoá ra. Bây giờ cùng ông bàn về cái lý huyết hợp với khí, cho nên đem ra bàn luôn cả, tinh chứa trong tuỷ, chủ ghi nhớ. Tâm thần (Tâm tàng thần) liên hợp với tuỷ tinh, nên hiểu biết sự việc. Cho nên hễ tuỷ khí không được thanh thì thần cũng loạn, phần nhiều bệnh điên cuồng cũng do đấy. Tuỷ không đủ, thì trí thức kém. Phép chữa nên dùng thuốc theo kinh đi lên, tìm đúng loại thuốc. Xương bầm thụ ở cả khí huyết, cho nên không mục nát. Lông tóc vào trong đất cũng không mục nát. Vì huyết sinh ở hậu thiên, thuộc Nhâm mạch, xuống giao với bào cung, hợp với khí hoá tinh thì sinh ra tuỷ. Khí thì sinh ở tiên thiên, thuộc thận mạch, xuống giao với bào cung, hợp với huyết biến thành tinh, đạt tới hai mạch Xung Nhâm hoá mà đi lên, theo kinh mạch; vòng chung quanh môi mà sinh râu; đầy da lông thì sinh lông ở chu thân; theo kinh thái dương lên đầu, thì sinh tóc; ứng với bộ vị của Can thì sinh lông nách, lông tiền hậu âm (âm mao). Trên bộ mặt trán thuộc Phế; mắt thuộc Can; lông mày ở trên mắt là chỗ giao tiếp giữa Can Phế, Can chủ huyết, Phế chủ khí. Khí huyết giao nhau để sinh lông mày. Tóm lại thấy rằng Lông Tóc là vật do huyết theo khí hoá thành. Cho nên tóc gọi là huyết dư, vì khí huyết mà sinh ra. Nhỏ tóc, dưới gốc chỉ có nước trắng, thủy là khí, đó là những chứng nghiệm khí hoá với huyết. Vậy thì lông tóc bầm thụ cả khí huyết, cho nên không mục nát. Chẻ tóc làm thuốc bổ huyết được, là bởi vì do khí hoá ra. Bản kinh nói: “ tự hoàn thân hoá ”. Bốn chữ đó, không ai giải thích được, lấy ở chỗ tóc là huyết dư; lại lợi hạ thủy được vì. Không biết rằng thần là chỗ tâm chủ quản (tâm tàng thần). Tính của tóc, trở lại được với tâm để làm thần, trở lại hoá huyết được để xuống giao với thủy, tuần hoàn mãi. Cỏ cây cũng vậy, dương mộc gặp âm thì biến hoá, âm mộc gặp dương thì biến hoá, duy cây Kè-cọ có hình tượng giống lông tóc,

cho vào đất cũng không mục nát. Vì cỏ cây cũng là khí huyết, bầm thụ ở trời là khí, bầm thụ ở đất là huyết. Cây Kè-cọ giống lông tóc, bầm thụ toàn khô huyết của cỏ cây, âm dương hợp hoá sinh ra, cho nên không mục nát. Tính của cây Kè giống với tóc, có công năng lợi thuỷ, lại cầm huyết được. Như vậy biết được lý tương hợp của khí huyết. Các thứ thuốc trị huyết hoá khí khác, đều có thể suy theo loại này. 24. Hỏi: Nhân-sâm, Hoàng-kỳ bổ khí, đã nói rõ trong quyển đầu. Mà Phục linh cũng nói rằng hoá khí, sao vậy? Đáp: K hí là dương trong thuỷ. Người ta uống nước, được thận dương hoá sinh, thì chất nước đi xuống, mà khí đi lên. Phục-linh bầm thụ tinh của thổ; vị nhạt lợi thuỷ, thuỷ lưu hành thì khí lên. Ở dưới có Phục-linh, ở trên có uy Hỷ-chi là mầm của Phục-linh ở trên ngọn cây tùng, treo rất cao đối với Phục-linh, Phục-linh tuy ở dưới đất mà khí thông suốt. Cho nên khí của Phục- linh đi lên được, Phục-linh có tính hoá khí là như vậy. Tuy nhiên, tự sinh nguyên khí, Phục-linh không bằng Nhân-sâm; phò đạt nguyên khí, Phục-linh không bằng Hoàng-kỳ. 25. Hỏi: Kinh nói: Tráng hoả thực khí, thiếu hoả sinh khí. Đó là thuyết nào? Đáp: K hí là thuỷ hoá sinh mà trở lại làm thuỷ; ở trên ra đến miệng, mũi làm tân, nước miếng. ở ngoài ra đến da lông làm mồ hôi. ở dưới ra tiểu tiện, đại tiện ra. Giả sử hoả quá nhiều, thương tổn đến tân dịch, thì mất sự êm hoà. Thì khí hư mà sinh suyễn, dùng Ngũ-vị, Mạch-đông để tư nhuận. Khí tiết ra thành mồ hôi trộm, dùng Sinh-địa, Đan-bì, Phù-mạch, Địa-cốt-bì, Long-cốt để thanh liễm. Khí trệ tiện sấp, dùng Nhục-thung-dung, Dương-qui, Hoả-ma-nhân, Hạnh-nhân để làm cho trơn nhuận. Như Thận dương dư dật, âm khí không chứa giữ được, thì phát chứng ho, suyễn, hư lao. Nếu không hết sức tư nhuận âm khí thì không được, cho nên dùng Thục-địa, Qui-bản, Nguyên-sâm các thứ, để thuỷ sánh với hoả, không để cho “ tráng hoả thực khí ”, ấy là nạp khí. Phàm uống nước vào vị, thấm vào trong màng Tam-tiêu, 66

xuống Bàng-quang. Chân hoả của Mệnh-môn, theo đến Bào thất, hấp động thủy của Bàng-quang, khí từ đó sinh ra. Chân hoả đó theo khí đi lên, dùng đường lối trong màng Tam-tiêu. Gặp thủy đi qua, hoả đun hấp đều hoá làm khí, để sung dưỡng chu thân, cho nên tuổi trẻ khí thịnh ít tiểu tiện, vì thủy đều hoá mà thành khí. Chân hoả đó không lạnh không nóng dữ, cho nên gọi là thiếu hoả, là nguồn sinh khí của nhân thân. Xem bài Bát-vị hoàn của Trọng-cảnh, chỉ gọi là Thận-khí vì có Quế-Phụ, lại có Du-Địa, dương ở trong âm, thật là phương thuốc thiếu hoả sinh khí. Quế-Phụ hoá khí, cũng là lý ấy. Có chỉ ấm mà không mạnh, sắc đen vào Thận, chính sinh khí được Quế-Phụ tính nóng dữ, có âm được giúp đỡ khiến cho người vốn có âm hàn, thì Quế-Phụ là thuốc thuần dương hoá khí được. Phàm khí thoát ra ở trên, thì sinh suyễn xúc, thuộc âm hư, nên tư âm để liễm chân hoả. Khí thoát ra ở dưới thì ra mồ hôi, đại tiểu tiện bất cảm, thuộc dương hư, nên bổ hoả để thu nguyên khí. Nhưng vô luận âm dương, đều nên lợi thủy, thủy hoá thì khí sinh, hoả giao với thủy thì khí hoá. Biết được điều này, chỉ có thể hiểu được chỗ vi diệu của tạo hoá.

26. Hỏi : Thương Phong cũng có đờm, thương hàn cũng có đờm. Tại sao luận đờm Tiên sinh qui vào bộ môn nội thương? Đáp: Đờm do nước uống vào, không hoá được mà sinh ra, là ở trong thân thể. Cho nên qui vào bộ môn nội thương. 27. Hỏi: Các sách nói: Bán-hạ trị nghịch đờm, Dĩ-nhân trị lưu đàm, Sanh- khương trị hàn đàm, Hoàng-cầm trị nhiệt đàm, Nam-tinh trị phong đàm, Hoa-phân trị tửu đàm. Danh sắc quá nhiều, không có mấy bệnh không có đàm. Đó là thuyết nào? Đáp: Quả thật như vậy, nhưng luận đàm nên rõ nguyên do của nó. Vì đàm tức là thủy, thủy tức là khí hoá sinh. Không một bệnh nào không liên hệ đến khí, cho nên không một bệnh nào mà không có đàm. Khí hàn sinh hàn đàm, trong lỏng mà không đặt dính, xưa gọi là đàm ẩm, nay gọi chung là đờm, hoả không hoá thủy, dừng lại mà sinh đàm ẩm, lấy bổ hoả làm chủ, dùng Can-khương bổ Tỳ hoả, để lấy thổ trị thủy. Phụ-tử bổ Mệnh-môn

chân hoả, để lấy hoả hoá thủy. Phục-linh lợi thủy, Bán-hạ giáng thủy, đều là phép chính trị (trị thắng) thủy âm, thủy đình thành tích, trước nên công phá. Cam- toại, Đại-kích, Nguyên-hoa hạ thủy rất nhanh. Hạ rồi thì nên bồi dưỡng: dùng Đại-táo, Bạch-truật, Cam-thảo bồi bổ thổ làm chủ. Rượu là thủy của khí hoá ra. Uống rượu sinh nhiệt đờm. Vì rượu thuộc dương khí, do chưng hấp tân dịch mà thành đờm. Người tạng nhiệt, phần nhiều nhân rượu sinh ra nhiệt đờm, đều nên dùng Tri-mẫu Xạ-can Bằng-sa Hoa-phấn để thanh lợi đờm. Người tạng hàn, thủy không hoá ra khí mà đình ảm nên dùng Sa-nhân Bạch-khẩu Yên-chi Phục-linh để ôn lợi. Uống rượu cũng có ngưng lại sinh lãnh đàm, mà làm đau, phép trị như vậy. Hạ hàn thượng nhiệt, thủy ở dưới không hoá được, thì trở lên, mà nhiệt ở trên lại xông hấp, thì ngưng đờm. Như vậy nên lấy Quế, Phụ, Linh, Bán làm chủ, thêm Linh Mạch làm phụ. Đờm kết giữa Tâm, giữa chên dùng thì phải có Ngưu-hoàng mới thấu đạt được, Qua-lâu-nhân để nhuận giáng đờm, Tượng-bôi-mẫu sắc trắng, khí bình, hình nhọn và lợi, cho nên giáng Phế để khứ đờm. Nam-tinh cay tán, tán phong được, cho nên khứ phong đờm. Nhưng phong có hàn nhiệt hai chứng, cho nên Hy-thiên-thảo vị đắng giáng, cũng nói rằng trị phong đờm, đó là trị nhiệt để khứ đàm. Tương đương với Nam-tinh. Mông-thạch giáng đàm phải dùng hoả tiêu nung qua, thì tính mới phát, mới giáng được đờm, tính mạnh mà nhanh, là thứ thuốc táo giáng. Quất-hồng-bì là cây mọc trên núi, Thanh-mông-thạch được nhiều khí của Mông-thạch, đắng cay tán giáng, công năng hơn trần bì. Phàm thuốc hành khí, đều hành đàm được. Tóm lại thấy đờm là khí không hoá sinh được, còn nhiều vị thuốc không kể hết được.

28. Hỏi: Bệnh uất, Đan-khê phân làm sáu thứ uất sao vậy? Đáp: Đó là gốc ở Nội kinh chẳng phải Đan Khê phân ra. Nhưng uất nội kết bao gồm sáu khí hợp khí huyết luận. Uất của Đan Khê đã đề ra ngoài lục khí, thì nên đơn độc luận về huyết phân. Lấy chỗ trái nhau với đờm, đờm là khí không hoá được,

uất là huyết không hoà, vì huyết hoà thì Can khí thư sướng, không lo bị kiềm chế. Tiêu-giao tán là một phương thuốc hay để trị uất, hoà được huyết để thông đạt Can khí. Quy-tỳ thang trị phụ nữ có điều thâm kín, dùng Viễn-chí, Mộc-hương để hành khí; lại dùng Đương-quy Long-nhãn để sinh huyết, là trị huyết ở Tâm Tỳ để khai uất. Uất-kim giải được các uất, thật ra là hành huyết. Huyết ngưng thì khí không tán, cho nên tán huyết tức là tán khí. Uất-kim có sức trục huyết rất mạnh, dùng huyết sinh vật, lấy bột Uất-kim bỏ vào, huyết liền tán ra bốn phía, có thể thấy được sức trục huyết của Uất-kim. Xem Uất-kim trị uất thì biết được uất là khí tụ ở trong huyết. Đau máu dạ con, phải dùng Hương-phụ, Lệ-chi-hạch, Tân-lang, Hồi-hương, Quất-hạch toàn là các vị thuốc vào huyết phần để tán khí. Nga-truật phá khí trong huyết rất hay, cho nên thông dụng trong các chứng bệnh tích tụ. Như Tam-lăng sắc trắng, vào khí phần, thì công dụng phá tích, không bằng Nga-truật. Phàm tích đều là khí trệ trong huyết. Hành khí dùng Trầm-hương, Tân-lang. hành huyết dùng Đương-quy, Xuyên-khung. Huyết kết thì sinh Tân, dùng Nhục-quế, Ngại-diệp để ôn. Khí kết thì sinh Hoả, dùng Hoàng-liên, Hoàng-cầm để thanh. Cho nên phương thuốc xưa phá tích, phần nhiều dùng thuốc hàn nhiệt lẫn lộn, hành cả khí cả huyết, huyết không trệ thì khí không uất. Hoặc thiên về thuốc hàn, hoặc thiên về thuốc nhiệt, hoặc thiên về thuốc vào huyết phần, hoặc thiên về thuốc vào khí phần, lại là chỗ người thầy thuốc phải thẩm xét.

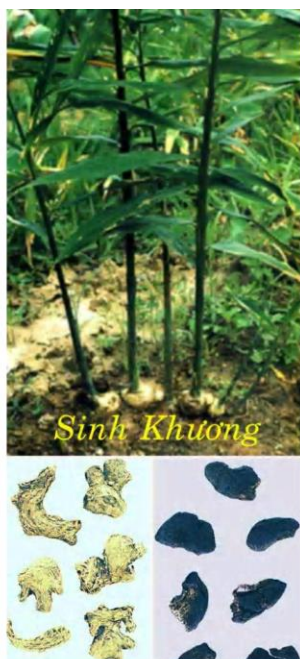
29. Hỏi: Bản kinh của Thần Nông phân thuốc ra thượng trung hạ phẩm, tổng cộng 360 thứ, để ứng với số của chu thiên. Tăng thêm qua các thời đại, đến Cương Mục có hơn 1000 thứ. Thảo tụng tân lại tăng thêm. Sách này bàn luận, hoặc là thiếu sót ở Bản kinh, hoặc lấy phương ngoài mà nói, hoặc là đề cập đến tây phương, hoặc là chọn thuốc mới, không câu chấp một phép tắc nào, có khỏi lộn xộn không?

Đáp: Đấy mới thấy cách biện luận chân tính của thuốc. Phàm cái gì rõ ràng thì dễ sáng tỏ, cái gì chất chắn thiết thực thì không dời đổi, cái gì tinh vi huyền

diệu thì không thể so sánh được. Định luận từng việc một, khiến cho người ta biết lý đó, thì biết chân tính thuốc đó, và có thể lấy đó biết thứ thuốc khác. Nhân đó suy rộng ra, theo loại kéo dài ra, những ý nghĩa đã nói trong các Bản thảo xưa nay, đã bao quát đưa ra không thiếu sót. Vả lại, tham khảo thêm cách trí học của phương Tây, để giải chỗ huyền bí chưa được truyền trong Linh Khu Tổ Vấn. Còn sự đúng, sự sai của Tây dược cũng có thể lấy đó làm bằng chứng sửa đổi. Tuy quyển sách này không phải chuyên về Bản thảo, mà tinh nghĩa của Bản thảo, đều có đủ hết trong đó. 30. Hỏi: Đời xưa chuộng các Bản thảo như Cương Mục, Cầu Chân, Cầu Nguyên, Tập Giải Bách Chứng, Tam chú... Tiên sinh luận thuốc cho rằng các sách đều chưa toàn thiện, vậy thì có nên bỏ các sách đó không? Đáp: Không phải vậy. Các sách đều có chỗ hay chỗ dở, chỉ nên bỏ khuyết điểm lấy ưu điểm, không nên gạt bỏ tất cả. Bản thảo Bách chứng của họ Từ rất tinh tế chặt chẽ, thế mà như Nhân sâm, Hoàng kỳ cũng còn thiếu tinh nghĩa. Trong sách phần lớn tốt chỉ có vết xấu nhỏ chưa có thể lấy đó mà chê bai công phu sắp đặt. Tam chú cũng thiết thực, nhưng chưa đến chỗ hoàn bị. Cương Mục rộng rãi mà không thoả đáng, nhưng khảo sát hình tượng thuốc, với địa phương sản xuất là đủ để dùng rồi. Các tông thư (bộ sách dựa theo các sách khác để biên tập) như Cầu Chân, Cầu Nguyên bày tỏ thuyết cũ, chỗ tìm kiếm để học không nhiều. Theo ý kiến nông cạn của tôi, quyển sách luận dược tính này rất chân thực. Lấy ý nghĩa trong này để so sánh với các sách thì nên dùng, nên bỏ tùy ý, tự mình không nên để bị ám ảnh, chẳng phải muốn bỏ các sách để theo độc nhất lý thuyết của tôi. Mong các nhà chuyên môn trong nước lưu tâm, để cùng nhau đính chánh. Bài chép sau sách của người đọc Thân người tiểu thiên địa, khí huyết phân âm dương. Trong ngoài mất điều hợp, chênh lệch sinh tai ương. Hiên, Kỳ (1) bậc đại thánh, thấy dân lòng xót thương. Ở triều bàn trị tỵ, mở xẻ đủ mọi đường. Ngũ hành kiêm lục khí, Phế phủ đến Can trường. Mong đời thêm tuổi thọ, đức sáng

toả hào quang. Thần Nông chọn cây cỏ, ba trăm vị nếm thường. Lấy thuốc trị các bệnh, trị đến bệnh cao hoang (2). Đời sau thêm nhiều thứ, mùi đắng miệng còn vương. Trường sa có thái thú (3), noi theo các thang phương. Hiên Hoàng điều hay chọn, vào được chỗ trung đường. Về sau bậc tiền bối, lộn xộn đến Hán đường. Nói nhiều mà mờ mịt, tranh nhau xưng hùng cường. Nghìn điều may được một, lúa gạo lộn tỳ khương (4). Thiên Bành có Dung Xuyên, giúp nước với văn chương. Vườn hạnh tay sành sỏi. Dư chi đến Trường Tang. Đọc sách hàng vạn quyển, Linh Tổ tàu mọi chương. Biện luận đầy cả nhà, Cao Hy, Trọng Cảnh Trương. Làm thành sách vấn đáp, khai triển rất tinh tường. Bao trùm khí thời đất, lời lẽ chí lý đương. Đọc đến thông bế tắt, làm cho dân an khương. Anh tuyết độc cao động, chữ chữ tựa kim cương. Đọc “Dược tính vấn đáp” kính cẩn chép vào sau quyển. Xin Dung Xuyên nhân huynh đại pháp gia đại nhân xét. Ngày 25 tháng 12 năm Quý Tỵ Hương ngu đệ Tịch Thời Hy Cúi đầu lạy (1) Hiên Kỳ: Hiên Viên (Hoàng Đế) và Kỳ Bá là hai ông tổ của Y thuật Trung Hoa. (2) Cao hoang: Dưới trái Tim là Cao, trên trái tim là Hoang, tức là chỗ rất trọng yếu, hễ bệnh đến đó là bệnh rất nặng, không cứu được nữa. (3) Trường sa thái thú: Trương Trọng Cảnh, ông làm thái thú Trường sa vào đời nhà Hán (thế kỷ 2-3 sau công nguyên). (4) Tỳ khương: cám, trấu, thứ vụn vặt.

(3) Trường sa thái thú: Trương Trọng Cảnh, ông làm thái thú Trường sa vào đời nhà Hán (thế kỷ 2-3 sau công nguyên). (4) Tỳ khương: cám, trấu, thứ vụn vặt.



LỜI NGƯỜI XUẤT BẢN Danh Y Đường Tôn Hải sống vào cuối đời nhà Thanh, đầu thời Trung Hoa Dân Quốc. Đường Tôn Hải hiệu là Dung Xuyên, soạn ra sách Trung Tây Hối Thông bàn cả về y học Tây phương, sách được in năm Quang Tự thứ 34 (1908) đời Thanh Đức Tông. Ngoài ra còn có sách Trung Tây Y Phán, Lục Kinh Phương Chứng Thông Giải, Huyết Chứng Luận. Bạn đọc có nhu cầu về nguyên văn bản chữ Hán thì liên hệ: traudien12a@yahoo.com Huỳnh Cẩm Khương